

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2030
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

QUẢNG TRỊ - NĂM 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

----- ✪ -----

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2030
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY
KHÔNG GIAN XANH
GIÁM ĐỐC

Quảng Trị, ngày tháng 10 năm 2023

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG TRỊ
GIÁM ĐỐC

Võ Công Cần

Nguyễn Thanh Hải

QUẢNG TRỊ - NĂM 2023

MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU	1
I.1. Lý do và sự cần thiết.....	1
I.2. Căn cứ pháp lý	2
I.3. Quan điểm, mục tiêu.....	3
I.4. Phạm vi, thời gian và đối tượng nghiên cứu.....	4
II. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	4
II.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển	4
II.2. Vị trí địa lý.....	6
II.3. Điều kiện tự nhiên	7
II.3.1. Đặc điểm địa hình.....	7
II.3.2. Khí hậu	8
II.3.3. Thủy văn.....	9
II.3.4. Địa chất.....	9
II.3.5. Tài nguyên khoáng sản.....	10
II.3.6. Đa dạng sinh học	10
II.4. Tình hình thiên tai và các biện pháp ứng phó	10
II.4.1. Tình hình thiên tai	10
II.4.2. Biện pháp ứng phó	11
II.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên.....	12
III. THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI.....	12
III.1. Kinh tế.....	12
III.1.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn.....	12
III.1.2. Các ngành kinh tế.....	13
III.2. Xã hội.....	14
III.2.1. Dân số, lao động và việc làm.....	14
III.2.2. Giáo dục, y tế, an sinh xã hội.....	15
III.3. Văn hóa, thể thao và du lịch.....	15
III.4. Đánh giá chung	16
IV. THỰC TRẠNG VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	16
IV.1. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật	16

IV.1.1. Hiện trạng thủy lợi	16
IV.1.2. Cao độ nền.....	17
IV.1.3. Hiện trạng thoát nước mưa.....	18
IV.2. Hạ tầng giao thông	18
IV.2.1. Mạng lưới đường bộ.....	18
IV.2.2. Mạng lưới đường sắt	19
IV.2.3. Mạng lưới đường thủy nội địa, cảng biển	20
IV.2.4. Hàng không	20
IV.2.5. Hệ thống bến xe và kinh doanh vận tải	20
IV.3. Hạ tầng cấp nước đô thị.....	21
IV.4. Hạ tầng cấp điện.....	22
IV.4.1. Nguồn cấp điện.....	22
IV.4.2. Lưới điện	23
IV.5. Hạ tầng thông tin liên lạc	24
IV.5.1. Bưu chính	24
IV.5.2. Viễn thông	24
IV.5.3. Công nghệ thông tin	25
IV.6. Hạ tầng thoát nước thải	26
IV.6.1. Hệ thống thoát nước thải công nghiệp	26
IV.6.2. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	26
IV.7. Thực trạng quản lý chất thải rắn.....	28
IV.8. Thực trạng nghĩa trang	28
V. THỰC TRẠNG VỀ ĐẤT ĐAI	29
VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	30
VI.1. Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị	30
VI.2. Đánh giá phân loại đô thị.....	30
VII. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THEO QUY HOẠCH TỈNH	35
VII.1. Nghị quyết về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam	35
VII.1.1. Quan điểm chỉ đạo.....	35

VII.1.2. Mục tiêu.....	36
VII.2. Chương trình hành động Nghị quyết về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam.....	38
VII.3. Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia	39
VII.4. Định hướng phát triển theo Quy hoạch tỉnh.....	40
VII.4.1. Quan điểm phát triển	40
VII.4.2. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050.....	41
VII.4.3. Mục tiêu chiến lược phát triển đến năm 2030	41
VII.4.4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển	43
VII.4.5. Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội	44
VII.5.6. Tổ chức hệ thống đô thị.....	50
VII.5.7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	60
VIII. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	78
VIII.1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị	78
VIII.1.1. Tỷ lệ đô thị hóa.....	78
VIII.1.2. Số lượng đô thị, danh mục phân loại đô thị.....	79
VIII.1.3. Các đô thị dự kiến thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính	85
VIII.1.3. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên....	88
VIII.1.4. Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị	88
VIII.1.5. Diện tích cây xanh đô thị	88
VIII.2. Các dự án đầu tư phát triển đô thị.....	89
VIII.2.1. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật của tỉnh	89
VIII.2.2. Các dự án đầu tư phát triển đô thị.....	90
IX. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN, PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	90
IX.1. Cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên.....	90
IX.2. Các giải pháp quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư	90
IX.2.1. Vốn đầu tư từ khu vực nhà nước	91
IX.2.2. Nguồn vốn đầu tư khu vực ngoài ngân sách nhà nước.....	91
IX.2.3. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).....	92

IX.3. Lập và thực hiện kế hoạch đầu tư công	93
X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	93
X.1. Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị.....	93
X.2. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan	98
X.2.1. Lập và thực hiện quy hoạch ngành, lĩnh vực	98
X.2.2. Lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mối	98
X.2.3. Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách.....	98
XI. KẾT LUẬN VÀ KẾN NGHỊ.....	98
Phụ lục 1: Các dự án đầu tư công do Bộ, Ngành trung ương đầu tư	100
Phụ lục 2: Các dự án NSNN ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021- 2030	102
Phụ lục 3: Các dự án ưu tiên thu hút đầu tư.....	110
Phụ lục 4: Nguồn vốn đầu phát triển các đô thị (Nguồn đầu tư công)	127

I. PHẦN MỞ ĐẦU

I.1. Lý do và sự cần thiết

Tỉnh Quảng Trị thuộc vùng Bắc Trung Bộ, có diện tích tự nhiên 4.701,23 km², dân số toàn tỉnh năm 2022 là 649.708 người, trong đó dân số đô thị là 227.429 người. Tỉnh Quảng Trị có 10 đơn vị hành chính trực thuộc gồm: Thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ, Đakrông, Hướng Hóa và huyện đảo Cồn Cỏ; trong đó thành phố Đông Hà là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của tỉnh.

Tỉnh Quảng Trị là đầu mối giao thông quan trọng, nằm trên giao điểm của các tuyến giao thông huyết mạch quốc gia: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh (gồm 02 nhánh Đông và Tây), Quốc lộ 9 gắn với đường xuyên Á, Quốc lộ 15D, cùng với tuyến đường sắt Bắc - Nam, kết nối với cảng Cửa Việt (khả năng đón tàu trọng tải đến 5.000 DWT), cảng biển nước sâu Mỹ Thủy (đang được đầu tư để đón tàu tải trọng 100.000 DWT), cảng hàng không Quảng Trị (đang được triển khai thực hiện); đồng thời cũng là tỉnh có vị trí và vai trò rất quan trọng vùng biên giới Việt - Lào, với những tiềm năng và cơ hội để phát triển các ngành kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh và khu vực.

Trong những năm qua, hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị đang từng bước hình thành và ngày càng phát triển. Toàn tỉnh hiện có 13 đô thị gồm: Thành phố Đông Hà là đô thị loại III; thị xã Quảng Trị là đô thị loại IV; 11 thị trấn đô thị loại V1. Lĩnh vực phát triển đô thị đã được chú trọng đầu tư và đạt được nhiều thành tựu như xây dựng mới các khu dân cư, định hướng mở rộng không gian khu vực nội thị của một số đô thị, xây dựng các công trình cộng cộng, cây xanh công viên, cải tạo chỉnh trang đô thị...; nhờ đó một số đô thị đã cơ bản đạt các tiêu chí để nâng loại đô thị tại Nghị định số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và bổ sung sửa đổi một số điều tại Nghị định số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển đô thị vẫn còn nhiều hạn chế do hạ tầng khung giao thông kết nối trong nội tỉnh chưa được hoàn chỉnh, các đô thị còn thiếu động lực phát triển, tốc độ phát triển đô thị còn chậm nên nhiều đô thị chưa thể nâng loại theo kế hoạch đề ra.

Để đảm bảo mục tiêu phát triển hệ thống đô thị bền vững, phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng

1 Thị trấn Bến Quan, Hồ Xá, Cửa Tùng, Gio Linh, Cửa Việt, Cam Lộ, Ái Tử, Diên Sanh, Krông Klang, Khe Sanh, Lao Bảo.

Chính phủ; đảm bảo phát triển trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời đề ra kế hoạch xây dựng nâng cao chất lượng đô thị, cần phải tiến hành lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh là tập hợp các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị của từng giai đoạn theo quy hoạch tỉnh, đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của mỗi đô thị.

I.2. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (sau đây gọi chung là Nghị quyết về phát triển đô thị);

Căn cứ Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/01/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-TTg ngày .../.../2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy Quảng Trị về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2021, định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2013 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Căn cứ Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

I.3. Quan điểm, mục tiêu

- Phù hợp và cụ thể hóa các nội dung trong Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình hành động số 51-CTr/TU

ngày 10/01/2013 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Xây dựng và phát triển hệ thống đô thị tỉnh phù hợp với định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia; cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị bền vững theo hướng đô thị hiện đại, xanh, văn minh, giàu bản sắc, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Triển khai thực hiện phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị có chương trình, kế hoạch cụ thể; đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tiết kiệm tài nguyên, sử dụng hiệu quả nguồn lực; làm cơ sở để lập đề án và đánh giá phân loại đô thị; xây dựng các dự án đầu tư các công trình đầu mối, hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trên toàn tỉnh.

I.4. Phạm vi, thời gian và đối tượng nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu: Trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Trị (trừ H. Cồn Cỏ).

- Thời gian nghiên cứu:

- + Giai đoạn đến năm 2030: Phát triển đô thị đáp ứng theo tiêu chuẩn tối thiểu về phân loại đô thị theo định hướng phát triển đô thị toàn tỉnh.

- + Giai đoạn năm 2031-2050: Phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Đối tượng nghiên cứu:

- + Hệ thống kết cấu hạ tầng diện rộng: gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật diện rộng kết nối các đô thị (Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt công cộng đô thị, các công trình đầu mối về cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn, trung tâm thông tin liên lạc) và hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội diện rộng (các khu công nghiệp, du lịch, y tế, trường đại học... phục vụ quy mô cấp vùng và quốc gia đóng trên địa bàn tỉnh).

- + Hệ thống các đô thị và các khu vực dự kiến hình thành đô thị mới (gồm các hạng mục đầu tư xây dựng theo yêu cầu của Nghị quyết về phát triển đô thị);

II. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

II.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển

Quảng Trị là một tỉnh ven biển thuộc vùng cực Bắc, Trung Bộ, Việt Nam. Đây là tỉnh có Khu phi quân sự vĩ tuyến 17, là giới tuyến chia cắt hai miền Bắc - Nam Việt Nam, do đó cũng là một chiến trường ác liệt nhất trong suốt 20 năm của

cuộc Chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975).

Từ thời Hùng Vương - An Dương Vương, vùng Quảng Trị ngày nay được cho là thuộc lãnh địa bộ Việt Thường của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Đầu thời Hán thuộc (từ năm 179 trước Công Nguyên đến năm 192), Quảng Trị thuộc đất quận Nhật Nam. Cuối thế kỷ 2, nhân triều đình nhà Hán sụp đổ, Trung Quốc rơi vào tình trạng loạn lạc, cát cứ, một chính quyền bản xứ của quận Nhật Nam và xứ Tượng Lâm đã được hình thành, lập nên vương quốc Lâm Ấp. Lãnh thổ của Lâm Ấp được phỏng đoán tương ứng với vùng từ đèo Hải Vân đến đèo Ngang ngày nay, tức bao gồm cả vùng Quảng Trị.

Năm 1069 vua Lý Thánh Tông thân chinh thống lĩnh 5 vạn quân cùng Lý Thường Kiệt đi tiên phong đánh thẳng vào kinh đô Chà Bàn, bắt được vua Chăm Pa là Rudravarman III (sử Việt chép tên là Chế Củ) đưa về Thăng Long. Để chuộc tội, Chế Củ xin dâng 3 châu: Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh cho Đại Việt. Vua Lý Thánh Tông nhận 3 châu đó rồi tha cho Chế Củ về nước. Ông cho đổi châu Địa Lý thành châu Lâm Bình, châu Ma Linh thành châu Minh Linh. Địa bàn của châu Minh Linh được phỏng đoán tương ứng với vùng đất từ Cửa Việt trở ra phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay, gồm các huyện Gio Linh, Cam Lộ, Đakrông, một phần đất của thành phố Đông Hà, các huyện Hướng Hóa và Vĩnh Linh hiện nay.

Năm 1309, nhà Trần đổi châu Ô thành Thuận Châu, châu Rí thành Hóa Châu. Địa bàn Thuận Châu tương ứng với vùng đất từ sông Hiếu - Cửa Việt trở vào phía Nam Quảng Trị ngày nay, trong đó có các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, thị xã Quảng Trị và một phần đất thành phố Đông Hà hiện nay.

Năm 1558, khi Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông sai vào trấn thủ Thuận Hóa, đóng Dinh Cát ở Ái Tử, các chúa Nguyễn đã áp dụng những chính sách di dân cũng như cho phép người nước ngoài nhập cư vào Đàng Trong, đặc biệt là người Hoa, nhằm làm tăng nhanh dân số cũng như tiềm lực kinh tế để làm cơ sở tranh hùng với các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Trong suốt gần 300 năm, vùng đất Quảng Trị tồn tại với tên gọi Cự dinh thuộc vào trấn Thuận Hóa. Mãi đến sau khi Gia Long lên ngôi năm 1802, đã đặt lại Cự dinh thành dinh Quảng Trị, bao gồm các huyện Hải Lăng, Đặng Xương (tên cũ là Vũ Xương), Minh Linh và đạo Cam Lộ. Năm 1806, Quảng Trị trở thành dinh trực lệ kinh sư Huế. Năm 1822, đặt châu Hướng Hóa lệ thuộc đạo Cam Lộ.

Đến năm 1827, dinh Quảng Trị nâng lên thành trấn Quảng Trị. Năm 1832, trấn Quảng Trị đổi thành tỉnh Quảng Trị. Năm 1853, tỉnh Quảng Trị hợp nhất với phủ Thừa Thiên thành đạo Quảng Trị. Tới năm 1876, tỉnh Quảng Trị được tái lập.

Sau khi nắm được quyền kiểm soát Đông Dương, ngày 03/05/1890, Toàn quyền Đông Dương Jules Georges Piquet ra Nghị định hợp Quảng Trị với tỉnh Quảng Bình thành tỉnh Bình Trị. Ngày 23/01/1896, Toàn quyền Paul Armand

Rousseau ra Nghị định rút Quảng Trị ra khỏi địa hạt thuộc quyền Công sứ Đồng Hới, cùng Thừa Thiên dưới quyền Công sứ Trung Kỳ, đặt một phó Công sứ đại diện cho Khâm sứ ở Quảng Trị. Đến năm 1900, Toàn quyền Paul Doumer ra Nghị định tách Quảng Trị ra khỏi Thừa Thiên lập thành một tỉnh riêng biệt gồm 4 phủ: Triệu Phong (Thuận Xương cũ), Hải Lăng, Vĩnh Linh (Chiêu Linh cũ) Cam Lộ và huyện Gio Linh. Ngày 17/02/1906, Toàn quyền Paul Beau ra Nghị định thành lập thị xã Quảng Trị và đặt làm tỉnh lỵ.

Sau Hiệp định Genève, 1954, sông Bến Hải được chọn làm giới tuyến quân sự tạm thời, tỉnh Quảng Trị tạm thời chia làm hai vùng: Vùng bờ Nam sông Bến Hải là tỉnh Quảng Trị, gồm các huyện: Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ, Gio Linh, Hướng Hóa, xã Vĩnh Liêm và một phần của xã Vĩnh Sơn (Vĩnh Linh), thị xã Quảng Trị, do chính quyền Việt Nam Cộng hòa quản lý; hơn 3/4 địa bàn và dân cư của huyện Vĩnh Linh ở phía Bắc vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) do Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quản lý, được thành lập đặc khu. Đặc khu Vĩnh Linh tương đương đơn vị hành chính cấp tỉnh, trực thuộc Trung ương.

Sau khi Sài Gòn thất thủ (30/04/1975), tỉnh Quảng Trị và đặc khu Vĩnh Linh được Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tiếp quản. Từ tháng 03/1976, thực hiện Quyết định của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Quảng Trị cùng hai tỉnh Quảng Bình, Thừa Thiên và đặc khu Vĩnh Linh hợp nhất thành tỉnh mới là Bình Trị Thiên. Ngày 11/03/1977, hợp nhất 3 huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ thành huyện Bến Hải; hợp nhất 2 huyện Triệu Phong và Hải Lăng thành huyện Triệu Hải.

Tháng 07/1989, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (khóa VIII, kỳ họp thứ 5) quyết định chia tỉnh Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

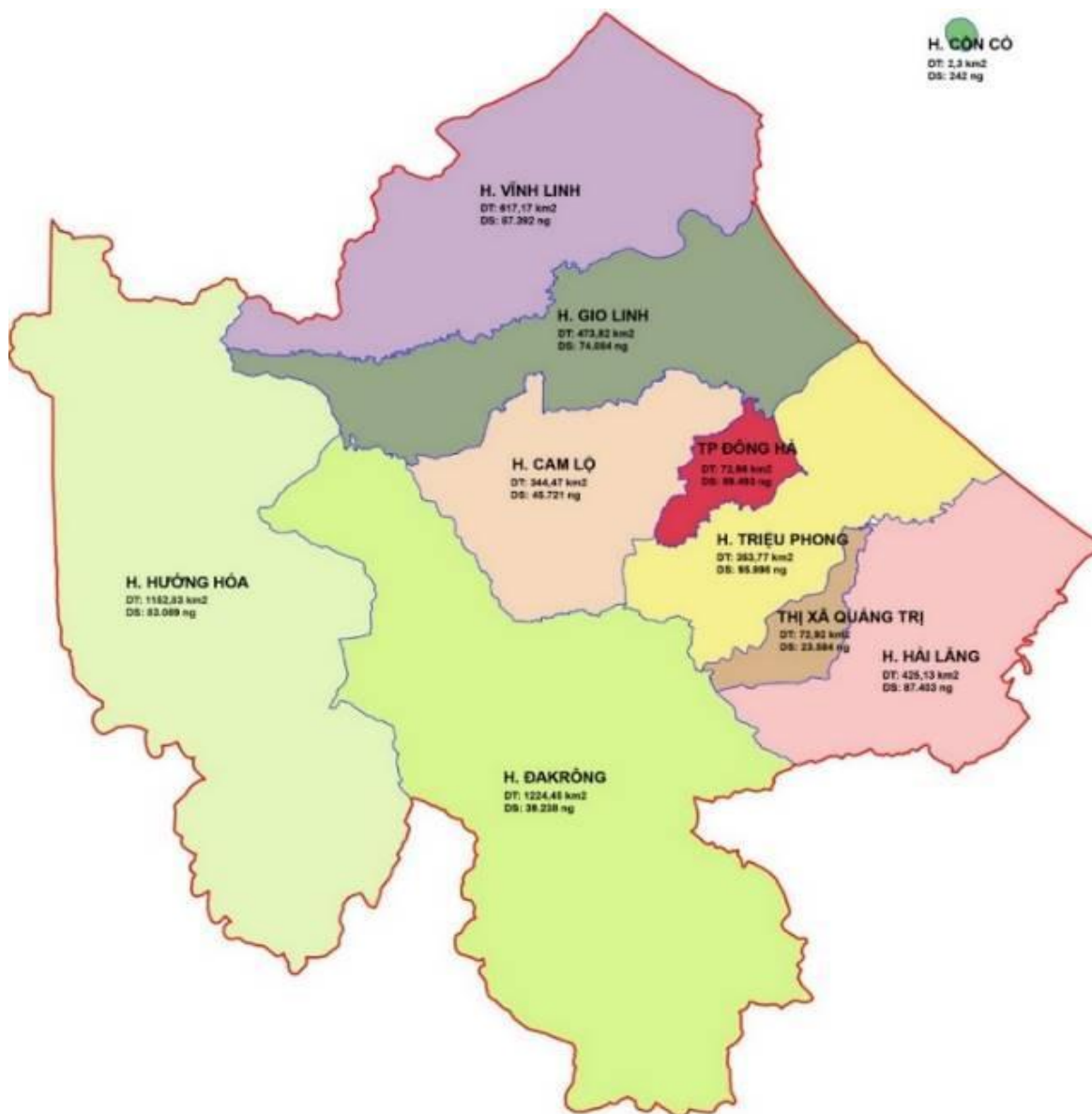
Ngày 01/07/1989, Quảng Trị trở thành đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm thị xã Đông Hà (tỉnh lỵ) và 3 huyện: Bến Hải, Hướng Hóa, Triệu Hải. Từ năm 1990, có sự thay đổi về địa giới và tên gọi một số huyện, thị xã như sau: Huyện Bến Hải được tách ra thành lập 2 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh; huyện Triệu Hải tách ra thành lập 2 huyện: Hải Lăng, Triệu Phong và thị xã Quảng Trị. Ngày 19/10/1991, thị xã Đông Hà tách ra thành lập huyện Cam Lộ và thị xã Đông Hà (tỉnh lỵ Quảng Trị). Ngày 17/12/1996, huyện Đakrông được thành lập trên cơ sở tách 10 xã thuộc huyện Hướng Hóa và 3 xã thuộc huyện Triệu Phong.

II.2. Vị trí địa lý

- Tỉnh Quảng Trị với diện tích tự nhiên là: 4.701,23 km²; gồm 10 đơn vị hành chính: 01 thành phố loại III: TP Đông Hà; 01 thị xã loại IV: TX Quảng Trị; 08 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa, Đakrông, Triệu Phong, Hải Lăng và huyện đảo Cồn Cỏ.

- Phạm vi ranh giới:

- + Phía Bắc giáp huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.
- + Phía Nam giáp huyện Phong Điền và A Lưới (tỉnh Thừa Thiên Huế).
- + Phía Đông giáp biển Đông.
- + Phía Tây giáp tỉnh Savanakheth và Salavan (nước CHDCND Lào).



Hình 1: Sơ đồ địa giới hành chính tỉnh Quảng Trị

II.3. Điều kiện tự nhiên

II.3.1. Đặc điểm địa hình

Tỉnh Quảng trị có cấu trúc địa hình cao từ Tây Nam và thấp dần ra biển ở phía Đông Bắc. Địa hình có thể chia làm 5 dải song song với đường bờ biển: vùng núi cao Trường Sơn; vùng trung du; vùng đồng bằng; vùng đất trũng; vùng cát ven biển và đảo Cồn Cỏ.

- Vùng núi cao là rừng đầu nguồn, địa hình hiểm trở, cao, dốc, ít thuận lợi

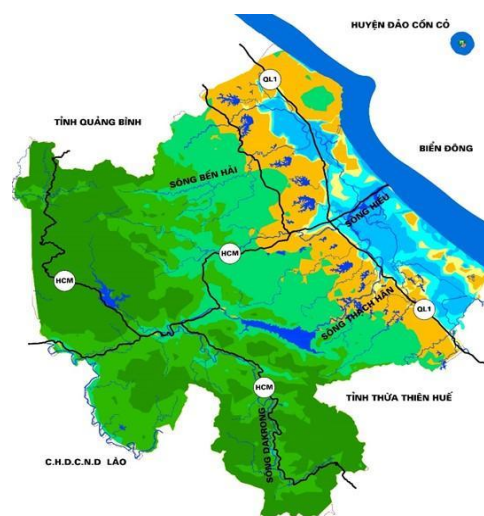
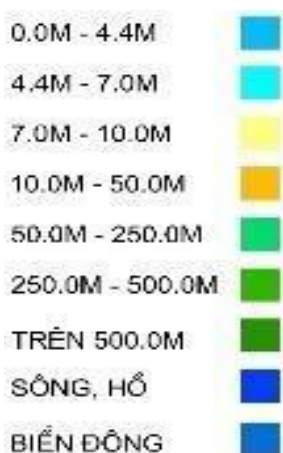
cho phát triển đô thị và công nghiệp

- Vùng trung du và đồng bằng cao và tương đối bằng phẳng, nền đất ổn định, thuận lợi cho phát triển, đặc biệt là vùng đồng bằng cao.

- Vùng trũng ven biển là một túi trũng, nền đất yếu, thường xuyên bị ngập úng, có sông chạy dọc biển - đặc thù của các tỉnh miền trung. Khu vực này hàng năm đều bị lũ lụt nặng nề, không thuận lợi cho phát triển.

- Sát biển là vùng cát, có địa hình cao hơn phía trong, như một dải đê bảo vệ đồng bằng bên trong. Đây là khu vực có tiềm năng phát triển về kinh tế ven biển, tuy nhiên có nhiều rủi ro, do nguy cơ bị ảnh hưởng của bão, và nước biển dâng.

Chú thích



Hình 2: Sơ đồ cao độ địa hình tỉnh Quảng Trị

II.3.2. Khí hậu

Quảng Trị nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa với các đặc trưng khí hậu sau:

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 24 – 25°C ở vùng đồng bằng, 3 – 22°C ở độ cao trên 500 m. Mùa lạnh có 3 tháng (12 và 1, 2 năm sau), nhiệt độ xuống thấp, tháng lạnh nhất nhiệt độ xuống dưới 22°C ở đồng bằng, dưới 20°C ở độ cao trên 500m. Mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 8, nhiệt độ cao trung bình 28°C, tháng nóng nhất từ tháng 6, 7, nhiệt độ tối cao có thể lên tới 40 – 42°C. Biên độ nhiệt giữa các tháng trong năm chênh lệch 7 – 9°C. Chế độ nhiệt trên địa bàn tỉnh thuận lợi cho phát triển thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.

Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.200 - 2.500 mm; số ngày mưa trong năm dao động từ 154 - 190 ngày. Chế độ mưa ở Quảng Trị biến động rất mạnh theo các mùa và cả các năm. Trên 70% lượng mưa tập trung vào tháng 9, 10, 11.

Độ ẩm: Quảng Trị có độ ẩm tương đối, trung bình năm khoảng 83 - 88%. Giữa hai miền Đông và Tây Trường Sơn chế độ ẩm cũng phân hóa theo thời gian. Tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 4, độ ẩm thấp nhất có khi xuống đến 22%;

trong những tháng mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình thường trên 85%, có khi lên đến 88 - 90%.

Nắng: Quảng Trị có số giờ nắng khá cao, trung bình 5-6 giờ/ngày, có sự phân hóa theo thời gian và không gian rõ rệt. Miền Đông có tổng số giờ nắng lên tới 1.910 giờ, miền Tây chỉ đạt 1.840 giờ. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5, 6, 7, 8, đạt trên 200 giờ.

Gió: Tỉnh Quảng Trị chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc. Gió Tây Nam khô nóng ở Quảng Trị là hiện tượng rất điển hình, được đánh giá là dữ dội nhất ở nước ta. Trung bình mỗi năm có khoảng 45 ngày. Trong các đợt gió Tây Nam khô nóng, nhiệt độ có thể lên tới 40 – 42°C. Gió Tây Nam khô nóng làm ảnh hưởng không nhỏ tới các hoạt động KT-XH, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

II.3.3. Thủy văn

Bão và áp thấp nhiệt đới: Quảng Trị nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của bão. Mùa bão thường tập trung vào các tháng 9 và 10. Bão có cường suất gió mạnh kèm theo mưa lớn tạo ra lũ quét ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

Hệ thống nước tỉnh Quảng trị bao gồm lưu vực sông Bến Hải và sông Thạch Hãn, trọn vẹn từ thượng nguồn tới cửa biển. Vì thế, cũng có thể quản lý dưới dạng quản lý lưu vực sông.

Đặc điểm là các sông ngắn, dốc, vùng cửa biển lại bằng, thấp, nên nguy cơ có lũ ống lũ quét trên vùng núi và ngập lụt ở vùng trũng ven biển rất cao.

Vùng thượng nguồn và trung du có một loạt hồ chứa rất lớn. Những hệ thống hồ chứa, đập thủy điện thượng nguồn có thể điều tiết nước, nhưng cũng có thể mang lại rủi ro cao.

Khu vực ven biển có thể có tình trạng nhiễm mặn.

Đặc biệt vấn đề bão và nước biển dâng là hai yếu tố ảnh hưởng mạnh đến vùng ven biển Quảng Trị, cần được nghiên cứu rất kỹ.

II.3.4. Địa chất

Nhóm đất cát biển chiếm hơn 7% diện tích tự nhiên và phân bố chủ yếu trên địa bàn ven biển, loại đất có độ dinh dưỡng nghèo nhất, việc khai thác sử dụng không chỉ đòi hỏi đầu tư cao và đồng bộ mà còn cần có thời gian để cải thiện điều kiện sinh thái, hạn chế tình trạng cát bay, cát lấp vốn là yếu tố bất thuận không chỉ đối với việc tổ chức khai thác sử dụng nhóm đất cát mà còn gây tác động xấu tới đời sống sản xuất của vùng đồng bằng ven biển. Những năm gần đây, một số mô hình nông - lâm - thủy sản kết hợp đã được xây dựng và mang lại hiệu quả kinh tế khá cao cả về kinh tế và sinh thái. Trong các năm tới cần tổ chức đầu tư phổ

biến các mô hình này đối với vùng ven biển nhằm khai thác hợp lý và hiệu quả tài nguyên nhóm đất cát còn khá lớn.

Nhóm đất đỏ vàng: 57.191 ha - 75,98% diện tích tự nhiên.

Một số loại đất tuy chỉ chiếm 28,5%, nhưng có chất lượng tương đối tốt, có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, như: đất nâu đỏ và nâu vàng trên đá bazan (Fk, Fu), nhóm đất phù sa (P), đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp), đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)... , phân bố tương đối tập trung trên địa hình khá bằng, gần các trung dân cư, các trục giao thông... Đây là các loại đất thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp và phần lớn diện tích đã được khai thác sử dụng. Nhiều vùng nông sản chính có giá trị kinh tế của Quảng Trị đã và đang được hình thành trên các vùng đất này như vùng cà phê chè ở Hướng Hóa, vùng hồ tiêu ở Tân Lâm, vùng cao su, hồ tiêu ở Vĩnh Linh, Gio Linh (chủ yếu trên đất bazan), vùng lúa của các đồng bằng Vĩnh Linh, Triệu Phong, Hải Lăng (chủ yếu trên đất phù sa)...

Nhìn chung, tài nguyên đất Quảng Trị tuy có một số hạn chế về độ màu mỡ, tầng dày nhưng nếu được tổ chức đầu tư, khai thác sử dụng một cách đồng bộ, hợp lý theo hướng thâm canh thì khả năng mở rộng đất cho phát triển nông - lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản vẫn còn tiềm năng đáng kể.

II.3.5. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị khá phong phú các chủng loại khoáng sản, nhưng trữ lượng không lớn (so với phân loại mỏ theo quy mô trữ lượng của Việt Nam và thế giới) và chất lượng không cao. Tuy nhiên, cũng có một số loại nguyên liệu khoáng có quy mô khá lớn và có nhiều lợi thế để phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng cũng như các ngành chế biến, sản xuất các loại hàng hóa từ khoáng sản. Các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được phân bố trên khắp lãnh thổ của tỉnh. Theo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản (ở tỷ lệ 1/50.000), các kết quả đã và đang thăm dò khoáng sản cho thấy trên địa bàn tỉnh có khoảng 220 mỏ, khu mỏ khoáng sản và điểm quặng thuộc các loại khoáng sản kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng và nước khoáng.

II.3.6. Đa dạng sinh học

Quảng Trị là một trong những địa phương có nhiều dạng sinh cảnh, là nơi cư ngụ cho nhiều loài động vật đặc hữu, quý hiếm. Để bảo tồn đa dạng sinh học, đa dạng về loài và nguồn gen tỉnh Quảng Trị đã thành lập 05 khu bảo tồn bao gồm: 02 Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) là Đakrông và Bắc Hướng Hóa, 01 Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ và 01 khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại; Riêng có 01 khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh chưa có quyết định thành lập

II.4. Tình hình thiên tai và các biện pháp ứng phó

II.4.1. Tình hình thiên tai

Quảng trị là một tỉnh duyên hải miền Trung và là một trong những vùng bị ảnh hưởng lớn của thiên tai.

Ngập lụt và nước biển dâng hay hạn hán, xâm nhập mặn là những vấn đề xảy ra tất yếu và thường xuyên, nên cần có biện pháp thích ứng, không thể phòng chống.

Những năm gần đây biến đổi khí hậu đã làm gia tăng các loại hình thiên tai tại địa phương. Các vùng trũng thấp, vùng trung du, miền núi như các huyện Cam Lộ, Đakrông, Hướng Hóa là những nơi chịu ảnh hưởng lớn nhất bởi thiên tai như lũ quét, lũ ống, sạt lở đất đá và cháy rừng; các huyện ven biển như Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng là những khu vực thường xuyên bị hạn hán và xâm nhập mặn.

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, vào giữa thế kỷ 21 (thời kỳ 2046-2065), nhiệt độ trung bình năm tỉnh Quảng Trị có khả năng tăng $1,4^{\circ}\text{C}$ và tăng $1,9^{\circ}\text{C}$ vào cuối thế kỷ 21 (thời kỳ 2080-2099) so với thời kỳ cơ sở 1986-2005 theo kịch bản RCP4.5. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ trung bình năm tỉnh Quảng Trị có khả năng tăng $1,9^{\circ}\text{C}$ vào giữa thế kỷ và tăng $3,3^{\circ}\text{C}$ vào cuối thế kỷ so với thời kỳ cơ sở. Đối với lượng mưa, theo kịch bản RCP4.5, lượng mưa năm trung bình có khả năng tăng so với thời kỳ cơ sở là 16,6% vào giữa thế kỷ và 20,1% vào cuối thế kỷ, theo kịch bản RCP8.5, mức độ tăng là 16,8% vào giữa thế kỷ và 16,4% vào cuối thế kỷ. Bên cạnh đó, nếu mực nước biển dâng 100cm, khoảng 2,61% diện tích của tỉnh Quảng Trị có nguy cơ bị ngập, trong đó các huyện có nguy cơ ngập cao nhất là Hải Lăng (9,03% diện tích) và Triệu Phong (7,26% diện tích).

II.4.2. Biện pháp ứng phó

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chỉ đề cập đến chống lũ tiểu mãn và lũ sớm. Đối với lũ chính vụ áp dụng các biện pháp công trình và không công trình nhằm hạn chế và tránh thiệt hại đối với cư dân và các công trình khác.

Để chống lũ tiểu mãn và lũ sớm, trong vùng đã hình thành hệ thống đê dọc sông Ô Lâu, sông Bến Hải và Thạch Hãn cùng hệ thống kè.

Để chống xâm nhập mặn, trong vùng đã hình thành hệ thống đê ngăn mặn chủ yếu là đê cửa sông nối với các vùng cát cao dọc theo biển bảo vệ vùng đồng bằng nhỏ hẹp thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng. Các tuyến đê có cao trình phổ biến từ $1,5 \div 2,0\text{m}$.

Một số đoạn trên các tuyến đê tả, hữu Bến Hải, Thạch Hãn và Ô Lâu đã được đầu tư kiên cố hóa bằng bê tông và đá học cả 3 mặt.

Nhiều tuyến đê đã được đầu tư nâng cấp theo đúng nhiệm vụ thiết kế nhưng hàng năm vẫn có hư hại do lũ lụt và sự mài mòn của khí hậu theo thời gian và một số nguyên nhân khác như dòng chảy, thấm thấu do địa chất kém.

Một số tuyến đê chưa được nâng cấp kiên cố có cao trình thấp và mặt cắt nhỏ, chưa đủ so với nhiệm vụ thiết kế nên hàng năm thường bị sạt lở và tiếp tục bị xuống cấp như tuyến đê của sông Thạch Hãn và đê biển Vĩnh Thái.

Các tuyến đê cửa sông đều đi qua vùng địa chất yếu, đặc biệt là tuyến đê hữu sông Bến Hải và tuyến hữu đê Thạch Hãn.

II.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

Quảng Trị là một tỉnh có điều kiện tự nhiên đa dạng, từ vùng núi tới biển, về cơ bản chia làm 6 tiểu vùng chính với đặc điểm và tiềm năng rất khác nhau: vùng núi, trung du, đồng bằng, vùng trũng ven biển, vùng cát ven biển và vùng biển.

Giữa các tiểu vùng này có mối quan hệ sinh thái chặt chẽ, tạo thành những lưu vực sông khá hoàn chỉnh, khép kín, từ thượng nguồn tới cửa biển. Các lưu vực này là những đơn nguyên cơ bản trong việc quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên, dựa trên cốt lõi là quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Các tiểu vùng đặc trưng khác nhau trong cùng một lưu vực cần được quản lý trong mối quan hệ sinh thái mật thiết, không thể mạnh vùng nào phát triển vùng đó.

Trong nội bộ từng tiểu vùng cũng có sự phân mảnh nhỏ về điều kiện tự nhiên, do hệ thống nước và các mạch núi. Cấu trúc này phù hợp cho những sự phát triển đa dạng, phong phú, quy mô nhỏ và vừa, nhưng ít thuận lợi cho việc phát triển tập trung quy mô lớn.

Tỉnh là khu vực bị ảnh hưởng nhiều của các loại thiên tai, có thể tạm chia làm loại thiên tai đặc thù vùng núi và vùng ven biển. Trong đó, bão lũ, ngập lụt là những vấn đề cơ bản nhất.

Trong các khu vực, nhìn chung khu vực đồng bằng cao và trung du có tiềm năng phát triển kinh tế, xây dựng nhất, do địa hình cao ráo bằng phẳng, nền đất ổn định, ít ảnh hưởng thiên tai nhất. Vùng núi cao cần được coi là khu vực bảo vệ đầu nguồn và bảo tồn đa dạng sinh học. Khu vực sát biển, bao gồm vùng cát và vùng trũng ven biển, có tiềm năng lớn cho phát triển du lịch sinh thái, giá trị đất cao, nhưng không phù hợp với mật độ xây dựng lớn, dàn trải trên diện rộng.

III. THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

III.1. Kinh tế

III.1.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) TB giai đoạn 2011-2020 là 7,61%/năm (mục tiêu đạt 12-13%/năm).

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện 10 năm 2011-2020 đạt 118.191 tỷ đồng (mục tiêu 10 năm là 170.000 tỷ đồng).

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh so với cả nước gấp

1,49 lần, so với vùng Bắc Trung Bộ bằng 0,91 lần; Giai đoạn 2016-2020 chứng kiến sự thu hẹp mức chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh so với cả nước nhưng lại gia tăng mức chênh so với vùng Bắc Trung Bộ (Tỷ lệ với cả nước còn 1,08 lần, với vùng Bắc Trung Bộ là 0,87 lần); Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Trị gấp 1,28 lần so với con số tương ứng của cả nước, bằng 0,9 lần so với vùng Bắc Trung Bộ.

Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2022 ước tính tăng 7,07% so với năm trước, cao hơn mức tăng 6,63% của năm 2021. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,06%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 12,70%, đóng góp 3,36 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,86%, đóng góp 3,29 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,25%, đóng góp 0,20 điểm phần trăm.

Xét về động thái tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Trị: Tốc độ tăng trưởng GRDP từng năm của tỉnh Quảng Trị duy trì mức khá, ổn định trong giai đoạn 2016-2022, biên độ giao động giữa các năm không lớn.

III.1.2. Các ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế đến năm 2022: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 20,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 29,20%; khu vực dịch vụ chiếm 45,98%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,52% (cơ cấu tương ứng của năm 2021 là: 21,54%; 26,81%; 47,01%; 4,64%).



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,06% so với năm trước, đây là năm có mức tăng thấp nhất trong 6 năm trở lại đây. Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện gặp nhiều khó khăn, thách thức do thiên tai, dịch bệnh, năng suất hầu hết các loại cây hàng năm đều giảm so với cùng kỳ năm trước đã ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng của toàn khu vực.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,70% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 14,47% của năm 2021. Ngành công nghiệp tăng 20,21%, cao hơn mức tăng 11,01% của năm 2021. Trong ngành công nghiệp, động lực tăng trưởng chủ yếu trong năm 2022 là ngành sản xuất và phân phối điện (do có 17 dự án điện gió đã hoàn thành đi vào vận hành thương mại cuối năm 2021). Ngành xây dựng tăng 5,79%, đây là mức tăng thấp nhất trong 5 năm trở lại đây. Nguyên nhân chủ yếu

là do dịch COVID-19 kéo dài nên một bộ phận dân cư gặp khó khăn; ngân hàng siết chặt tín dụng bất động sản, lãi suất cho vay tăng; hơn nữa, giá vật liệu xây dựng tăng... đã làm cho tăng trưởng của ngành xây dựng tăng chậm lại.

Khu vực dịch vụ tăng 6,86%, đóng góp 3,29 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; đây là mức tăng cao nhất trong 4 năm trở lại đây. Khu vực dịch vụ năm 2022 tăng trưởng cao hơn mức tăng của 3 năm trước đó (do trong 2 năm 2020, 2021 có dịch COVID-19, khu vực này bị ảnh hưởng nặng nề nên tăng trưởng thấp), năm 2022 dịch COVID-19 được đẩy lùi, khu vực này đã trở lại phục hồi mạnh mẽ nhất.

Quy mô nền kinh tế năm 2022 ước tính đạt 40.767,4 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 62,7 triệu đồng (tương đương 2.696 USD) tăng 11,04% so với năm 2021.

III.2. Xã hội

III.2.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2022 tăng 0,3% so với năm 2021, đây là mức tăng thấp nhất trong những năm qua. Nguyên nhân khi dịch COVID-19 đã được kiểm soát ổn định, người dân sau thời gian trở về địa phương tránh dịch nay lại có xu hướng di chuyển đi các tỉnh bạn để làm việc. Nếu như năm 2021 tỷ suất di cư thuần là 8,1‰, thì năm 2022 là -4,2‰. Điều này cho thấy, Quảng Trị vẫn là địa phương thuần xuất cư.

Dân số trung bình năm 2022 ước tính là 649.708 người; trong tổng dân số, nam chiếm tỷ lệ 49,85%, nữ chiếm 50,15%; dân số khu vực thành thị chiếm 32,76%, khu vực nông thôn chiếm 67,24%. Mật độ dân số trung bình là 138 người/km².

Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm dần, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng; năm 2022, tỷ suất sinh thô là 15,61‰, tổng tỷ suất sinh là 2,45 con/phụ nữ, tuổi thọ trung bình là 69,4 năm. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đang ngày càng giảm, năm 2022 là 20,9 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong trên 1.000 trẻ em sinh sống (năm 2021 là 26,7).

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 334.710 người, chiếm 51,5% dân số; cơ cấu lao động giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn không có nhiều biến động so với năm trước. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính 326.420 người, chiếm 97,52% lực lượng lao động của tỉnh.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 27,09%; trong đó, khu vực thành thị là 45,9% và khu vực nông thôn là 17,7%.

Năm 2022, dịch bệnh được kiểm soát, lao động trở về từ miền Nam do dịch bệnh đã quay trở lại nơi làm việc; giao thương giữa Việt Nam và Lào mở cửa trở

lại; nhiều nhà máy sản xuất may mặc xuất khẩu mở rộng quy mô sản xuất; các hoạt động kinh tế phục hồi đã tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động... Tỷ lệ thất nghiệp chung toàn tỉnh ước tính năm 2022 là 2,77%, giảm 1,06 điểm phần trăm so với năm 2021.

III.2.2. Giáo dục, y tế, an sinh xã hội

- Toàn tỉnh hiện có 395 cơ sở giáo dục mầm non (166 cơ sở), phổ thông (166 cơ sở), trung cấp chuyên nghiệp (03 cơ sở), cao đẳng (03 cơ sở), đại học (01 cơ sở). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 33 trung tâm ngoại ngữ, tin học tư thực, 11 tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học và 8 đơn vị tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống. Giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn là 99,94%, trong đó trên chuẩn 83,44%. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non trong 5 năm liền (từ năm 2015 – 2019) đạt 100%. Đến năm 2022, tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,9%; tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,7%; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,66%; tỷ lệ dạy học 2 buổi/ngày 83,4%; tỷ lệ học sinh bán trú đạt 25,4%; 10/10 huyện, thị xã, thành phố duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3.

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật. Hiện nay, toàn tỉnh có 146 cơ sở y tế khu vực nhà nước có chức năng khám, chữa bệnh. Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được tăng cường về số lượng và chất lượng chuyên môn. Số bác sỹ bình quân trên một vạn dân là 10,5 người, số giường bệnh bình quân là 33,8 giường/vạn dân; 100% xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc thường xuyên. Công tác khám, chữa bệnh được duy trì tốt và có chất lượng.

Với mục tiêu “Không để ai ở lại phía sau”, công tác an sinh xã hội được triển khai thực hiện kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 ước tính đạt 3.380 nghìn đồng. Ước tính tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 10,55% cuối năm 2021 xuống còn 9,14% cuối năm 2022, giảm 1,41%.

III.3. Văn hóa, thể thao và du lịch

Toàn tỉnh hiện có 1 nhà thi đấu thể thao cấp tỉnh, 4 nhà thi đấu cấp huyện, thị có quy mô từ 1.000 - 2000 chỗ ngồi, 5 sân vận động có khán đài, 198 sân điền kinh, 300 sân bóng đá, 423 sân bóng chuyền, 30 sân quần vợt, 9 bể bơi, 7 nhà tập cầu lông, 8 nhà tập bóng bàn và 335 sân tập các môn thể thao khác; 14 nhà tập luyện và thi đấu TDTT ở các sở, ban, ngành; 9 nhà tập luyện TDTT ở các trường THPT... Tỷ lệ đất cho TDTT toàn tỉnh năm 2020 đạt 3,7m²/người, đạt so với chỉ tiêu cả nước (3,5m² đến 4m²/người).

Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể được quan tâm Từ năm 2016 đến nay đã lập hồ sơ trình các cấp xem xét, xếp hạng 01 di tích cấp quốc gia (di tích Địa điểm ly sở Dinh chúa Nguyễn 1558-1626); xếp hạng 09

di tích cấp tỉnh; lập hồ sơ và đưa vào danh mục kiểm kê 368 di sản văn hóa phi vật thể gồm 7 loại hình tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội; lễ hội truyền thống; nghề thủ công truyền thống và tri thức dân gian. Các di tích, danh thắng quan trọng của tỉnh tiếp tục được đầu tư tôn tạo, khai thác và phát huy giá trị.

Huy động được nhiều nguồn lực, nhất là nguồn lực xã hội hóa cho đầu tư phát triển du lịch. Tổng lượng khách du lịch đến Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7,284 triệu người, đạt 80,36% kế hoạch. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 07 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế và 9 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa; 196 cơ sở lưu trú với hơn 3.277 buồng, 5.569 giường đủ điều kiện phục vụ khách du lịch.

III.4. Đánh giá chung

Trong thời gian qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội: tình hình địa chính trị diễn biến phức tạp tác động tiêu cực đến thương mại và đầu tư toàn cầu, giá cả một số mặt hàng thiết yếu, nguyên vật liệu trên thị trường tăng đột biến, hậu quả thời tiết cực đoan, dịch thường ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp, nhu cầu đầu tư cho phát triển là rất lớn nhưng nguồn lực có hạn... Dưới sự lãnh đạo sâu sát của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh, sự nỗ lực và quyết tâm của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp... tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực: tăng trưởng kinh tế đạt khá, thu hút đầu tư và thu ngân sách trên địa bàn đạt kết quả khả quan, ngành chăn nuôi tiếp tục phục hồi và phát triển, sản xuất công nghiệp tăng trưởng tích cực, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và đạt được những kết quả nhất định; trật tự, an toàn xã hội được giữ vững.

IV. THỰC TRẠNG VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

IV.1. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

IV.1.1. Hiện trạng thủy lợi

Trên địa bàn tỉnh có một số hồ tự nhiên diện tích tương đối lớn, phục vụ một phần nước tưới cho cây trồng như: Bàu Thủy Ú (Vĩnh Linh), Mai Xá (Gio Linh), Bàu Đá, Mai Lộc (Cam Lộ), Mỏ Vịt (Triệu Phong), Trà Mi, Trà Lộc, Lâm Thủy (Hải Lăng)...

Đến nay toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng trên 500 công trình thủy lợi lớn nhỏ các loại, bao gồm: 124 hồ chứa (trong đó có 123 hồ chứa thủy lợi và 01 hồ chứa thủy lợi kết hợp thủy điện), 221 đập dâng, 243 trạm bơm, 15 cống ngăn mặn và 2.125km kênh mương các loại.

Nhiều công trình được đầu tư, nâng cấp chất lượng, hiện đại, điển hình như: Hồ La Ngà, Trúc Kinh, Triệu Thượng 1, Triệu Thượng 2, Hệ thống kênh mương hồ Hà Thượng,... Xây dựng mới nhiều công trình như Đá Mài-Tân Kim, Sa

Lung...

Hệ thống thủy lợi đã được ưu tiên đầu tư nâng cấp và xây dựng mới khá đồng bộ và hoàn chỉnh. Nhiều công trình quy mô lớn đã hoàn thành và phát huy hiệu quả như: hệ thống thủy lợi Trúc Kinh, Bảo Đài, Hồ Ái Tử, Hồ Nghĩa Hy.

IV.1.2. Cao độ nền

Tỉnh Quảng Trị có địa hình đa dạng từ vùng núi cao, núi thấp đến vùng đồng bằng và vùng cát ven biển.

Các thành phố, thị xã hiện nay đã xây dựng trên những vùng có cao độ khác nhau (được xác định theo các đồ án quy hoạch chung), tùy theo địa hình. Các biện pháp san nền chính (Như đắp nền cho những khu vực thấp trũng, san nền cục bộ giạt cấp cho các khu vực ven sườn núi và trên những khu vực có độ dốc nền lớn...) đã được sử dụng ở các đô thị, các điểm dân cư tập trung trong vùng. Nhìn chung các thành phố, thị xã có quy hoạch chung xây dựng đều được triển khai xây dựng theo đúng cao độ xây dựng không chế.

Nền xây dựng và tình hình ngập lụt của các đô thị như sau:

- Đảo Cồn Cỏ: Nền các khu vực đã xây dựng tương đối cao từ 8,5-13,0m, hàng năm không bị ngập lụt.

- Thị trấn Hồ Xá (huyện Vĩnh Linh): Có nền địa hình cao, khu vực dân cư hiện hữu có cao độ xây dựng trung bình từ 10-20m, cao độ nền xây dựng thấp nhất cũng > 3,0m (khu phía Nam thị trấn). Hàng năm những khu vực này không bị ảnh hưởng của ngập lụt.

- Thị trấn Bến Quan: Thuộc khu vực có nền địa hình gò đồi, nền địa hình cao, hàng năm không bị ngập lụt.

- Thị trấn Cửa Tùng: Là khu vực đất đồi cao nên không bị ngập lụt. Cao độ nền cao nhất trong khu vực này là 30,5m, cao độ thấp nhất là 2,45m tại bãi cát ven biển.

- Thị trấn Gio Linh: Nằm ở sườn đồi có cao độ xây dựng cao không bị ngập lụt do mưa lũ hàng năm.

- Thị trấn Cửa Việt: Có địa hình tương đối bằng phẳng thuộc vùng bãi cát ven biển, cao độ nền khu vực dân cư hiện hữu từ 0,5-3,5m, cao độ nền đường quốc lộ 9 qua khu vực từ 2,0 - 2,4m.

- Thị trấn Cam Lộ: Thuộc khu vực có nền địa hình dạng gò đồi, nền địa hình cao, hàng năm không bị ngập lụt.

- Thị trấn Ái Tử, thị xã Quảng Trị hàng năm vẫn bị ngập lũ chính vụ, mức độ ngập từ 1 - 4m.

- Thị trấn Hải Lăng: Có địa hình tương đối cao và bằng phẳng, độ dốc địa hình khu vực dân cư hiện hữu từ 1 - 3% thuận lợi cho việc thoát nước. Cao độ nền

trung bình 6,5 - 13,0m, nơi thấp nhất 4,35m, không bị ngập lụt.

- Thị trấn Krông Klang: Là thị trấn vùng núi, có nền địa hình cao, hàng năm không bị ngập lụt.

- Thị trấn Khe Sanh: Là thị trấn vùng núi, có nền địa hình cao, hàng năm không bị ngập lụt.

- Thị trấn Lao Bảo: Là thị trấn vùng núi, tuy có nền địa hình cao nhưng vẫn có hiện tượng ngập lụt cục bộ.

- Các làng xóm các điểm dân cư 2 bên sông Cánh Hòm, Cánh Hàn, Vĩnh Định có nền địa hình thấp, hàng năm đều bị ngập sâu từ 1 - 4m.

IV.1.3. Hiện trạng thoát nước mưa

Hiện tại hệ thống thoát nước của các thành phố, thị xã, thị trấn mới chỉ phát triển ở khu vực trung tâm mà cũng chỉ là hệ thống thoát nước chung dùng cho cả nước mưa và nước thải. Hệ thống cống đa phần không đồng bộ, chắp vá không đảm bảo yêu cầu vệ sinh, ảnh hưởng đến môi trường.

Tại các thị tứ, các điểm dân cư tập trung trong toàn tỉnh hầu như chưa có hệ thống thoát nước.

Hướng thoát nước chính của các đô thị, thoát chủ yếu theo địa hình tự nhiên, kênh rạch, suối, nương thủy lợi sau đó thoát ra sông gần nhất.

IV.2. Hạ tầng giao thông

IV.2.1. Mạng lưới đường bộ

Tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là 8.756 km, trong đó có 508 km quốc lộ, 279 km đường tỉnh, 871 km đường đô thị, 98 km đường chuyên dùng và 7.000 km đường huyện, đường xã, đường thôn, xóm.

- Chất lượng đường giao thông: Kết cấu mặt đường được đầu tư nâng cấp đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, trong đó, đường sử dụng bê tông xi măng chiếm 27,5%, bê tông nhựa chiếm 11,2%, láng nhựa chiếm 12,2% và cấp phối chiếm 37,3%.

- Mật độ đường giao thông: Mạng lưới giao thông đường bộ được cấu thành chủ yếu bởi hệ thống quốc lộ theo trục dọc, trục ngang, hệ thống đường địa phương bên cạnh đường sắt Bắc - Nam. Trong những năm gần đây nhiều công trình giao thông quan trọng đã và đang được đầu tư nâng cấp mở rộng, hệ thống đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng với cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, đường GTNT đã kết nối đến trung tâm xã, trung tâm thôn. Mật độ đường giao thông của Quảng Trị cao hơn các tỉnh thành khác trong khu vực Bắc Trung Bộ và so với cả nước.

- Quốc lộ 1A: Đoạn qua địa phận Quảng Trị có điểm đầu tại xã Vĩnh Chấp (giáp huyện Lệ Thủy, Quảng Bình) km717+100, điểm cuối tại thôn Câu Nhi xã

Hải Chánh (giáp huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế) km792+500, dài 75,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III.ĐB mặt thảm BTN, tình trạng khai thác tốt, các đoạn tuyến đi qua trung tâm các huyện, thành phố được nâng cấp mở rộng theo tiêu chuẩn của đường phố chính đô thị.

- Quốc lộ 9: Từ cảng Cửa Việt đến cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, tổng chiều dài 118,2km và đạt tiêu chuẩn cấp III, chất lượng khai thác tốt.

- Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông: Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh dài 37,8km từ km636 (ranh giới với Quảng Bình) tới km680 (TT. Cam Lộ) được xây dựng dựa trên QL15 cũ, đạt tiêu chuẩn cấp IV, chất lượng tốt.

- Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây: Đoạn tuyến qua tỉnh dài 139km. Điểm đầu tại Chà Lỳ (km177) tới Khe Sanh (km244), tuyến đi trùng 13km với QL9 tới Đakrông (km257), điểm cuối đoạn tuyến tại Tà Rụt (km329). Tuyến được xây dựng đạt tiêu chuẩn cấp IV.

- Quốc lộ 49C: Từ Km0+000 khu vực cảng Cửa Việt thuộc thị trấn Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị (Km0+620/QL.9) đến Km11+400 Quốc lộ 49B (Km23+910/QL.49C hiện tại). Tổng chiều dài tuyến sau điều chỉnh là 41,076km. Kết cấu mặt đường trong tình trạng tốt với 90% là kết cấu mặt BTN.

- Quốc lộ 15D: Điểm đầu: km305+347 đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (thuộc địa phận xã A Ngo, huyện Đakrông tỉnh Quảng Trị); Điểm cuối: Cửa khẩu La Lay (km12+200, ĐT.588); Tổng chiều dài tuyến 12,2km; Tình trạng đường tốt.

- Quốc lộ 9D: Tuyến xuất phát từ Km0+00 tại cảng Cửa Việt (Km14+606/ĐT.576b) đến cuối tuyến tại Km12+700/ĐT.571 gặp đường HCM nhánh Đông tại Km1053+100/ĐHCMĐ. Tổng chiều dài tuyến là 45,937km (không tính đoạn trùng với QL.1). Quốc lộ 9D hiện được Bộ GTVT ủy quyền cho Sở Giao thông vận tải Quảng Trị quản lý.

IV.2.2. Mạng lưới đường sắt

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện tại có 1 tuyến đường sắt quốc gia (tuyến đường sắt Bắc - Nam) chạy qua với chiều dài khoảng 76 km (từ Km 580+000 đến Km 656+000) thuộc phạm vi quản lý của Công ty cổ phần đường sắt Bình Trị Thiên. Hướng tuyến trên địa bàn Tỉnh đi qua 7 huyện thị xã: Cam Lộ, Đông Hà, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh. Do tuyến được xây dựng đã lâu, tiêu chuẩn kỹ thuật lạc hậu, chất lượng dịch vụ hạn chế, vốn đầu tư nâng cấp cải tạo hàng năm không đáp ứng đủ nhu cầu nên ngày càng xuống cấp, hiện không phát huy được vai trò vị thế vốn có của nó. Ngoài ra, hướng tuyến đi qua trung tâm các đô thị và phần lớn giao cắt cùng mức với đường bộ nên gây ra những hệ lụy rất lớn tới công tác đảm bảo an toàn giao thông đặc biệt tại các đô thị lớn như Đông Hà, Thị xã Quảng Trị...

IV.2.3. Mạng lưới đường thủy nội địa, cảng biển

a. Mạng lưới đường thủy nội địa

Tuyến đường thủy nội địa chạy trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có chiều dài trên 400km với khoảng 288km đang khai thác, hoạt động trên 4 sông chính: sông Hiếu, sông Thạch Hãn, sông Bến Hải và sông Ô Lâu. Trong tổng chiều dài đường sông đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện có 133,2km được đưa vào quản lý; trong đó 110,4km Trung ương uỷ thác tỉnh quản lý 22,8 km tỉnh quản lý.

b. Cảng biển

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 1 cảng biển (Cửa Việt) và 2 luồng hàng hải (Cửa Việt và Cồn Cỏ). Bến cảng Cửa Việt nằm trong khu vực hàng hải Cửa Việt, bao gồm 03 cầu cảng và 01 bến phao, trong đó:

Cầu cảng số 01 và cầu cảng số 02 là cầu cảng tổng hợp, tổng chiều dài 128m, có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải đến 2.000 tấn, công suất 400.000 tấn/năm, tổng diện tích 5,38ha, thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV cảng Cửa Việt.

Cầu cảng Hợp Thịnh là cầu cảng tổng hợp, chiều dài 100m, có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải đến 3.000 tấn, công suất 400.000 tấn/năm, tổng diện tích 1,24ha, thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV Hợp Thịnh.

Bến phao xăng dầu Hưng Phát - Cửa Việt là loại bến phao mềm, bao gồm 04 phao neo tàu, chiều dài 270m, có khả năng tiếp nhận tàu hàng lỏng có trọng tải đến 40.000 tấn, công suất 340.000 tấn/năm, tổng diện tích 1,62ha, thuộc quản lý của Công ty TNHH SXTM Hưng Phát.

IV.2.4. Hàng không

Quảng Trị có 2 sân bay được hình thành thời Mỹ-Ngụy là sân bay dã chiến phục vụ quân sự. Hiện tại không hoạt động.

Sân bay Ái Tử: cách TP.Đông Hà 8km về phía Nam, có chiều dài 2km; rộng 0,45 km; đường băng dài 1,2km, có gia cố nền tốt. Hiện tại mặt hư hỏng không sử dụng được. Sân bay đã bàn giao cho huyện Triệu Phong quản lý.

Sân bay Tà Con: tại Khe Sanh huyện Hướng Hoá, cách khu thương mại Lao Bảo khoảng 20km, hiện tại hư hỏng nặng không khai thác.

IV.2.5. Hệ thống bến xe và kinh doanh vận tải

Hệ thống bến xe: Hiện tại, tỉnh Quảng Trị có 17 bến xe gồm: 07 bến xe đã được xếp loại (01 bến loại 1; 01 bến loại 3; 02 bến loại 4 và 03 bến loại 5) và 10 bến tạm.

Vận tải nội địa: Có 262 đơn vị kinh doanh vận tải được cấp phép hoạt động với tổng số 1.824 phương tiện. Có 31 tuyến vận tải hành khách cố định trong đó có 14 tuyến liên tỉnh, 17 tuyến nội tỉnh và 03 tuyến xe buýt nội tỉnh.

Đối với vận tải liên vận quốc tế Việt Nam- Lào -Thái Lan: vẫn còn hạn chế

do chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt tuyển vận tải cố định.

IV.3. Hạ tầng cấp nước đô thị

Hiện nay trên toàn tỉnh Quảng Trị có duy nhất một đơn vị cung cấp nước sạch đang hoạt động là Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (Doanh nghiệp cổ phần do Nhà nước giữ 51% cổ phần). Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị quản lý 10 Nhà máy sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ các đô thị và vùng ven đô trong toàn tỉnh với tổng công suất thiết kế 53.200 m³/ngày.đêm.

Tuy nhiên, hiện nay về cơ bản các NMN một số đã hoạt động vượt quá công suất thiết kế (6/10 nhà máy), công suất khai thác bình quân hiện nay khoảng 52.000 m³/ngày.đêm. Tỷ lệ người dân đô thị được sử dụng nước sạch trung bình khoảng 95%. Tại thành phố Đông Hà: Khu vực trung tâm đạt 100%; Các đô thị khác đạt từ 35% - 99%. Tuy nhiên nhu cầu dùng nước tại thành phố Đông Hà hiện nay đang sử dụng vượt quá công suất thiết kế của nhà máy cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố, cần huy động bổ sung nguồn nước từ Nhà máy cấp nước Gio Linh với lưu lượng 9.000m³/ngày.đêm và thường xảy ra tình trạng thiếu nước vào mùa hạn hàng năm khi nguồn nước không đảm bảo trữ lượng.

Đối với 03 đô thị còn lại: Thị trấn Ái Tử và thị trấn Cửa Việt chưa có nhà máy xử lý nước riêng, người dân đô thị phải sử dụng nguồn nước từ địa phương khác đến. Riêng thị trấn Cửa Tùng hiện nay vẫn chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung để sử dụng.

Công trình đầu mối:

- Nhà máy nước Tân Lương: Công suất thiết kế 15.000 m³/ngđ, công suất thực phát 19.100 m³/ngđ. Nguồn nước thô lấy từ sông Vĩnh Phước và bổ sung nguồn nước từ hồ Ái Tử vào mùa khô hạn. Phục vụ trên địa bàn 5 phường thuộc Thành phố Đông Hà (Phường 3, 4, 5 và các phường Đông Lương và Đông Lễ) và 04 xã vùng ven đô (gồm: xã Cam Hiếu thuộc huyện Cam Lộ; xã Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Ái thuộc huyện Triệu Phong).

- Nhà máy nước Gio Linh: Công suất thiết kế 15.000 m³/ngày đêm. Công suất khai thác thực tế năm 2020 là 15.000 m³/ngày đêm. Nguồn nước thô cấp cho khu xử lý lấy từ nguồn nước ngầm tại 11 giếng khoan (09 giếng đang hoạt động và 02 giếng dự phòng). Phạm vi cấp nước, gồm: 04 phường (phường 1, 2, Đông Giang, Đông Thanh) thuộc thành phố Đông Hà, lưu lượng trung bình 7.000 m³/ngày.đêm; Thị trấn Gio Linh, thị trấn Cửa Việt lưu lượng cấp nước trung bình 2.500 m³/ngày.đêm; 07 xã trên địa bàn huyện Gio Linh (Gio Châu, Gio Quang, Gio Mai, Gio Việt, Gio Mỹ, Gio Thành và Gio Hải) và xã Thanh An thuộc huyện Cam Lộ): Lưu lượng cấp nước khoảng 3.000 m³/ngày.đêm.

- Nhà máy nước Lao Bảo: Công suất thiết kế 3.000 m³/ngđ, công suất khai thác thực tế 3.500 m³/ngđ;; Phục vụ trên địa bàn thị trấn Lao Bảo và 02 xã Tân

Thành và Tân Long thuộc huyện Hướng Hóa với quy mô khoảng 4.000 hộ; Nguồn nước mặt sông Sê Pôn.

- Nhà máy nước Khe Sanh: Công suất thiết kế 3.500 m³/ngđ, công suất khai thác thực tế 4.300 m³/ngđ; Phục vụ thị trấn Khe Sanh và 03 xã Tân Hợp, Tân Lập và Tân Liên thuộc huyện Hướng Hóa với quy mô khoảng 4.700 hộ; Nguồn nước từ suối Xaranh và hồ Tân Độ.

- Nhà máy nước KrôngKlang: Công suất thiết kế 2.000 m³/ngđ, công suất khai thác hiện trạng 1.000 m³/ngđ; Phục vụ thị trấn Krông Klang và xã Mò Ó thuộc huyện Đakrông cấp cho khoảng 1.085 hộ dân; Nguồn nước mặt sông Đakrông.

- Nhà máy nước Cam Lộ: Công suất thiết kế 2.000 m³/ngđ, công suất khai thác hiện trạng: 2.000 m³/ngđ; Phục vụ trên địa bàn thị trấn Cam Lộ, xã Cam Thành và một phần của xã Cam Hiếu thuộc huyện Cam Lộ cho khoảng 2.915 hộ; Nguồn nước thô sông Hiếu.

- Nhà máy nước Hồ Xá: Công suất thiết kế 2.000 m³/ngđ, công suất thực phát 1.500 m³/ngđ; Phục vụ chính cho thị trấn Hồ Xá, 03 thôn (Thượng Hòa, Xóm Mọi, Nhà Tài) thuộc xã Vĩnh Long và thôn Nam Phú, xã Trung Nam thuộc huyện Vĩnh Linh; Nguồn nước ngầm của các giếng bơm chìm Phú Thị, Nam Phú, Ông Lệ và Mọi Voi trên địa bàn xã Trung Nam, xóm 1, xóm Phú Thị.

- Nhà máy nước Bến Quan: Công suất thiết kế 2.000 m³/ngđ, công suất thực phát 500 m³/ngđ; Phục vụ chính cho thị trấn Bến Quan; Nguồn nước sông Rào Quang.

- Nhà máy nước Hải Lăng: Công suất thiết kế 3.200 m³/ngđ, công suất khai thác hiện trạng 2.600 m³/ngđ; Phục vụ trên địa bàn thị trấn Diên Sanh và 05 xã Hải Lâm, Hải Định, Hải Ba, Hải An và Hải Khê thuộc huyện Hải Lăng; Nguồn nước mặt sông Nhùng.

IV.4. Hạ tầng cấp điện

IV.4.1. Nguồn cấp điện

Tính đến hết tháng 10/2021, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đang có 32 nhà máy điện và một lượng đáng kể nguồn điện mặt trời áp mái với tổng công suất khả dụng 1050 MW, bao gồm 10 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, 3 nhà máy điện mặt trời và 19 nhà máy điện gió. Các nhà máy thủy điện của tỉnh có tổng công suất 168,4 MW. Từ năm 2017, tỉnh Quảng Trị được bổ sung 2 nhà máy điện gió Hướng Linh 1&2 với tổng công suất 60MW, được xây dựng tại xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa. Từ năm 2019, 3 nhà máy điện mặt trời được đưa vào vận hành gồm LIG Quảng Trị và Gio Thành 1&2 với tổng công suất đặt 149,5 MWp (tương đương 119,6 MW), tại các xã Gio Hải và Gio Thành của huyện Gio Linh. Tới cuối tháng 10/2021, tỉnh được bổ sung thêm 17 nhà máy điện gió tại huyện Hướng Hóa

với tổng công suất trên 600 MW. Trong đó, 2 nhà máy điện gió Hướng Linh 7 và Hướng Hiệp 1 hiện chỉ vận hành thương mại 1 phần.

IV.4.2. Lưới điện

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có nhiều cấp điện áp khác nhau gồm 500 kV, 220 kV, 110 kV, 35 kV và 22 kV. Trong đó, đường dây 500 kV Bắc – Nam chỉ đi qua địa bàn tỉnh, không đóng vai trò cấp điện cho phụ tải hay đầu nối nguồn điện trong khu vực.

- Lưới điện 220 kV:

Trạm biến áp 220 kV Đông Hà công suất 2x125 MVA. Tỉnh Quảng Trị hiện có tổng số 128 km đường dây 220kV bao gồm khoảng 48 km thuộc đường dây 220 kV mạch kép Đồng Hới – Đông Hà (dài 105 km), và 33,5 km thuộc 2 đường dây 220 kV mạch đơn Đông Hà – Phong Điền (dài 55 km) và Đông Hà – Huế (dài 87 km). Trong đó mạch 2 đường dây Đông Hà – Đồng Hới và đường dây Đông Hà – Huế vừa được đưa vào vận hành vào năm 2020, góp phần nâng cao liên kết lưới điện Quảng Trị với hệ thống truyền tải điện quốc gia cũng như khả năng truyền tải cho lưới điện khu vực miền Trung. Các đường đoạn đường dây này đi qua địa phận các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, TP. Đông Hà, Triệu Phong, TX. Quảng Trị và Hải Lăng. Các đường dây 220 kV liên kết lưới điện tỉnh Quảng Trị hiện đang vận hành ổn định, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện.

- Lưới điện 110 kV:

Trạm biến áp 110 kV: Hiện nay, tỉnh Quảng Trị có 7 trạm biến áp 110kV cấp điện cho phụ tải với tổng dung lượng lắp đặt 295 MVA. Các trạm 110kV ở phía Đông của tỉnh như Đông Hà, Vĩnh Linh, Quán Ngang đang có mức mang tải cao do có mức tập trung phụ tải lớn. Trong khi đó, các trạm 110kV ở phía Tây của tỉnh như Khe Sanh, Lao Bảo mang tải thấp do phụ tải không phát triển. Các trạm biến áp 110kV của tỉnh Quảng Trị đang vận hành ổn định, không xảy ra sự cố, đảm bảo cung cấp điện cho phụ tải của tỉnh.

Đường dây 110 kV: Toàn tỉnh đang có hơn 370 km đường dây 110 kV, trong đó có hơn 42 km đường dây là tài sản của khách hàng. Các đường dây 110kV của tỉnh sử dụng dây dẫn AC185, có chiều dài lớn, nhiều đoạn đi qua địa hình đồi núi nên việc bảo trì, bảo dưỡng khó khăn. Nhìn chung lưới điện 110kV Quảng Trị vận hành ổn định, mức mang tải trong giới hạn cho phép.

- Lưới điện trung, hạ áp:

Toàn tỉnh hiện có trên 2030 km đường dây trung áp, trong đó có trên 1780 km đường dây 22 kV, chiếm 87,9%, còn lại trên 245 km là đường dây 35 kV, chiếm 12,1%. Lưới điện 22 kV cấp điện cho toàn bộ khu vực thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các huyện Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong, Hướng Hóa, Gio Linh và Vĩnh Linh. Lưới điện 22 kV có tiết diện đường trục lớn, vận hành ổn định,

tin cậy, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật hiện hành. Lưới điện 35 kV được sử dụng để cấp điện cho khu vực có bán kính cấp điện lớn, phụ tải không tập trung như miền núi huyện ĐaKrông, một phần huyện Cam Lộ.

Lưới điện hạ áp tỉnh Quảng Trị có tổng chiều dài 3.556,9 km, trong đó có 3.423 km do ngành điện quản lý, chiếm 96,2%, còn lại 133,9 km, chiếm 3,8% là của khách hàng. Năm 2010, Công ty Điện lực Quảng Trị đã hoàn thành công tác tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn để bán điện đến các hộ dân thuộc 60 xã gồm 58.552 khách hàng và gần 861 km đường dây hạ áp. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu triển khai chương trình cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn trên địa bàn các huyện, thị xã bằng nguồn vốn vay ADB và KFW với quy mô cải tạo, xây dựng mới 929 km đường dây hạ áp.

IV.5. Hạ tầng thông tin liên lạc

IV.5.1. Bưu chính

Mạng lưới bưu chính của tỉnh Quảng Trị bao gồm hệ thống các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã rộng khắp đảm bảo cung ứng dịch vụ thương mại điện tử và logistics bên cạnh các dịch vụ bưu chính truyền thống, hiện đại. Hệ thống bưu chính được phát triển mạnh mẽ và mở rộng vùng phục vụ đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của tỉnh.

Điểm cung cấp dịch vụ: 211 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, tăng 21% so với năm 2019, trong đó, 40% số điểm phục vụ là bưu cục, 52% số điểm phục vụ là điểm bưu điện văn hóa xã. Hạ tầng mạng lưới, điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh chủ yếu thuộc Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel. Các doanh nghiệp bưu chính khác đang tiếp tục đầu tư hạ tầng, mạng lưới về cấp huyện. So với năm 2019, số bưu cục tăng gấp 1,5 lần, cho thấy sự tăng trưởng trong quá trình đáp ứng nhu cầu của người dân về các dịch vụ bưu chính.

Bưu điện tỉnh và bưu chính Viettel cung cấp hầu hết các dịch vụ bưu chính tại bưu cục trung tâm, chiếm thị phần doanh thu khoảng 80% trên địa bàn tỉnh. Toàn bộ các bưu cục từ cấp I đến cấp III đều cung cấp hầu hết các dịch vụ về bưu chính (chuyển phát, tài chính, thương mại điện tử và logistics, bưu chính phục vụ hành chính công và dịch vụ phân phối truyền thông).

Bên cạnh mạng chuyển phát bưu chính truyền thống, trên địa bàn tỉnh còn có những doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh vận tải hành khách cũng cung cấp dịch vụ chuyển phát.

IV.5.2. Viễn thông

Mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh, đặc biệt mạng thông tin di động. 100% xã có cáp quang và

Internet băng rộng. 100% xã được phủ sóng điện thoại di động, đảm bảo cung cấp kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi.

Tỷ lệ hộ gia đình có Internet của tỉnh Quảng Trị thấp hơn so với cả nước, nhưng cao hơn so với một số tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ như Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa.

Tỷ lệ thuê bao di động/100 dân được cải thiện đáng kể từ 96,6% năm 2019 tăng lên 106,51% so với năm 2021 cho thấy xu thế sử dụng điện thoại di động trong đời sống của người dân Quảng Trị ngày càng rõ rệt.

Tổng doanh thu lĩnh vực viễn thông đạt trên 751,6 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước đạt trên 29,200 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2015 và 4,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Nguồn nhân lực viễn thông: tăng trưởng ổn định từ 5-10%/ năm, trong đó có sự thay đổi khá rõ rệt về cơ cấu lao động, tỷ lệ lao động có trình độ chiếm 92% năm 2020, trong khi năm 2019, tỷ lệ này là 84%.

IV.5.3. Công nghệ thông tin

Hạ tầng công nghệ thông tin tại trung tâm phục vụ hành chính công được hiện đại hóa, sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử một cửa và ứng dụng cổng dịch vụ công trực tuyến kết nối trên các ứng dụng mạng xã hội để người dân, doanh nghiệp, tổ chức tra cứu các thủ tục hành chính, tra cứu quá trình giải quyết thủ tục hành chính. Tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến khoảng 5% cho thấy người dân chưa thật sự phát sinh nhu cầu giao dịch trực tuyến.

Trên toàn tỉnh có duy nhất có Huyện đảo Cồn Cỏ chưa thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến, do đặc điểm đặc thù về mặt địa hình và dân cư. Dẫn đầu là huyện Đakrông với số lượng dịch vụ công trực tuyến là 446 dịch vụ. Đakrông có địa hình đồi núi, thuộc vùng sâu, xa vì vậy, phát triển dịch vụ công trực tuyến đã đem lại rất nhiều lợi ích cho người dân đặc biệt là tiết kiệm thời gian trong giao dịch và di chuyển.

Về cơ bản, các chỉ tiêu về hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh đều vượt mức trung bình của cả nước; 100% cán bộ công chức cấp tỉnh và cấp huyện, hơn 80% cán bộ công chức cấp xã được trang bị máy tính phục vụ công việc. Tỷ lệ máy tính các cơ quan nhà nước có kết nối mạng Internet ước đạt trên 95%; 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh, hơn 90% cơ quan nhà nước cấp huyện và trên 70% UBND xã có mạng nội bộ LAN kết nối Internet qua các đường truyền tốc độ cao. Tuy nhiên, phần lớn hệ thống mạng LAN tại các đơn vị đều được đầu tư hơn 10 năm, không có các Router chuyên dụng, Firewall. Với sự phát triển và sử dụng các thiết bị di động ngày càng nhiều, các đơn vị mở rộng mạng không dây bằng việc lắp thêm các điểm phát (AP), tuy nhiên vẫn sử dụng Router của nhà mạng, vì vậy số lượng thiết bị cần truy cập mạng vẫn còn bị hạn chế.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng: 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng, vận hành thông suốt, ổn định, bảo đảm an toàn, an ninh. Hiện có 37 kênh truyền của cơ quan Đảng, nhà nước sử dụng hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng (mạng truyền số liệu chuyên dùng và MegaWan) gồm 21 đơn vị cấp tỉnh và 16 đơn vị cấp huyện.

Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước cơ bản đáp ứng việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin. Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan nhà nước được triển khai, kết nối từ UBND tỉnh đến các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có hơn 60 máy chủ được triển khai phân tán tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đầu tư các giải pháp, biện pháp bảo đảm an toàn thông tin chưa được thực hiện đồng bộ, và rộng khắp.

IV.6. Hạ tầng thoát nước thải

IV.6.1. Hệ thống thoát nước thải công nghiệp

Các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh như: cơ sở khai thác chế biến vật liệu xây dựng tập trung dọc theo quốc lộ 9, các cơ sở chế biến nông sản tập trung chủ yếu ở Đông Hà, các cơ sở nuôi trồng chế biến thủy hải sản tập trung ở Gio Linh. Ngoài ra còn một số nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác ở các khu vực và các khu công nghiệp, thương mại ở Khe Sanh, Lao Bảo.

Hệ thống thoát nước và XLNT công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh. Hầu hết các KCN, CCN còn thiếu hệ thống thu gom và XLNT tập trung; nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp mới chỉ được xử lý sơ bộ, chưa đảm bảo các yêu cầu xả thải ra môi trường gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, cảnh quan đô thị. Hiện nay, tại KCN Quán Ngang đã và đang được đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung với công suất 3.000m³/ngày đêm, công nghệ xử lý.

Ngoài ra, nước thải hoạt động từ các làng nghề chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, nước thải sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, sử dụng phân bón không đúng quy trình, quá mức hóa chất bảo vệ thực vật dẫn đến tồn dư trong đất canh tác, rửa trôi theo các dòng chảy nước mặt, đặc biệt vào các mùa mưa, lũ gây ô nhiễm môi trường nước mặt cục bộ tại địa phương.

IV.6.2. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt

Hiện nay, hầu hết các đô thị chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt; các khu dân cư hiện hữu hệ thống thoát nước thải được đi chung vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại của nhà dân, một số khu đô thị mới được đầu tư hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt, sau đó vẫn chảy về hệ thống thoát nước mưa.

Thành phố Đông Hà có 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại phường Đông Lễ, công suất 5.000 m³/ngđ, công suất thực tế 1.000 m³/ngđ do thiếu đường cống thu gom nước thải về trạm xử lý.

Thị xã Quảng Trị có 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại phường 2, công suất 5.000m³/ngđ, công suất thực tế 1.000 m³/ngđ do thiếu đường cống thu gom nước thải về trạm xử lý.

Thị trấn Hồ Xá, thị trấn Bến Quan và thị trấn Cửa Tùng đều sử dụng hệ thống thoát nước chung, chưa hoàn chỉnh. Các tuyến thoát nước đều tự chảy, hệ thống cống thoát nước chấp vá, không đồng đều nên chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước của thị trấn.

Thị trấn Diên Sanh và thị trấn Ái Tử: Hiện chưa có hệ thống thoát nước, nước thải sinh hoạt đều thoát vào hệ thống mương nắp đan, mương hở, các trục rãnh ven đường thoát nước chung của khu vực hoặc theo địa hình tự nhiên: rãnh đất, ruộng, mương ... chỗ trũng rồi ra biển.

Thị trấn Cam Lộ: Hệ thống tiêu thoát nước trong khu dân cư đã được hình thành cơ bản nhưng tỷ lệ kiên cố hóa còn thấp. Còn một lượng lớn nước thải sinh hoạt trong khu dân cư và khu làng nghề chưa được xử lý trước khi ra sông, hồ.

Thị trấn Gio Linh: Hệ thống thoát nước của thị trấn là hệ thống thoát nước chung (thoát chung cả nước mưa và nước thải). Tổng chiều dài mương cống thoát nước gần 5,2m (hai bên). Chủ yếu tập trung trên quốc lộ 1A, các tuyến đường nội thị khác chưa có hệ thống thoát nước dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ một số khu dân cư vào mùa mưa.

Thị trấn Cửa Việt: Hệ thống thoát nước của thị trấn là hệ thống thoát nước chung (thoát chung cả nước mưa và nước thải). Nước thải sinh hoạt đều thoát vào các rãnh ven đường thoát nước chung của khu vực hoặc theo địa hình tự nhiên: rãnh đất, ruộng, mương ... chỗ trũng rồi ra các suối và đổ ra sông.

Thị trấn Krông Klang: Hệ thống thoát nước của thị trấn là hệ thống thoát nước chung (thoát chung cả nước mưa và nước thải). Nước thải theo các hệ thống giao thông và thoát ra các sông, suối không qua xử lý. Hệ thống thoát nước chưa được xây dựng.

Thị trấn Lao Bảo: Hệ thống thoát nước thải mới xây dựng được một tuyến thuộc khu công thương mại dịch vụ của thị trấn, là hệ thống thoát nước nửa riêng, có kích thước D200-D500mm, nhưng chưa đầu tư xây dựng nhà máy xử lý.

Thị trấn Khe Sanh: Hệ thống thoát nước của thị trấn là hệ thống thoát nước chung (thoát chung cả nước mưa và nước thải). Nước thải sinh hoạt thoát vào hệ thống các rãnh ven đường thoát nước chung của khu vực hoặc theo địa hình tự nhiên: rãnh đất, ruộng, mương ... chỗ trũng rồi ra các Suối và đổ ra sông.

Đảo Cồn Cỏ: Chưa có hệ thống thoát nước, nước thải sinh hoạt tự thấm hoặc chảy tự nhiên xuống các chỗ trũng, theo khe và thoát ra biển.

IV.7. Thực trạng quản lý chất thải rắn

Trên toàn tỉnh hiện có 16 cơ sở xử lý CTR đang hoạt động, bao gồm 14 BCL, 1 nhà máy tái chế và 1 lò đốt CTR. Trong đó, 11 cơ sở xử lý CTRSH được xây dựng theo định hướng Quy hoạch Quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị, gồm: 1 lò đốt CTRSH tại huyện đảo Cồn Cỏ; 1 nhà máy phân loại, thu hồi các vật liệu có thể tái chế, tái sử dụng từ CTRSH (nhà máy đang trong quá trình vận hành thử nghiệm) tại TP. Đông Hà; 9 bãi chôn lấp hợp vệ sinh (trong đó 2 bãi chôn lấp HVS đang thi công xây dựng tại huyện Hướng Hóa, Vĩnh Linh).

Công nghệ xử lý CTR hiện đang áp dụng trên toàn tỉnh là công nghệ chôn lấp, vì vậy hiệu quả sử dụng đất không cao. Đồng thời, tình trạng chôn lấp không hợp vệ sinh diễn ra phổ biến, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

Đối với CTR nguy hại, trên toàn tỉnh hiện chưa có cơ sở xử lý CTR công nghiệp nguy hại, CTR y tế nguy hại. CTR y tế nguy hại ở cơ sở y tế công lập trên địa bàn toàn Tỉnh đã được thu gom, phân loại tại nguồn theo quy định.

IV.8. Thực trạng nghĩa trang

Theo Kết quả kiểm kê đất đai toàn tỉnh có 4.920 ha đất nghĩa trang, chiếm 1,049% diện tích đất tự nhiên và chiếm 11,558% diện tích đất phi nông nghiệp.

Hầu hết các khu vực nghĩa trang tập trung đều được hình thành từ rất lâu theo hình thức tự phát (nhu cầu của các dòng họ, sự phân bố dân cư) nên không được quy hoạch hay thiết kế trước khi thực hiện, cũng như trong quá trình hoạt động. Do vậy, các khu vực nghĩa trang hiện nay không đảm bảo các tiêu chí về tỷ lệ diện tích đất cây xanh, hệ thống giao thông nội bộ, khoảng cách giữa các phần mộ và các công trình phụ trợ khác theo QCVN 07:2016/BXD.

Hình thức mai táng chủ yếu là chôn cất một lần; hình thức cải táng, cát táng chiếm rất ít do phong tục tập quán của người dân là không muốn di chuyển các ngôi mộ. Diện tích sử dụng cho việc chôn cất tương đối lớn, bình quân chiếm khoảng 12-15m² đối với chôn cất một lần và 4-6m² đối với mộ cải táng hay cát táng.

Nhìn chung, các khu vực nghĩa trang phân bố rộng khắp trên toàn tỉnh tuy nhiên tập trung chủ yếu ở những nơi có mật độ dân cư cao (vùng đồng bằng và đồng bằng ven biển) như huyện Triệu Phong với 966,842 ha chiếm 19,613% tổng diện tích đất nghĩa trang toàn tỉnh và huyện Hải Lăng với 1.056,671 ha chiếm 21,436%, thấp nhất là huyện đảo Cồn Cỏ với 0,103 ha. Bình quân mỗi thôn có 01 nghĩa trang tập trung, tuy nhiên có thôn có từ 3 - 5 khu vực nghĩa trang tập trung, chưa kể đến các khu vực nghĩa trang nhỏ lẻ, rải rác và xen lẫn trong khu dân cư.

Trên địa bàn toàn tỉnh đều chưa có hệ thống nhà tang lễ thiết kế theo QCVN 07:2016/BXD. Hệ thống xe tang và các dịch vụ khác chủ yếu do các đơn vị tư nhân thực hiện nên không có sự đồng bộ; tang lễ chủ yếu được tổ chức tại nhà riêng. Hầu hết các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng đi kèm như đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống cây xanh, thu gom và xử lý chất thải rắn.

V. THỰC TRẠNG VỀ ĐẤT ĐAI

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2022, tổng diện tích tự nhiên: 470.123 ha. Trong đó huyện Đakrông có diện tích tự nhiên lớn nhất 118.483,15 ha chiếm 25,2% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, huyện đảo Côn Cỏ có diện tích tự nhiên nhỏ nhất 229,74 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Bình quân diện tích đất tự nhiên trên đầu người đạt 1.345 người/km².

- Đất nông nghiệp: 413.795 ha (88,02%)
 - + Đất trồng cây hàng năm: 68.902 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 52.935 ha
 - + Đất lâm nghiệp: 288.589 ha
 - + Đất thủy sản: 3046 ha
 - + Đất làm muối: 10 ha
 - + Đất nông nghiệp khác: 314 ha
- Đất phi nông nghiệp: 43.668 ha (9,29%)
 - + Đất chuyên dùng: 20.795 ha
 - + Đất tôn giáo tín ngưỡng: 484 ha
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4.920 ha
 - + Đất ở đô thị: 1.577 ha
 - + Đất ở nông thôn: 3.144 ha
 - + Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng: 12.738 ha
 - + Đất phi nông nghiệp khác: 11 ha.
- Đất chưa sử dụng: 12.660 ha (2,69%).

Qua phân tích kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho thấy kết quả thực hiện một số chỉ tiêu còn chưa sát với quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sát chủ yếu do khủng hoảng kinh tế kéo dài trong suốt giai đoạn quy hoạch làm cho thị trường bất động sản đóng băng, đầu tư công hạn chế, các doanh nghiệp phá sản hoặc khó khăn không mở rộng sản xuất... dẫn đến việc hạn chế chuyển mục đích sử dụng đất. Đặc biệt trong giai đoạn này tỉnh cũng tăng cường mạnh công tác quản lý đất đai như quy hoạch, đo đạc địa chính chính quy hiện đại, thống kê, kiểm kê đất đai nên việc sử dụng đất cũng đem lại hiệu quả và tiết kiệm hơn.

VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

VI.1. Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị

Sau hơn 30 năm tái lập tỉnh, nhất là trong giai đoạn 2010 đến nay, công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đến cuối năm 2022, hệ thống đô thị của tỉnh có 13 đô thị, trong đó, đô thị trung tâm Đông Hà đảm bảo đủ điều kiện đạt tiêu chí đô thị loại II, thị xã Quảng Trị có 01 tiêu chí và nhiều tiêu chuẩn đạt đô thị loại III, các thị trấn Khe Sanh, Lao Bảo, Hồ Xá, Cam Lộ cơ bản đạt loại IV và 07 đô thị khác cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại V. Các đô thị đều có bước phát triển quan trọng trong tất cả các tiêu chí đô thị, nhất là tiêu chí chất lượng đô thị, đáp ứng cơ bản nhu cầu của người dân. Tỷ lệ đô thị hoá, tốc độ phát triển kinh tế, mức độ đầu tư phát triển tại các đô thị đều có bước tăng trưởng tích cực; không gian đô thị được mở rộng, gắn kết với nông thôn; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư theo hướng ngày càng đồng bộ và hiệu quả hơn; chất lượng sống của cư dân đô thị từng bước được nâng cao.

Một số chỉ tiêu đạt được:

- Tỷ lệ đô thị hoá tăng từ 29,87% năm 2016 lên 32,76% năm 2022.
- Tổng diện tích đất tự nhiên toàn đô thị đạt 27.013 ha chiếm khoảng 5,74% diện tích đất tự nhiên của tỉnh (tăng 0,74% so với năm 2016).
- Diện tích đất xây dựng đô thị toàn tỉnh (6.115 ha) trên diện tích tự nhiên của tỉnh đạt khoảng 1,3%.
- Tỷ lệ đất giao thông đô thị trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 13,5%.
- Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 4,0 m²/người.
- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung đô thị đạt 100%, quy hoạch phân khu đạt khoảng 80%, quy hoạch chi tiết đạt gần 40%.

VI.2. Đánh giá phân loại đô thị

Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị phát triển đồng bộ, hiện đại hơn, phù hợp với tiến trình đô thị hóa gắn với mô hình đô thị xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu.

Đánh giá theo phân loại đô thị theo các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 (sau đây gọi chung là Nghị quyết về phân loại đô thị) một số đô thị có quy mô dân số đô thị không đạt với Tiêu chí 2 về quy mô dân số (Đông Hà, Quảng Trị, Hồ Xá, Cam Lộ, Ái Tử, Gio Linh); một số đô thị có cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị chưa đáp ứng do sát nhập đơn vị hành chính (Diên Sanh,

Cửa Tùng); một số đô thị mặc dù đã được UBND tỉnh phân loại, công nhận đô thị tuy nhiên qua rà soát vẫn chưa đáp ứng các quy định tại Nghị quyết số về phân loại đô thị (Krông Klang, Bến Quan, Cửa Việt).

Đánh giá phân loại đô thị đến tháng 4/2023² đạt 2/13 đô thị so với Nghị quyết về phân loại đô thị, cụ thể như sau:

Bảng 1: Đánh giá phân loại đô thị đến năm 2022

STT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2022	Loại đô thị đánh giá	Kết quả
1	Đông Hà	Loại II	Loại II	Chưa đạt
2	Quảng Trị	Loại IV	Loại III	Chưa đạt
3	Khe Sanh	Loại V	Loại IV	Đạt
4	Lao Bảo	Loại V	Loại IV	Đạt
5	Hồ Xá	Loại V	Loại IV	Cơ bản Đạt
6	Cam Lộ	Loại V	Loại IV	Chưa đạt
7	Diên Sanh	Loại V	Loại V	Chưa đạt
8	Ái Tử	Loại V	Loại IV	Chưa đạt
9	Gio Linh	Loại V	Loại IV	Chưa đạt
10	Krông Klang	Loại V	Loại V	Chưa đạt
11	Cửa Việt	Loại V	Loại V	Chưa đạt
12	Cửa Tùng	Loại V	Loại V	Chưa đạt
13	Bến Quan	Loại V	Loại V	Chưa đạt

1) Thành phố Đông Hà

- Là đô thị loại III³; Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn thành phố là 73,08 km² với 09 đơn vị hành chính cấp phường; Quy mô dân số đô thị là 125.990 người (dân số thường trú là 107.387 người, dân số quy đổi là 18.605 người); Mật độ dân số đạt 1.724 người/km²;

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Trên cơ sở hiện trạng phát triển của thành phố Đông Hà; thành phố Đông Hà đạt 04/05 tiêu chí đô thị loại I, tiêu chí chưa đạt được là “Tiêu chí 2 - Quy mô dân số”, do đó, chưa đạt tiêu

² Văn bản số 1612/UBND-NC ngày 13/4/2024 của UBND tỉnh về danh sách đơn vị hành chính cấp huyện cấp xã thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023-2025.

³ Quyết định số 2285/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ Xây dựng.

chí đô thị loại II.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại II⁴.

(2) Thị xã Quảng Trị:

- Là đô thị loại IV⁵; Tổng diện tích tự nhiên là 72,82 km² với 5 đơn vị hành chính gồm 4 phường và 1 xã; Quy mô dân số đô thị là 29.382 người (dân số thường trú là 28.186 người, dân số quy đổi là 1.214 người), Dân số khu vực nội thị là 24.098 người; Tỷ lệ đô thị hóa: 82,02%; Mật độ dân số đô thị là 403,5 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị xã Quảng Trị đạt 01/05 tiêu chí, tiêu chí đạt được là “Tiêu chí 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp”, do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại III.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại III.

(3) Thị trấn Khe Sanh:

- Là đô thị loại V⁶; Tổng diện tích tự nhiên là 12,88 km²; Quy mô dân số đô thị là 14.017 người (dân số thường trú là 13.217 người, dân số quy đổi là 800 người); Mật độ dân số đô thị là 1.088 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Khe Sanh đạt 05/05 tiêu chí đô thị loại IV, đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính: Là đơn vị hành chính loại I⁷.

(4) Thị trấn Lao Bảo:

- Là đô thị loại V⁸; Tổng diện tích tự nhiên là 17,17 km²; Quy mô dân số đô thị là 13.320 người (dân số thường trú là 13.302 người, dân số quy đổi là 18 người); Mật độ dân số đô thị là 775,8 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Lao Bảo đạt 05/05 tiêu chí đô thị loại IV, đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại I⁹

(5) Thị trấn Hồ Xá:

- Là đô thị loại V¹⁰; Tổng diện tích tự nhiên là 7,37 km²; Quy mô dân số đô thị là 15.421 người (dân số thường trú là 15.101 người, dân số quy đổi là 320

4 Quyết định số 517/QĐ-BNV ngày 13/4/2018 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ về việc phân loại đơn vị hành chính thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

5 Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định thành lập vào ngày 16/09/1989.

6 Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 31/12/1015 của UBND tỉnh Quảng Trị.

7 Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị.

8 Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 31/12/1015 của UBND tỉnh Quảng Trị.

9 Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

10 Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 12/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị.

người); Mật độ dân số đô thị là 2.092 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Hồ Xá đạt 04/05 tiêu chí đô thị loại IV, tiêu chí chưa đạt là “Tiêu chí 2 - Quy mô dân số”, cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại II.

(6) Thị trấn Cam Lộ:

- Là đô thị loại V¹¹; Tổng diện tích tự nhiên là 11,03 km²; Quy mô dân số đô thị là 8.508 người (dân số thường trú là 8.428 người, dân số quy đổi là 80 người); Mật độ dân số đô thị là 771 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Cam Lộ đạt 02/05 tiêu chí đô thị loại IV, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 2 - Quy mô dân số”, “Tiêu chí 3 - Mật độ dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1211: Đạt đơn vị hành chính loại II.

(7) Thị trấn Diên Sanh:

- Thị trấn Diên Sanh được sát nhập từ thị trấn Hải Lăng¹² và xã Hải Thọ với tổng diện tích tự nhiên là 24,6 km²; Quy mô dân số đô thị là 11.166 người (dân số thường trú là 11.118 người, dân số quy đổi là 48 người); Mật độ dân số đô thị là 453.9 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Diên Sanh đạt 03/05 tiêu chí đô thị loại V, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 3 – Mật độ dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phân loại đơn vị hành chính: Là đơn vị hành chính loại I¹³.

(8) Thị trấn Ái Tử:

- Là đô thị loại V¹⁴; Tổng diện tích tự nhiên là 3,5 km²; Quy mô dân số đô thị là 5.538 người (dân số thường trú là 4.739 người, dân số quy đổi là 799 người); Mật độ dân số đô thị là 1.582 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Ái Tử đạt 03/05 tiêu chí đô thị loại IV, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 2 - Quy mô dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”.

11 Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị.

12 Thị trấn Hải Lăng (cũ) đã được công nhận là đô thị loại V tại Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 23/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị.

13 Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị.

14 Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 11/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Chưa đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1211: Đạt đơn vị hành chính loại III.

(9) Thị trấn Gio Linh:

- Là đô thị loại V15; Tổng diện tích tự nhiên là 7,67 km²; Quy mô dân số đô thị là 9.667 người (dân số thường trú là 9.162 người, dân số quy đổi là 51 người); Mật độ dân số đô thị là 1.260 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Gio Linh đạt 03/05 tiêu chí đô thị loại IV, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 2 - Quy mô dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại II.

(10) Thị trấn Krông Klang:

Là đô thị loại V16; Tổng diện tích tự nhiên là 18,45 km²; Quy mô dân số đô thị là 5.017 người (dân số thường trú là 4.931 người, dân số quy đổi là 86 người); Mật độ dân số đô thị là 272 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Krông Klang đạt 03/05 tiêu chí đô thị loại V, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 3 – Mật độ dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại II.

(11) Thị trấn Cửa Việt:

- Là đô thị loại V17; Tổng diện tích tự nhiên là 6,88 km²; Quy mô dân số đô thị là 6.211 người (dân số thường trú là 6.162 người, dân số quy đổi là 49 người); Mật độ dân số đô thị là 903 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Cửa Việt đạt 04/05 tiêu chí đô thị loại V, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 3 – Mật độ dân số”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại III.

(13) Thị trấn Cửa Tùng:

- Thị trấn Cửa Tùng được sát nhập thêm xã Vĩnh Tân với tổng diện tích tự nhiên là 10,47 km²; Quy mô dân số đô thị là 10.163 người (dân số thường trú là 10.149 người, dân số quy đổi là 14 người); Mật độ dân số đô thị là 971 người/km².

15 Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị.

16 Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị.

17 Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Cửa Tùng đạt 03/05 tiêu chí đạt đô thị loại V, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 3 – Mật độ dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phân loại đơn vị hành chính: Là đơn vị hành chính loại II 18.

(13) Thị trấn Bến Quan:

- Là đô thị loại V19; Tổng diện tích tự nhiên là 4,21 km²; Quy mô dân số đô thị là 4.551 người (dân số thường trú là 4.505 người, dân số quy đổi là 46 người); Mật độ dân số đô thị là 1.081 người/km².

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Bến Quan đạt 03/05 tiêu chí đô thị loại V, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại III.

VII. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THEO QUY HOẠCH TỈNH

VII.1. Nghị quyết về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Vam

Ngày 24/01/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Vam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

VII.1.1. Quan điểm chỉ đạo

- Đô thị hoá là tất yếu khách quan, là một động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trong thời gian tới. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; thống nhất nhận thức và hành động trong hoàn thiện thể chế, quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững theo hướng đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị.

- Đổi mới tư duy, lý luận và phương pháp quy hoạch đô thị; bảo đảm quy hoạch đô thị phải có tầm nhìn dài hạn, đồng bộ và hiện đại, lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm; văn hóa và văn minh đô thị làm nền tảng phát triển; kết hợp hài hoà giữa quá trình đô thị hoá, phát triển đô thị với công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nền kinh tế, quản lý phát triển xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quy hoạch đô thị và phát triển kết cấu

18 Quyết định số 2457/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị.

19 Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 12/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị.

hạ tầng các đô thị phải đi trước một bước và tạo ra nguồn lực chủ yếu cho phát triển đô thị. Kiên quyết xoá bỏ tư duy nhiệm kỳ và tình trạng "quy hoạch treo", cơ chế "xin - cho", "lợi ích nhóm" trong xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

- Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật và ban hành các cơ chế, chính sách có tính đột phá vượt trội cho phát triển đô thị bền vững, thúc đẩy kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng nhanh, hiệu quả. Bảo đảm kết hợp đồng bộ và hài hoà giữa cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị với phát triển các đô thị mới, bảo đảm kiến trúc đô thị hiện đại, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy; phát triển mạnh mẽ liên kết ngành, liên kết vùng và lợi thế kết nối đa chiều của các đô thị; chú trọng tổ chức lại đời sống dân cư và phát triển kinh tế trong quá trình tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho dân cư đô thị.

- Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bố hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm tính kết nối cao giữa các đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với đô thị vùng và khu vực nông thôn. Lựa chọn các đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng thành các trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ... có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế cao.

- Thực hiện phân cấp và phân quyền mạnh mẽ hơn cho chính quyền các đô thị gắn với đề cao trách nhiệm, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý thống nhất của Trung ương. Phát huy và khai thác tốt các nguồn lực từ chính đô thị và nguồn lực từ xã hội cho phát triển đô thị. Tạo mọi điều kiện và khuyến khích các khu vực kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân tham gia đầu tư phát triển đô thị. Xử lý nghiêm minh đối với các sai phạm trong thực hiện quy định pháp luật về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị.

VII.1.2. Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát: Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới. Thể chế, chính sách về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững cơ bản được hoàn thiện. Kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại. Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy.

- Một số chỉ tiêu cụ thể:

+ Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt tối thiểu 45%, đến năm 2030 đạt trên 50%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9 - 2,3%.

+ Số lượng đô thị toàn quốc đến năm 2025 khoảng 950 - 1.000 đô thị, đến năm 2030 khoảng 1.000 - 1.200 đô thị. Đến năm 2025, 100% các đô thị hiện có và đô thị mới có quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá cấp đô thị. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN.

+ Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11 - 16% vào năm 2025, 16 - 26% vào năm 2030. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6-8 m² vào năm 2025, khoảng 8 - 10 m² vào năm 2030. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 28 m² vào năm 2025, đến năm 2030 đạt tối thiểu 32 m².

+ Đến năm 2025, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình tại đô thị, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%. Đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

+ Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP cả nước khoảng 75% vào năm 2025 và khoảng 85% vào năm 2030. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của các đô thị trực thuộc Trung ương đạt bình quân 25 - 30% vào năm 2025, 35 - 40% vào năm 2030. Xây dựng được mạng lưới đô thị thông minh trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối quốc tế và 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế vào năm 2030.

- Tầm nhìn đến năm 2045:

Tỷ lệ đô thị hoá thuộc nhóm trung bình cao của khu vực ASEAN và Châu Á. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, kiến trúc tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh. Xây dựng được ít nhất 5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế. Cơ cấu kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với các ngành kinh tế xanh, kinh

tế số chiếm tỉ trọng lớn.

VII.2. Chương trình hành động Nghị quyết về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam.

- Ngày 11/11/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 148/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Ngày 10/01/2023, Tỉnh ủy Quảng Trị ban hành Chương trình hành động số 51-CTr/TU về thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Ngày 05/5/2023, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 874/QĐ-UBND về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Một số chỉ tiêu phấn đấu của tỉnh cụ thể như sau:

+ Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt tối thiểu 36%, đến năm 2030 phấn đấu đạt trên 42%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,6-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9% - 2,3%.

+ Số lượng đô thị toàn tỉnh năm 2025 là 13 đô thị (gồm 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại IV, 11 đô thị loại V) và 09 khu vực phát triển đô thị mới được đầu tư xây dựng tối thiểu theo tiêu chí đô thị loại V (Nam Cửa Việt, La Vang, Sông, Lìa, Hướng Phùng, Tà Rụt, Hải Chánh, Cù, khu vực sân bay Quảng Trị); 100% các đô thị có quy hoạch chung và quy hoạch phân khu; đảm bảo tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị. Đến năm 2030, toàn tỉnh có từ 13-16 đô thị (gồm 01 đô thị loại II, 01 đô thị cơ bản đạt loại III, 02-03 đô thị loại IV, 08 - 12 đô thị loại V) và 06 - 09 khu vực phát triển đô thị mới được đầu tư xây dựng tối thiểu theo tiêu chí đô thị loại V; 100% các đô thị được lập Chương trình phát triển đô thị và có kế hoạch, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị.

+ Tỉ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11 - 16% vào năm 2025, 16 - 26% vào năm 2030. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6 - 8 m² vào năm 2025, khoảng 8 - 10 m² vào năm 2030. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 31 m² vào năm 2025 và 33m² đến năm 2030.

+ Đến năm 2025, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình tại đô thị, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 35%. Đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 45%.

+ Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP của cả tỉnh khoảng trên 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của các đô thị tỉnh lỵ, huyện lỵ đạt bình quân 10% vào năm 2025, 15% vào năm 2030.

VII.3. Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia

Ngày 24/02/2021, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 tại Quyết định số 241/QĐ-UBND. Trong đó, danh mục đô thị thực hiện phân loại đô thị tỉnh Quảng Trị cụ thể như sau:

Bảng 2: Danh mục phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

TT	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại	Dự kiến phân loại 2021-2025	Dự kiến phân loại 2026-2030
1	TP. Đông Hà	III	II	
2	TX. Quảng Trị	IV	III	
3	TT. Lao Bảo	V	IV	III
4	Các TT: Cam Lộ; Hồ Xá; Khe Sanh	V	IV	
5	TT. Diên Sanh		V(*)	
			IV	
6	Các TT: Gio Linh, Cửa Việt, Ái Tử		V	IV
7	TT. Cửa Tùng	V	V(*)	
8	Đô thị mới: Mỹ Chánh, La Vang; Tà Rụt; Hướng Phùng, Lìa; Bò Bản.		V	
9	Đô thị mới: Mỹ Thủy; Trung tâm khu Kinh tế Đông Nam			V

(*) Đô thị thực hiện rà soát, đánh giá, phân loại lại cho các đơn vị hành chính đô thị được sắp xếp, sáp nhập giai đoạn 2019 - 2020 theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

VII.4. Định hướng phát triển theo Quy hoạch tỉnh

VII.4.1. Quan điểm phát triển

(1) Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phát triển phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia, đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia.

(2) Phát triển tỉnh Quảng Trị theo hướng xanh và bền vững, tương xứng với tiềm năng lợi thế, dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai và thích nghi, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

(3) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng – an ninh và trật tự an toàn xã hội; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả sớm nhất thời cơ và lợi thế trong kỳ quy hoạch; đảm bảo đường biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển với nước bạn Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

(4) Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng hiện đại, đồng bộ. Ưu tiên những dự án quan trọng, tạo sự đột phá và có tác động lan tỏa lớn, trọng tâm là các công trình, lĩnh vực kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nhằm phát huy hiệu quả kinh tế.

(5) Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, trọng tâm là tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, nâng cao chất lượng, hiệu quả ngành công nghiệp, phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, phát triển kinh tế biển, kinh tế tuần hoàn và năng lượng tái tạo, gắn với xây dựng nông thôn mới một cách hiệu quả, bền vững. Chú trọng thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(6) Thúc đẩy cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; thúc đẩy nhanh chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thực hiện thí điểm các mô hình sản xuất mới; Tập trung hỗ trợ mọi mặt (thủ tục đầu tư, đất đai, hạ tầng, xúc tiến việc làm, chính sách thuế...) để thu hút đầu tư phát triển, tạo đòn bẩy thu hút, lan tỏa và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội; đặc biệt là các lĩnh vực được xác định là trọng điểm và đột phá.

(7) Quan điểm về thúc đẩy liên kết vùng:

- Dựa trên lợi thế so sánh của tỉnh Quảng Trị trong vùng Bắc Trung Bộ và

Duyên hải Trung Bộ, để phát huy tiềm năng của tỉnh, đặc biệt là về kinh tế biển, năng lượng sạch và dịch vụ - logistics trên tuyến hành lang Bắc – Nam cũng như Đông – Tây, du lịch sinh thái, để liên kết phát triển trong vùng, tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài, cũng như phát huy nội lực để nâng cao tốc độ tăng trưởng.

- Liên kết phát triển trong vùng tỉnh, tạo sự phân công hợp tác giữa các địa phương trong tỉnh nhằm phát huy có hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, bảo đảm tăng trưởng kinh tế cao đi kèm với chất lượng tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm cho từng địa phương.

VII.4.2. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

Quảng Trị trở thành tỉnh có nền kinh tế vững mạnh với cơ cấu chính là công nghiệp - dịch vụ và là một trong những động lực phát triển của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Một trong những trung tâm năng lượng sạch của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và cả nước; Tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động giao thương, liên kết trên tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây và là hạt nhân quan trọng trong chuỗi cung ứng thương mại, du lịch, vận tải và logistics giữa Quảng Trị với các nước gồm Lào, Thái Lan, Myanmar và các nước Đông Nam Á, Tây Á.

VII.4.3. Mục tiêu chiến phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển tỉnh Quảng trị đạt trình độ phát triển thuộc nhóm tỉnh khá của cả nước; Khai thác hiệu quả các lợi thế của tỉnh trên tuyến hành lang hạ tầng theo hướng Bắc – Nam, hành lang Đông - Tây và khai thác hợp lý dải không gian ven biển, trở thành một trong những trung tâm kinh tế tổng hợp của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, trung tâm hậu cần và trung chuyển hàng hóa của khu vực Đông Nam Á và các hành lang giao thông trong khu vực ASEAN, tiểu vùng sông Mêkong (GMS); Cơ bản là một tỉnh công nghiệp - dịch vụ; Hòa hòa giữa các mục tiêu: kinh tế - xã hội - môi trường – an ninh quốc phòng – hợp tác khu vực, quốc tế; Ứng phó hiệu quả với thiên tai và các tác động của biến đổi khí hậu; Hoàn thành về cơ bản việc đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, khai thác phát huy hiệu quả thương hiệu du lịch của tỉnh, tạo bước phát triển đột phá cho giai đoạn tiếp theo; Ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào tất cả các ngành, lĩnh vực để nhanh chóng số hóa nền kinh tế, cũng như rút ngắn tiến trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá của tỉnh, hướng tới mục tiêu cao nhất và cuối cùng là cải thiện và nâng cao hơn nữa đời sống nhân dân.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế - hành chính: (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt 8,2%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 7,7%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 8,7%/năm; (2) Cơ cấu kinh tế (tính theo GRDP): Nông nghiệp chiếm 10,5%,

Phi nông nghiệp chiếm 84,5%, Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,0%; (3) GRDP/người đạt khoảng 5.500 – 6.500 USD/người; (4) Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội (giá HH) cả giai đoạn 2021 – 2030 khoảng 434 nghìn tỷ đồng, đến năm 2030 chiếm khoảng 47,4% GRDP; (5) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 7,6%/năm; (6) Thuộc nhóm trung bình khá của cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số chuyển đổi số (DTI); (7) Thuộc nhóm khá của cả nước về Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI).

- Về văn hoá – xã hội: (1) Tổng quy mô dân số năm 2030 là khoảng 1.060.000 người, trong đó, dân số thường trú khoảng 700.000 người; (2) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 43% - 48%; (3) Số bác sỹ/1 vạn dân là 12 bác sỹ; (4) Số giường bệnh/1 vạn dân là 38,5 giường, trong đó, y tế tư nhân là 1,5 giường/vạn dân; (5) Chỉ số phát triển con người (HDI) 2030 đạt trên 0,75; (6) Giảm tỷ lệ thất nghiệp trong lực lượng lao động xuống còn khoảng 2%; (7) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1 – 1,5%/năm; (8) 70% trường học công lập được công nhận đạt chuẩn quốc gia; (9) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 85%; (10) 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; (11) Trên 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế; (12) Thiết chế văn hóa cơ sở: 80% cấp huyện có Nhà thiếu nhi; 100% Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã và Nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt chuẩn; 100% khu công nghiệp có trung tâm văn hóa, thể thao; (13) Thư viện: 100% huyện, thành phố có thư viện cấp huyện và đảm bảo chất lượng cơ sở hạ tầng; trên 80% học sinh, sinh viên và người học khác tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức tại các thư viện công cộng, thư viện của các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học; (14) Các ngành công nghiệp văn hóa: Phấn đấu tập trung xây dựng một số ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn của tỉnh như du lịch văn hóa, thủ công mỹ nghệ, nghệ thuật biểu diễn,...

- Về kết cấu hạ tầng: (1) Phát triển đủ 5 loại hình giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng biển và hàng không); (2) 100% hộ dân trên đất liền được sử dụng điện lưới quốc gia (3) Hoàn thiện và đưa vào vận hành các nhà máy điện khí và các nguồn năng lượng sạch đã được phê duyệt quy hoạch; (4) Hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của chính quyền điện tử và thực hiện chuyển đổi số ở cả ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số - ưu tiên các lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch...

- Về cấp nước sạch và vệ sinh, môi trường: (1) Duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định 49-50%, nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn và phục hồi rừng phòng hộ ven biển; (2) 99% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập

trung; (3) 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; (4) 100% khu, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; (5) Trên 40% số đô thị có hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường; (6) Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Đông Hà, Thị xã Quảng Trị đạt 60%, các đô thị còn lại đạt 30%. (7) 100% các cơ sở sản xuất được cấp giấy phép môi trường, xử lý dứt điểm các điểm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích (làng nghề, chợ, tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, bãi rác...), không để phát sinh các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới.

- Về Quốc phòng - an ninh (QPAN), trật tự, an toàn xã hội: Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ; thực hiện phòng, chống hiệu quả cá thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận An ninh Nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân.

VII.4.4. Các nhiệm vụ trong tâm, đột phá phát triển

(1) Xây dựng kết cấu hạ tầng logistic đồng bộ với hệ thống giao thông, trong đó, trọng tâm là các trung tâm logistics tại khu vực Hải Lăng, Gio Linh, Cam Lộ và Lao Bảo, Triệu Phong, La Lay, Đông Hà và kho, bãi hàng hóa. Xây dựng hoàn thành cảng biển nước sâu Mỹ Thủy và hai tuyến đường của hành lang Cửa Việt – Lao Bảo và La Lay – Mỹ Thủy, cùng với hạ tầng logistic để từng bước đưa cảng Mỹ Thủy trở thành trung tâm trung chuyển hàng hoá của khu vực và Thế giới.

Đồng thời, tập trung phát triển hạ tầng thương mại đô thị và nông thôn. Xã hội hóa trong đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác Trung tâm thương mại, siêu thị và một số chợ đầu mối, chợ nông sản, thủy hải sản...; đẩy mạnh chuyển đổi số trong các thủ tục hải quan, xây dựng hạ tầng logistics đủ mạnh để doanh nghiệp khi đến đầu tư kinh doanh tại tỉnh Quảng Trị giảm được chi phí vận chuyển, giảm các khâu trung gian, qua đó tạo ra lợi thế cạnh tranh.

(2) Hình thành và phát triển Khu kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo – Đen-sa-văn:

Xây dựng Khu KTTM để khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh Quảng Trị và tỉnh Sa-văn-nà-khet, góp phần tăng cường kết nối kinh tế Việt Nam – Lào và kết nối khu vực. Thúc đẩy phát triển thương mại, du lịch và các lĩnh vực có liên quan khác, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân khu vực biên giới; góp phần bảo đảm quốc phòng-an ninh, trật tự an toàn xã hội và tăng cường tình hữu nghị, hợp tác toàn diện, cùng phát triển, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị giữa hai địa phương.

Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền cơ chế vượt trội để khai thác tiềm năng,

thể mạnh là tỉnh đầu cầu trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây.

(3) Chuẩn bị và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cao: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những ưu tiên hàng đầu của tỉnh, trong đó, nhấn mạnh vào việc tăng cường khả năng phối hợp giữa các bên có liên quan, bao gồm các cơ quan cấp quốc gia, các cơ quan cấp tỉnh; các đơn vị giáo dục - đào tạo và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tận dụng các thành tựu của khoa học công nghệ và sự phát triển của các phương tiện học tập nhằm đa dạng hóa các chương trình đào tạo, nội dung đào tạo và khả năng tiếp cận của người lao động. Phát triển nguồn nhân lực của tỉnh cần thực hiện theo hướng gắn kết chặt chẽ với công tác đào tạo nghề, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh của lao động tỉnh, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế cũng như các yêu cầu phát triển của nền công nghiệp 4.0; xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực công nghệ số đạt trình độ quốc tế ở các lĩnh vực ưu tiên phục vụ yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; Gắn với mục tiêu giảm nghèo và nâng cao chất lượng sống của người dân; Tạo môi trường sinh sống và làm việc hấp dẫn nhằm thu hút nhân tài trong và ngoài nước. Từng bước hình thành thị trường lao động cung cấp cho khu vực và hành lang Đông - Tây.

VII.4.5. Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội

a) Phân vùng phát triển

* Vùng đồng bằng cao và trung du:

- Phạm vi: gồm các đô thị: thành phố Đông Hà – đô thị trung tâm vùng, thị xã Quảng Trị, thị trấn Ái Tử, thị trấn Diên Sanh, thị trấn Gio Linh, thị trấn Cam Lộ, thị trấn Bến Quan và các đô thị mới là đô thị La Vang, đô thị Cửa, đô thị Thanh An.

- Dải đồng bằng từ QL1 đến đường bộ cao tốc và tại khu vực địa hình cao tại phía Bắc thị trấn Diên Sanh và tại một số khu vực giáp phía Tây đường bộ cao tốc là vùng trọng điểm phát triển:

+ Tập trung phát triển kinh tế và đô thị tại khu vực giáp QL1. Xác định toàn dải này như một vùng đô thị - kinh tế; Trong đó, các đô thị hiện hữu đóng vai trò trung tâm hơn, nhưng không nhất thiết mở rộng các đô thị này quá nhiều mà nên quan tâm thúc đẩy những khu vực có tiềm năng, động lực để phát triển thành đô thị. Đồng thời kết nối những vùng nông thôn hiện hữu và các đô thị lớn thành một dải đô thị có đan xen cảnh quan, nông nghiệp đô thị như dạng một dải đô thị bọt biển (sponge city), khuyến khích “ly nông bất ly hương”.

+ Ưu tiên và khuyến khích phát triển công nghiệp, năng lượng, dịch vụ có yêu cầu quỹ đất lớn dọc các tuyến Đông – Tây và dọc theo đường bộ cao tốc, nhưng cần đảm bảo đất công nghiệp không nằm trong vùng lưu vực của các hồ, khuyến khích phát triển công nghiệp về phía Tây đường bộ cao tốc - quan trọng.

* Vùng cát ven biển và đảo Côn Cỏ: vùng phát triển thể mạnh là kinh tế biển (dịch vụ - công nghiệp - du lịch).

- Phạm vi: gồm các xã, thị trấn nằm về phía Đông QL1, trên dải địa hình vùng cát thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và Hải Lăng & huyện đảo Côn Cỏ. Là dải đô thị du lịch ven biển gồm các đô thị:

- Chức năng: là vùng kinh tế biển tổng hợp (dịch vụ - du lịch - công nghiệp); Khai thác đồng thời các giá trị sinh thái biển và sinh thái rừng (đa loài, đa tầng) vùng cát, kết nối khai thác cảnh quan vùng đồng lúa, khu đô thị nước tại Đông Hà, vùng La Vang... Định hướng phát triển du lịch biển gắn với bất động sản đô thị du lịch. Ưu tiên việc hình thành các điểm phát triển các khu chức năng đô thị, dân cư, du lịch mật độ cao, nhưng quy mô không quá lớn, đan xen trong các vùng sinh thái cảnh quan. Tạo ra nhiều trải nghiệm cho khách du lịch trên nền tảng các giá trị sinh thái đặc thù của khu vực (sinh thái dã ngoại trong rừng phòng hộ; vui chơi giải trí; sân golf, thể thao trên đồi cát, trên biển và bãi biển; chăm sóc sức khỏe...), cũng như tạo ra các sinh kế mới từ du lịch để thu hút các nhà đầu tư bất động sản và mang đến cơ hội phát triển kinh tế cho cộng đồng địa phương; Là vùng có vai trò quan trọng về bảo vệ quốc phòng an ninh trên biển của quốc gia.

* Vùng trũng ven biển:

- Phạm vi: gồm các xã, thị trấn nằm từ phía Đông QL1 đến vùng cát ven biển, thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và Hải Lăng; gắn với các đô thị gồm TP. Đông Hà, thị trấn Ái Tử.

- Chức năng: duy trì sinh thái nông nghiệp – hỗ trợ trữ nước trong mùa lũ; kết nối và nâng cao chất lượng môi trường sống của các cộng đồng dân cư hiện hữu, kết nối thành mạng lưới đan xen trong cảnh quan nông nghiệp, khuyến khích áp dụng công nghệ cao vào nông nghiệp để tham gia vào kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, tạo thành một sản phẩm du lịch, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng trũng và du lịch khai thác cảnh quan nông nghiệp

* Vùng núi: địa hình khá phức tạp, phần lớn là núi cao, ít quỹ đất bằng phẳng.

- Phạm vi: Bao gồm KKT Thương mại đặc biệt Lao Bảo và toàn bộ các xã, thị trấn thuộc 2 huyện Hướng Hóa, Đakrông. Dải đô thị miền núi dọc Đường 9 kết nối với Cửa khẩu Lao Bảo, dọc đường kết nối với Cửa khẩu Lalay và một số điểm đô thị du lịch sinh thái núi, gồm 06 đô thị: Thị trấn Lao Bảo; Thị trấn Khe Sanh; Thị trấn Không KLANG; Đô thị Lìa (giai đoạn đến 2030); Đô thị Tà Rụt (giai đoạn đến 2030); Đô thị Hướng Phùng (giai đoạn sau 2030)

- Chức năng:

+ Một số điểm đô thị du lịch sinh thái núi với điểm nhấn là việc tổ chức một số điểm cao ngắm cảnh (trải nghiệm “chiếm lĩnh đỉnh cao” để chiêm ngưỡng sự hùng vĩ của dãy Trường Sơn từ trên cao), kết hợp với trải nghiệm văn hóa cộng

đồng, dân tộc,...Có thể đan xen một số chức năng về dân cư, năng lượng, nông nghiệp và giao thông. Nhìn chung, không gian xây dựng là những tụ điểm nhỏ, nhân nhá trong cảnh quan rừng núi, trong đó, các cửa khẩu và các đô thị có ý nghĩa là các điểm tập trung hơn, chứ không phát triển mở rộng quá lớn.

+ Bảo vệ đầu nguồn, khôi phục sinh thái, tăng độ che phủ, phát triển lâm nghiệp bền vững và du lịch văn hoá dân tộc, có vai trò an ninh quốc phòng và văn hoá xã hội hơn là kinh tế. Những điểm cửa khẩu chỉ là những điểm tập trung hơn, không kỳ vọng phát triển thành những khu kinh tế cửa khẩu lớn.

+ Phát triển hệ sinh thái du lịch dựa trên những giá trị sinh thái đa dạng, gắn với các khu đô thị và khu dân cư, du lịch cộng đồng, kết nối với đảo Cồn Cỏ, lòng ghép hợp lý với các giá trị văn hóa, nhân văn và lịch sử, kết nối theo hướng Đông - Tây về trung tâm. Không tạo thành những hành lang kinh tế dọc đường HCM hay theo hướng Đông - Tây, để hạn chế phân tán nguồn lực.

b) Các hành lang và trục kinh tế

* Hành lang kinh tế ven biển: phát triển dọc theo tuyến đường ven biển, nhưng việc kết nối hành lang này với hành lang trung tâm rất quan trọng, kể cả khi đường ven biển chưa được đầu tư hoàn thiện thì vẫn có thể phát triển từng điểm dọc biển và kết nối theo các đường Đông – Tây với vùng kinh tế và đô thị trung tâm. Phát triển các đô thị Cửa Việt, Nam Cửa Việt là các đô thị kinh tế tổng hợp về thương mại, dịch vụ, du lịch, chế biến thủy, hải sản...; Các khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái biển tại KKT Đông Nam Quảng Trị, Cửa Tùng, Cửa Việt, đảo Cồn Cỏ; Hoàn thành mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là mạng lưới giao thông ven biển và các tuyến kết nối ra QL 1. Trên HLKT ven biển, xác định vai trò, chức năng chủ đạo của các khu vực, đô thị cũng như các hành lang kinh tế - kỹ thuật như sau:

Cửa Tùng: đô thị du lịch - dịch vụ biển, chủ yếu là khai thác thương mại - dịch vụ gắn với các hoạt động du lịch biển, trở thành một trong các trung tâm du lịch biển lớn của khu vực miền Trung.

Cửa Việt: đô thị du lịch - dịch vụ và công nghiệp biển, phát triển về thương mại - dịch vụ - công nghiệp gắn với khai thác thế mạnh cảng biển.

Nam Cửa Việt là đô thị đa ngành tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

* Hành lang kinh tế Quốc lộ 1: Gắn với hành lang kinh tế Bắc – Nam và vùng phát triển trọng điểm (Vùng đồng bằng cao và trung du). Phát triển các khu, cụm công nghiệp quan trọng trên tuyến, như: khu công nghiệp Nam Đông Hà, khu công nghiệp Quán Ngang, cụm công nghiệp Đông Gio Linh, cụm công nghiệp Diên Sanh...; Các trung tâm thương mại - dịch vụ quy mô hiện đại: trung tâm thương mại Nam Đông Hà, trung tâm thương mại Bến xe cũ, khu dịch vụ Hói

Sòng, các chợ đầu mối...; Xây dựng công viên trung tâm thành phố Đông Hà, công viên vui chơi giải trí kết hợp dịch vụ hai bên bờ sông Hiếu, phát triển các khu nghỉ dưỡng, du lịch, dịch vụ tại khu vực hồ Trung Chi, hồ Khe Mây...

Thành phố Đông Hà: Xác định các không gian dành cho xây dựng các trung tâm thương mại, tài chính, khách sạn, các khu đô thị mới, khu du lịch sinh thái cao cấp, v.v... nhằm nâng cao đẳng cấp đô thị.

Thị trấn Hồ Xá: Xác định các không gian dành cho xây dựng các khu thương mại, dịch vụ, cơ sở dịch vụ du lịch... nhằm tạo bước đột phá về tăng trưởng kinh tế và diện mạo đô thị để sớm trở thành đô thị trung tâm phía Bắc tỉnh. Không gian dọc 2 bên đường tỉnh 572 nối từ thị trấn Hồ Xá đến, địa đạo Vịnh Mốc, các khu du lịch và đô thị biển Cửa Tùng: Xác định các không gian dành cho xây dựng các khu dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng.

Thị trấn Gio Linh: Chính trang đô thị, mở rộng đô thị về phía Đông QL1 và hai bên đường tỉnh 575A, xây dựng khu đô thị mới, công viên văn hóa - thể dục thể thao...

Thị trấn Ái Tử: Chính trang đô thị, nghiên cứu mở rộng quy mô đô thị về hai phía Bắc, Nam, quy hoạch các khu dân cư mới, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí...

Thị trấn Diên Sanh: Chính trang đô thị, mở rộng đô thị về phía Đông và phía Tây Nam QL1.

Thị xã Quảng Trị: Xác định các không gian dành cho việc đầu tư xây dựng các công trình thương mại dịch vụ, cơ sở lưu trú phục vụ du lịch, xây dựng môi trường cảnh quan các làng nghề thủ công truyền thống...

Đô thị Sòng: là đô thị mới hình thành trên tuyến QL1, tập trung xây dựng khu vực ngã tư Sòng trở thành trung tâm thương mại – dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu dân cư và các khu chức năng, đặc biệt là các khu vực có tiềm năng như hồ Trúc Kinh, khu vực Bàu Đá, Bàu Ao... để phát triển dịch vụ sinh thái, nghỉ dưỡng.

* Hành lang Đường bộ cao tốc: nằm trong dải đô thị vùng trung du, gồm thị trấn Bến Quan gắn với vùng cây công nghiệp; Cam Lộ; Cửa (Cam Chính) và đô thị La Vang gắn với trung tâm du lịch tôn giáo – văn hóa La Vang và các sản phẩm du lịch tâm linh, tín ngưỡng và văn hóa cộng đồng; Ngoài ra, còn có các điểm dân cư gắn với dịch vụ du lịch ven các hồ.

* Hành lang Đông – Tây gồm:

Đường QL9: cho đến khi quy mô và tiềm năng của Hành lang này chưa rõ nét thì các hoạt động đầu tư chủ yếu để nâng cao chất lượng môi trường sống của dân cư, hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với cộng đồng và du lịch sinh

thái, đảm bảo an ninh quốc phòng... Dải đô thị miền núi dọc Đường 9 kết nối với Cửa khẩu Lao Bảo, gồm 4 đô thị là Cam Lộ, Krông Klang, Khe Sanh và Lao Bảo, với điểm nhấn là việc tổ chức một số điểm cao ngắm cảnh (trải nghiệm “chiếm lĩnh đỉnh cao” để chiêm ngưỡng sự hùng vĩ của dãy Trường Sơn từ trên cao), kết hợp với trải nghiệm văn hóa cộng đồng, dân tộc,...

Đường QL15D: kết nối từ cảng Mỹ Thủy đi cửa khẩu quốc tế La Lay, kết nối thị trấn Diên Sanh và đô thị Tà Rụt, phát triển thương mại dịch vụ, logistics.

b) Các vùng trọng điểm phát triển

* Vùng đồng bằng cao và trung du: từ hai bên QL1 đến đường bộ cao tốc tại khu vực địa hình cao tại phía Bắc thị trấn Diên Sanh và tại một số khu vực giáp phía Tây đường bộ cao tốc:

- Thế mạnh: Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng; có hệ thống hạ tầng khung Quốc gia đi qua, tập trung nhiều đầu mối giao thông quan trọng; khu vực tập trung chuỗi đô thị trọng tâm của tỉnh như TP. Đông Hà, TX. Quảng Trị và các đô thị/ khu vực tiềm năng phát triển đô thị như TT. Ái Tử, thánh địa La Vang (xã Hải Phú); có các khu vực có cảnh quan sinh thái hấp dẫn như hồ Triệu Ái, hồ Đập Trám; khu vực ven cao tốc Bắc – Nam có quỹ đất lớn, không ngập trũng, có thể phát triển công nghiệp sạch.

- Định hướng: phát triển đô thị, dân cư, công nghiệp, dịch vụ đa năng đan xen với không gian hồ nước, vườn cây, trang trại.

* Khu vực ven biển – KKT Đông Nam Quảng Trị:

- Thế mạnh: nằm ở phía Nam Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, khu vực này có cảnh quan đa dạng (ven sông, ven biển, vùng trũng, vùng cát ven biển...); kết nối liên huyện, liên tỉnh theo tuyến đường ven biển; Mỏ Kèn Bàu (mỏ khí LNG) ở ngoài khơi trên thềm lục địa phía Bắc Việt Nam, cách đất liền điểm gần nhất là vùng biển Mỹ Thủy (huyện Hải Lăng) của Tỉnh Quảng Trị 65 km, tại đây đã có định hướng xây dựng nhà máy LNG, mở ra cơ hội phát triển ngành năng lượng rất lớn, thu hút các chuyên gia, người lao động đến làm việc và sinh sống, mở ra một vùng động lực phát triển kinh tế, đô thị trong tương lai.

- Định hướng: phát triển trung tâm công nghiệp khí và công nghiệp đa ngành; các khu đô thị du lịch và dân cư lồng ghép trong cảnh quan sinh thái rừng vùng cát ven biển được phục hồi, tạo môi trường bền vững và sử dụng đất đai hiệu quả.

* Dọc hành lang Đông – Tây:

- Thế mạnh: kết nối với các nước trong khu vực về hướng Tây qua cửa khẩu Lao Bảo và hướng Đông qua cảng Cửa Việt, gắn kết nội tỉnh bởi tuyến QL9, hệ thống đô thị gắn với tuyến đường này tạo thành các điểm trung chuyển, cung cấp các dịch vụ thiết yếu, thuận lợi cho việc giao thương; cảnh quan dọc tuyến đa

dạng (từ núi cao đến đồng bằng, vùng trũng, cửa sông, cửa biển..., từ vùng biên giới đến thành phố, hải đảo) có thể hình thành tuyến du lịch hấp dẫn.

- Định hướng: Phát triển công nghiệp, dịch vụ logistic, du lịch thương mại, du lịch sinh thái và phát triển

c) Không gian động lực mới

* Khu vực ven biển và đảo Côn Cỏ: các khu đô thị du lịch và dân cư lồng ghép trong cảnh quan sinh thái rừng vùng cát được phục hồi và khu vực đảo Côn Cỏ. Khu vực thị trấn Cửa Tùng, Cửa Việt và đảo Côn Cỏ khai thác dịch vụ - du lịch biển, vai trò là khu vực trung tâm dịch vụ-du lịch nghỉ dưỡng biển lớn nhất tỉnh và một trong những trung tâm du lịch biển lớn của vùng Bắc Trung Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung.

* Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo: các hoạt động chính bao gồm: dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch, dịch vụ logistic, giao lưu quốc tế, đảm bảo an ninh quốc phòng, có vai trò cửa ngõ trong mối quan hệ với các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông. Trong những năm tới, cần điều chỉnh cơ chế, chính sách một cách hiệu quả, ổn định từ Trung ương để hỗ trợ cho sự phát triển của khu kinh tế; Thông qua các hoạt động tại Khu KTTMĐB Lao Bảo, mối liên kết giữa Việt Nam với các nước trên EWEC ngày càng được củng cố và phát triển, tạo ra sự tác động tương hỗ để hợp tác phát triển kinh tế, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các nước trên EWEC.

* Khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay: Định hướng hình thành khu kinh tế cửa khẩu gồm khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay và đô thị Tà Rụt, liên kết phát triển với khu vực đối trọng bên phía nước CHDCND Lào, nhằm đẩy mạnh hợp tác cùng phát triển giữa các tỉnh miền Trung Việt Nam và các tỉnh Nam Lào trên mọi lĩnh vực, trở thành khu vực động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Nam của Quảng Trị. Phát triển các hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại - dịch vụ, công nghiệp chế biến, tăng cường mối giao thương với tỉnh Champasak (một tỉnh quan trọng nhất của vùng Nam Lào với thế mạnh nổi trội là sản xuất nông nghiệp: vùng trồng lúa chất lượng, vừa cá và vùng xuất khẩu cà phê lớn và chế biến rau củ quả sạch xuất khẩu; vùng tập trung nhiều công trình văn hóa, di sản thiên nhiên mang tầm quốc gia và quốc tế như Wat Phou (chùa Đá), một di sản văn hóa thế giới của Lào, Wat Luông, một trong những ngôi chùa lớn nhất vùng Nam Lào; thác Khone Phapheng lớn nhất Đông Nam Á, v.v...)

* Đặc khu kinh tế cửa mở Biển Đông: tỉnh Quảng Trị với hành lang EWEC sẽ kết nối cửa khẩu quốc tế Lao Bảo - Đông Hà - Cảng Cửa Việt - Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị - Huế - Đà Nẵng và hành lang PARAEWEC sẽ kết nối cửa khẩu quốc tế La Lay - Cảng Mỹ Thủy - Huế - Cảng Chân Mây - Đà Nẵng hoặc kết nối ra phía Bắc với cảng Hòn La, cảng Vũng Áng. Đây là 02 tuyến hành lang

kết nối các nước trên tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây với Biển Đông thông qua 2 cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và Lay Lay với khoảng cách ngắn nhất. Nhờ đó, hoạt động giao lưu kinh tế của các nước trong khu vực Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương sẽ rất thuận lợi. Trong xu thế hiện nay, EWECC đang từng bước chuyển thành “Hành lang vòng cung kinh tế Đông - Tây” có ít nhất 06 quốc gia tham gia, gồm: Việt Nam, Lào, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Philippin. Lúc đó, địa phận 2 tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế có điều kiện trở thành khu kinh tế mở Biển Đông, hình thành con đường “Thương mại, dịch vụ, đầu tư” lục địa Đông Nam Á, tiếp cận 2 đường hàng hải lớn đi qua Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, là cơ hội hiếm có để đưa các địa phương miền Trung và các tỉnh tiểu vùng Bắc Trung Bộ vào không gian phát triển thương mại, dịch vụ, đầu tư cùng với các quốc gia đối tác kinh tế vùng lãnh thổ phía Tây lục địa Á-Âu. Tỉnh Quảng Trị đề xuất chủ trương thành lập Đặc khu kinh tế cửa mở Biển Đông. Đây là một ý tưởng táo bạo nhằm tạo ra bước đột phá mạnh mẽ không chỉ đối với tỉnh Quảng Trị mà đối với cả khu vực Bắc Trung Bộ dựa trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng.

VII.5.6. Tổ chức hệ thống đô thị

- Hệ thống đô thị được tổ chức theo các cấp loại đô thị, căn cứ vào các yếu tố về quy mô đô thị, tính chất đô thị, vị thế đô thị trong hệ thống quốc gia, khu vực. Trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Trị, sẽ có các đô thị cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và có đô thị đặc thù.

- Phân bố hệ thống đô thị theo tầng bậc, căn cứ vào chức năng vị thế đô thị và kết hợp với quy mô đô thị để xác định một số định hướng cơ bản, những yêu cầu rà soát các quy hoạch chung xây dựng các đô thị trong mối quan hệ toàn vùng, giữa các khu vực đô thị, giữa các cấp đô thị.... Các đề xuất có thể xem như khung phát triển không gian vùng, các tiền đề để lập các quy hoạch các đô thị và trọng điểm đầu tư.

- Hệ thống đô thị bao gồm:

* Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 13 đô thị và khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

+ 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;

+ 01 đô thị loại IV: TX. Quảng Trị;

+ 11 đô thị loại V: thị trấn Lao Bảo; Khe Sanh; Bến Quan; Hồ Xá; Diên Sanh; Cam Lộ; Cửa Tùng; Cửa Việt; Gio Linh; Ái Tử; Krông Klang.

+ 05 khu vực phát triển đô thị (được đầu tư về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiêu chí đô thị loại V) là: Nam Cửa Việt (nằm trong địa giới hành chính các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch); La Vang (xã Hải Phú); Sông (xã Thanh An); Tà Rụt (xã Tà Rụt); Lìa (xã Lìa).

* Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 18 đô thị và khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

- + 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;
- + 01 đô thị loại IV/III: TX. Quảng Trị và vùng phụ cận;
- + 03 đô thị loại IV: thị trấn Lao Bảo; Khe Sanh; Hồ Xá và vùng phụ cận,
- + 04 đô thị loại V/IV: Thị trấn Diên Sanh; Cam Lộ; Gio Linh và vùng phụ cận; Ái Tử và vùng phụ cận.

+ 09 đô thị loại V, bao gồm: 04 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan và vùng phụ cận; Cửa Tùng và vùng phụ cận; Cửa Việt và vùng phụ cận; Krông Klang và vùng phụ cận; 05 đô thị phát triển mới (nâng cấp từ các xã) là: Nam Cửa Việt (nằm trong địa giới hành chính các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch); La Vang (xã Hải Phú); Sông (xã 2 Thanh An); Tà Rụt (xã Tà Rụt); Lìa (xã Lìa).

+ Khu vực phát triển đô thị: Hải Chánh (xã Hải Chánh); Cù (xã Cam Chính); Hướng Phùng (xã Hướng Phùng); khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị); một số khu vực khác có tiềm năng khác.

* Tầm nhìn đến năm 2050: Toàn tỉnh có 19 đô thị và một số khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

- + 01 đô thị loại II là thành phố Đông Hà;
- + 01 đô thị loại III là thị xã Quảng Trị;
- + 09 đô thị loại IV là: thị trấn Lao Bảo; Khe Sanh; Hồ Xá; Cam Lộ; Gio Linh; Ái Tử; Cửa Việt; đô thị Nam Cửa Việt; thị xã Hải Lăng (nâng cấp từ huyện Hải Lăng).

+ 08 đô thị loại V, bao gồm: 05 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan; Cửa Tùng; Krông Klang; Sông; Tà Rụt; 03 đô thị phát triển mới là: Cù, Lìa, Hướng Phùng.

+ Khu vực phát triển đô thị: Khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị); một số khu vực khác có tiềm năng khác.

a) Đô thị trung tâm vùng, tỉnh:

* Thành phố Đông Hà - đô thị loại II:

Diện tích tự nhiên toàn thành phố 7.309 ha, dự kiến đến năm 2025 đạt tiêu chuẩn đô thị loại II.

- Chức năng đô thị: Là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh; đồng thời là một trong các

đô thị động lực trên HLKT Đông-Tây; Là trung tâm giao dịch quốc gia và quốc tế - đầu cầu phát triển trên hành lang kinh tế Đông Tây; Là một trong những đô thị động lực của vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung.

- Động lực phát triển: khai thác tiềm năng thế mạnh tại vị trí kết nối của 2 HLKT (EWEC, QL1A).

- Hướng phát triển không gian: Khai thác vị trí giao điểm của hành lang Bắc – Nam (QL1) và hành lang Đông – Tây (QL9) và cảnh quan sông nước để quy hoạch phát triển không gian đô thị hiện đại, kết hợp với đô thị du lịch; Việc tổ chức đường giao thông cơ giới đi ven sông trong khu đô thị hiện hữu đã làm giảm đi giá trị của dòng sông và làm mất đi cơ hội biến sông Hiếu thành điểm nhấn trung tâm thành phố theo mô hình “thành phố bên sông nước”. Đề xuất:

Mở rộng đất đô thị (trong ranh giới hành chính hiện hữu) về phía Đông và Đông Bắc, tổ chức khu trung tâm đô thị mới lấy mặt nước sông Thạch Hãn làm trung tâm (không tổ chức đường xe cơ giới chia cắt giữa sông và đô thị) và lồng ghép trong không gian cây xanh mặt nước sinh thái; quy mô khoảng 500ha, trong đó, tỷ lệ đất cây xanh, mặt nước công cộng cấp đô thị khoảng 30%. Tổ chức dạng đô thị nước hoặc đô thị đan xen với các vùng cảnh quan công viên sinh thái nông nghiệp hỗ trợ thoát lũ, hoặc đô thị bọt biển - gồm nhiều đảo đô thị, có thể biến khu đô thị này thành một sản phẩm du lịch, độc đáo.

Về phía Bắc sông Hiếu: Điều chỉnh một số khu đất phát triển mới thành đất dự trữ phát triển hoặc chỉ bổ sung các chức năng tạo hoạt động kinh tế và việc làm để gia tăng động lực phát triển và sức hút đô thị cho khu vực này. Điều chỉnh hoặc cụ thể hóa các quy hoạch đã có để phát triển khu vực này với trọng tâm là các khu đô thị gắn với các tuyến phố thuận lợi cho hoạt động thương mại - tài chính, trung tâm thương mại, dịch vụ;

Về phía Nam sông Hiếu, bố trí các khu công viên chuyên đề, thể dục thể thao. Các khu đô thị mới hình thành theo hướng khu đô thị nhà vườn - sinh thái, các làng nghề sinh thái và vùng nông nghiệp sạch bố trí tại vùng ven đô.

Mở rộng không gian phát triển đô thị (về mặt địa giới hành chính) về 04 phía, ưu tiên mở rộng về phía Tây và phía Bắc của thành phố.

TP. Đông Hà phát triển gắn kết với các khu dân cư nông thôn và các đô thị lân cận, như: Ái Tử, Cam Lộ, Gio Linh, TX. Quảng Trị..., trở thành Vùng đô thị Trung tâm của tỉnh.

* Đô thị Lao Bảo - đô thị loại V- IV:

Chức năng đô thị: đô thị - công thương mại dịch vụ; cửa khẩu quốc tế quan trọng, một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ ý nghĩa vùng và quốc tế.

Hướng phát triển không gian: bao gồm các không gian khu vực cửa khẩu,

không gian các cụm công nghiệp, không gian khu đô thị chính và khu đô thị mới phía Đông Lao Bảo phát triển hài hòa với sự phân bố xen kẽ của các yếu tố tự nhiên là không gian cây xanh mặt nước, không gian vùng sinh thái nông - lâm nghiệp.

Định hướng đến năm 2025, tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV, giai đoạn đến năm 2030, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TT. Lao Bảo đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Động lực chính là làm trung tâm dịch vụ cho tiểu vùng sinh thái lâm nghiệp huyện Hướng Hóa, cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo và hành lang kinh tế Đường 9.

b) Các thị xã thuộc tỉnh

* Thị xã Quảng Trị - đô thị loại IV

Liên kết không gian phát triển với các khu vực lân cận. Trong tương lai (ở bước QHC đô thị và QH xây dựng vùng huyện), có thể nghiên cứu các phương án mở rộng TX. Quảng Trị sang các xã phía Nam và phía Tây thuộc các huyện lân cận.

Chức năng đô thị: là thị xã thuộc tỉnh, đô thị trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch vùng phía Nam của tỉnh.

Động lực phát triển đô thị: thương mại - dịch vụ, công nghiệp và du lịch, gắn kết với Khu kinh tế Đông Nam và vùng kinh tế dọc QL1 đến đường bộ cao tốc, theo tuyến Đông – Tây mới, đi qua Thị xã.

Hướng phát triển không gian: đô thị có cảnh quan đẹp tạo nên bởi 2 con sông Thạch Hãn và Vĩnh Định chảy vào lòng thị xã; đồng thời hình thành các tuyến đường thủy nối liền thị xã về với Cửa Việt, Đông Hà, đi Thuận An (TP. Huế). Khai thác cảnh quan ven sông để phát triển dịch vụ - du lịch và tạo thành dải không gian xanh đô thị. Mở rộng phát triển quỹ đất đô thị về phía Nam, hình thành các khu văn phòng, thương mại, tài chính, các khu ở mới và khu công viên cây xanh, thể dục thể thao quy mô lớn phục vụ cho toàn đô thị.

Định hướng đến năm 2030, tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại IV và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại III, giai đoạn sau năm 2030 (trước 2040), căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TX. Quảng Trị và vùng phụ cận đạt tiêu chí đô thị loại III.

* Thị xã Hải Lăng – đô thị loại IV

Giai đoạn sau năm 2030: nâng cấp toàn bộ huyện Hải Lăng lên thành thị xã Hải Lăng, với 8/16 đơn vị hành chính cấp xã là phường - bao gồm các phường: P.Diên Sanh, P. Hải Phú, P. Hải Thượng, P. Hải Định, P. Hải Hưng, P. Hải An, P. Hải Khê và P. Hải Chánh (được nâng lên từ TT. Diên Sanh và các xã Hải Phú, Hải

Thượng, Hải Định, Hải Hưng, Hải An, Hải Khê, Hải Chánh).

c) Các đô thị trung tâm huyện lỵ

* Thị trấn Hồ Xá – đô thị loại V - IV

Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ huyện Vĩnh Linh.

Động lực phát triển đô thị: đô thị dịch vụ tại cửa ngõ phía Bắc tỉnh thuộc hành lang kinh tế QL 1, phát triển mạnh các ngành dịch vụ, tài chính, công nghiệp, du lịch.

Hướng phát triển không gian: chủ yếu dọc quốc lộ 1 và phát triển trong khu vực thị trấn hiện có. Tuy nhiên, cần kết nối với các không gian phát triển lân cận có liên quan như: Mở rộng không gian xây dựng tại khu vực ruộng thấp dọc quốc lộ 1 và khu vực phía Đông Bắc thị trấn nhằm khai thác quỹ đất thuận lợi phục vụ nhu cầu đô thị hóa, mở rộng thị trấn trong tương lai (ưu tiên mở rộng về phía Đông và phía Nam). Khai thác cảnh quan ven sông Hồ Xá để tạo thành không gian công viên cây xanh, công viên sinh thái.

Định hướng đến năm 2025, tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV, giai đoạn đến năm 2030, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TT. Hồ Xá đạt tiêu chí đô thị loại IV.

* Thị trấn Gio Linh – đô thị loại V - IV

Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ huyện Gio Linh.

Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến hành lang kinh tế QL1, cụm công nghiệp thị trấn Gio Linh, là điểm cung cấp các cơ sở dịch vụ - thương mại - vui chơi giải trí cho khu công nghiệp Quán Ngang nằm gần kề.

Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển trong phạm vi địa giới hành chính hiện hữu, đồng thời gắn kết với các không gian phát triển lân cận, để không gian phát triển được phát triển theo 2 hướng chính: phía Đông QL 1 và hướng theo trục đường tỉnh lộ 575A là nơi có nhiều quỹ đất thuận lợi xây dựng đô thị và các khu chức năng mà không ảnh hưởng đến đất nông nghiệp. Hai bên đường 575A bố trí khu trung tâm hành chính - văn hóa, công viên cây xanh, khu thể dục thể thao. Khu thương mại dịch vụ chủ yếu dọc QL 1 và 2 bên đường 575A. Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí dọc theo đường 575A về hướng Đông.

Định hướng đến năm 2025, tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV, giai đoạn đến năm 2030, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TT. Gio Linh đạt tiêu chí đô thị loại IV.

* Thị trấn Cam Lộ – đô thị loại V-IV

Chức năng đô thị: đô thị huyện lỵ huyện Cam Lộ.

Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại- công nghiệp trên tuyến hành lang kinh tế đường 9 .

Hướng phát triển không gian: phát triển hướng Đông - Tây dọc theo Phía Bắc quốc lộ 9, Hướng Bắc Nam theo trục trung tâm ra đường Hồ Chí Minh và gắn kết với các không gian phát triển lân cận. Không gian phát triển được phân chia thành 2 khu phía Bắc và Nam sông Cam Lộ. Khu phía Nam là phần đất đô thị hiện hữu gồm khu hành chính, trụ sở các cơ quan, một số công trình thương mại dịch vụ; khu phía Bắc là khu xây dựng mới gồm khu trung tâm thương mại, văn hóa, công viên, khu TDTT, các đơn vị ở theo dạng chia lô, nhà vườn với mật độ xây dựng thấp. Quỹ đất dự trữ phát triển bố trí ở phía Bắc.

Định hướng đến năm 2025, tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV, giai đoạn đến năm 2030, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TT. Cam Lộ đạt tiêu chí đô thị loại IV.

* Thị trấn Ái Tử – đô thị loại V - IV

- Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ huyện Triệu Phong.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến hành lang kinh tế QL 1, cụm công nghiệp thị trấn Ái Tử; tác động lan tỏa của 02 đô thị động lực chính của tỉnh là thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị

Phát triển thị trấn Ái Tử hiện hữu theo hướng tập trung đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng đô thị, định hướng mở rộng không gian đô thị về phía Đông. Đến năm 2025, tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV, giai đoạn đến năm 2030, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TT. Ái Tử đạt tiêu chí đô thị loại IV.

* Thị trấn Diên Sanh – đô thị loại IV/phường của TX Hải Lăng trong tương lai:

- Thị trấn Diên Sanh đã được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của thị trấn Hải Lăng với xã Hải Thọ theo Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 17/12/2019.

- Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ, trung tâm chính trị kinh tế, văn hóa xã hội, công nghiệp của huyện Hải Lăng.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến hành lang kinh tế QL 1 và tuyến 15D kết nối cửa khẩu La Lay đến KKT Đông Nam và vùng ven biển, cụm công nghiệp Diên Sanh.

- Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển dọc về phía Đông quốc lộ 1. Trục chính của đô thị là tuyến tỉnh lộ 582, bố trí dọc 2 bên là các khu công trình công cộng, các tuyến phố thương mại dịch vụ. Quy hoạch khu vực hồ nước thành khu công viên chính kết hợp với khu phố đi bộ mua sắm, giải trí tạo thành khu thương mại - văn hóa lớn của đô thị. Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí về phía Tây Nam quốc lộ 1, phạm vi mở rộng có thể kéo dài đến hành lang xanh cách ly, bảo vệ của tuyến đường quy hoạch mới nối từ đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan ra đến cảng Mỹ Thủy.

- Định hướng đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị và đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2030. Sau năm 2030 trở thành phường của thị xã Hải Lăng.

*** Thị trấn Krông Klang – đô thị loại V**

- Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ huyện Đakrông đồng thời là đô thị trung tâm tiểu vùng – kết nối giữa vùng núi cao và vùng trung du.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến hành lang kinh tế đường 9, cụm công nghiệp Krông Klang; là đô thị miền núi có bản sắc văn hóa đặc trưng để phát triển du lịch.

- Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển theo các hướng Bắc đường 9, Tây đường 9 và phía Đông km 41. Trong đó, khu vực trung tâm đô thị bố trí tại km 41 là nơi tập trung các cơ quan hành chính của huyện, thị trấn. Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí ở phía Bắc và phía Nam.

- Định hướng tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V - đạt tiêu chuẩn đô thị loại V vào năm 2025 và đạt chất lượng đô thị loại IV vào năm 2030.

*** Thị trấn Khe Sanh – đô thị loại V - IV**

- Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ huyện Hướng Hóa, đồng thời là đô thị trung tâm kinh tế - văn hóa khu vực Lao Bảo - Khe Sanh.

- Hướng phát triển không gian: Tập trung phát triển trong địa giới hành chính của Thị trấn hiện nay. Tuy nhiên có kết nối với các khu vực phát triển lân cận, là các khu vực hình thành mới, như: không gian các khu trung tâm thương mại - tài chính, các khu phố đi bộ kết hợp tham quan du lịch, mua sắm, ẩm thực, xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng theo dạng resort (khu vực phía Tây đường Hồ Chí Minh). Mở rộng không gian phát triển lên phía Bắc, dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh (hình thành khu đô thị mới Tà Con).

Định hướng đến năm 2025, tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV, giai đoạn đến năm 2030, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TT. Khe Sanh đạt tiêu chí đô thị loại IV.

d) Các đô thị kinh tế tổng hợp, chuyên ngành

Gồm 10 đô thị gắn với các trọng điểm thương mại, du lịch, văn hóa, tín ngưỡng, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp, các trục giao thông chính:

* Thị trấn Bến Quan - đô thị loại V

- Chức năng đô thị: là đô thị kinh tế tổng hợp thuộc huyện Vĩnh Linh.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến đường Hồ Chí Minh, cụm công nghiệp Bến Quan.

- Hướng phát triển không gian: phát triển 2 bên của trục kinh tế đường Hồ Chí Minh và đường tỉnh 571. Khu trung tâm hành chính - thương mại dịch vụ là điểm nhấn đô thị. Quy hoạch cây xanh cảnh quan ven bờ sông Sa Lung và các suối nhỏ, hệ thống cây xanh đường phố, cây trồng công nghiệp, cây ăn quả tạo nên không gian xanh xen kẽ giữa các khu chức năng của đô thị.

- Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

* Thị trấn Cửa Tùng - đô thị loại V

Chức năng đô thị: là đô thị du lịch - dịch vụ - thương mại, thuộc huyện Vĩnh Linh.

Động lực phát triển đô thị: dịch vụ, du lịch, chế biến thủy sản, dịch vụ cảng biển.

Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển dọc ven biển từ khu vực mũi Si đến cảng Cửa Tùng. Quỹ đất dự trữ phát triển bố trí ở phía Tây Bắc.

- Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

* Thị trấn Cửa Việt - đô thị loại V

Chức năng đô thị: là đô thị du lịch - dịch vụ - công nghiệp – sân bay.

Động lực phát triển đô thị: dịch vụ, du lịch, chế biến thủy sản, dịch vụ cảng biển, sân bay.

Hướng phát triển không gian: trước mắt mở rộng ra phía xã Gio Việt, sau này phát triển mở rộng về phía các xã Gio Hải, Gio Mai, Gio Quang và Trung Giang. Các trục giao thông chính của đô thị theo 2 hướng: Bắc - Nam: đường dọc bờ biển và đường từ cầu sông Thạch Hãn đi Gio Hải; hướng Đông Tây: đường quốc lộ 9 và tuyến song song nối khu vực bãi tắm Cửa Việt với quốc lộ 9. Khu hành chính thương mại, công cộng bố trí tại khu vực trung tâm, các khu dân cư mới quy hoạch dọc tuyến đường chính song song quốc lộ 9. Các khu dịch vụ du lịch bố trí dọc ven biển.

Định hướng giai đoạn 2030 tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV, giai đoạn sau năm 2030, căn cứ

vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TT. Cửa Việt đạt tiêu chí đô thị loại IV.

*** Đô thị Lì**

Đô thị Lì được phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ xã Lì.

Chức năng đô thị: là đô thị kinh tế tổng hợp vùng biên giới thuộc huyện Hướng Hóa.

Động lực phát triển đô thị: khai thác thương mại - dịch vụ - du lịch và chế biến nông lâm sản.

Hướng phát triển không gian: phát triển đô thị về phía Bắc tỉnh lộ 586.

Xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V vào giai đoạn sau năm 2030.

Hướng Phụng (h. Hướng Hóa)

Chức năng đô thị: là đô thị kinh tế tổng hợp, thuộc huyện Hướng Hóa.

Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên trục kinh tế đường Hồ Chí Minh, các cơ sở thương mại - dịch vụ tại cửa khẩu Bản Chàng; khai thác và chế biến nông lâm sản, cung cấp cơ sở dịch vụ cho tuyến du lịch tham quan vùng núi phía Tây Bắc tỉnh và khu bảo tồn tự nhiên Bắc Hướng Hóa.

Hướng phát triển không gian: được phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ xã Hướng Phụng. Không gian đô thị phát triển dọc đường Hồ Chí Minh, chủ yếu về phía Bắc. Là đô thị miền núi mang không gian kiến trúc thân thiện, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên. Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí ở phía Bắc.

Xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V vào giai đoạn sau năm 2030.

*** Đô thị Nam Cửa Việt**

Phạm vi: được phát triển trên cơ sở các xã Triệu Trạch, Triệu Vân, Triệu Lăng và Triệu An.

Chức năng đô thị: là đô thị du lịch - thương mại - dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp.

Động lực phát triển đô thị: khai thác các ngành kinh tế biển thương mại, dịch vụ, du lịch biển, cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển bám dọc 2 bên Quốc lộ 49C, hướng mở rộng đô thị về phía Bắc ra đến sông Thạch Hãn. Bố trí quỹ đất dự trữ phát triển đô thị dọc theo dải ven biển từ khu vực Bồ Bản đến xã Hải An (h. Hải Lăng).

Giai đoạn đến năm 2025, sáp nhập xã Triệu Vân và Triệu Lăng để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo kết luận 48-KL/TW và công điện 616/CD-TTg. Giai đoạn 2025 – 2030 mở rộng thêm về phía xã Triệu An và một phần xã

Triệu Trạch đề hình thành đô thị Nam Cửa Việt

Định hướng đến năm 2030, xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Sau năm 2030 phấn đấu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

* Đô thị La Vang

Phạm vi: phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ xã Hải Phú.

Chức năng đô thị: là đô thị phát triển kinh tế du lịch tâm linh, tín ngưỡng tôn giáo thuộc huyện Hải Lăng.

Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng.

Hướng phát triển không gian: phát triển không gian đô thị gắn với khai thác cảnh quan di tích văn hóa tâm linh nhà thờ La Vang.

Định hướng đến năm 2030, xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, chất lượng đô thị loại IV, trở thành phường của TX. Hải Lăng trong tương lai.

* Đô thị Tà Rụt

Chức năng đô thị: là đô thị thương mại - dịch vụ - du lịch - chế biến nông lâm sản gắn với phát triển cửa khẩu quốc tế La Lay - huyện Đakrông.

Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - du lịch, sản xuất chế biến nông lâm sản của vùng phía Tây Nam tỉnh, khai thác cụm công nghiệp Tà Rụt.

Hướng phát triển không gian: dọc đường Hồ Chí Minh chủ yếu về phía Đông.

Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

* Đô thị Cửa

Phạm vi: phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ xã Cam Chính và không gian phát triển kết nối với một phần xã Cam Nghĩa.

Chức năng đô thị: là đô thị thương mại - dịch vụ - văn hóa du lịch - chế biến nông sản, thuộc huyện Cam Lộ.

Động lực phát triển đô thị: Khai thác thế mạnh trồng và chế biến đặc sản hồ tiêu, nghệ... gắn chế biến nông sản với mô hình dịch vụ du lịch và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của vùng đất Tân Sở.

Hướng phát triển không gian: phát triển mở rộng từ vùng Cửa thuộc khu vực xã Cam Chính và Cam Nghĩa.

Giai đoạn sau năm 2030, xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

* Đô thị Sông

Chức năng đô thị: là đô thị thương mại - dịch vụ - công nghiệp/tiểu thủ công nghiệp, thuộc huyện Cam Lộ.

Động lực phát triển đô thị: Khai thác thế mạnh là cửa ngõ phía Bắc của huyện Cam Lộ, giáp ranh với thành phố Đông Hà, có vị trí giao thông đường bộ thuận

lợi với tuyến QL1, tuyến DT 71 nối từ cảng Cửa Việt đến QL15 đi qua địa bàn, tạo điều kiện phát triển dịch vụ vận tải, logistics... Ngoài ra, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng gắn với tiềm năng về nguyên liệu trên địa bàn như nông - lâm sản, 398 sản xuất vật liệu xây dựng.

Hướng phát triển không gian: phát triển đô thị tại khu vực ngã tư Sông, dọc tuyến QL1, DT71, phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ xã Thanh An.

Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

VII.5.7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Thực hiện theo quy hoạch quốc gia đối với các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường sắt, đường thủy, hàng không, cảng biển. Ngoài ra, bổ sung nâng tuyến sông Sê Pôn và Ô Giang thành luồng đường thủy nội địa quốc gia và bổ sung quy hoạch cảng biển Vịnh Mốc và cảng biển Triệu Phong.

Bổ sung, nâng cấp, cải tạo để kết nối hiệu quả mạng lưới đường địa phương với mạng lưới giao thông quốc gia, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo các loại bến xe các cấp để nâng cao chất lượng dịch vụ và tỷ lệ người dân sử dụng phương tiện công cộng, dịch vụ vận tải. Bổ sung tuyến vận tải Cửa Tùng - Cồn Cỏ vào danh mục các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam; Quy hoạch nâng cấp tuyến sông Bắc Phước thành tuyến đường thủy nội địa địa phương; Phát triển các bến thủy nội địa theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, đáp ứng đến năm 2030 đạt công suất khoảng 500.000 tấn/năm và 50.000 lượt hành khách/năm.

a) Định hướng phát triển giao thông

*** Đường bộ:**

- Đường cao tốc:

Tuyến cao tốc Vạn Ninh – Cam Lộ có chiều dài 68 km, trong đó đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Trị dài khoảng 34km, hướng tuyến chủ yếu bám theo đường Hồ Chí Minh phía Đông với quy mô 6 làn xe.

Tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn có chiều dài 98km, trong đó đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Trị dài khoảng 37,3km, được quy hoạch với quy mô 6 làn xe, hiện nay đã hoàn thiện với 2 làn xe.

Tuyến cao tốc Triệu Phong - Lao Bảo, điểm đầu tuyến nằm trên huyện Triệu Phong đoạn giao với tuyến ĐBCT Cam Lộ - La Sơn, điểm cuối tại cửa khẩu Lao Bảo, huyện Hướng Hóa. Chiều dài quy hoạch khoảng 70km, quy mô 4 làn xe.

- Đường Quốc lộ:

Quốc lộ 1A: Tuyến đường bộ quan trọng chạy dọc tỉnh Quảng Trị kéo dài từ

Vĩnh Cháp đến thôn Câu Nhi Hải dài 87,42 km. Toàn bộ tuyến đã được nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp II theo từng giai đoạn nhằm tăng cường khả năng lưu thông các phương tiện giao thông và không gian đô thị.

Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua tỉnh Quảng Trị dài 139 km, nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, nền đường rộng 6,5 - 18m, mặt đường rộng 5,5-13,5m.

Quốc lộ 9: Điểm đầu Cảng Cửa Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, điểm cuối tại Cửa khẩu Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Chiều dài tuyến 118Km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp II-III, 2-4 làn xe.

Quốc lộ 15D: Điểm đầu Cảng Mỹ Thủy, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng, điểm cuối tại Cửa khẩu La Lay, huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị. Hướng tuyến từ cảng biển Mỹ Thủy tuyến đi về hướng Tây theo hướng ranh giới tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế đi về cửa khẩu La Lay, huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị. Chiều dài tuyến: 77.2Km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III-IV, 2 làn xe.

Quốc lộ 9D: Điểm đầu tại Cảng Cửa Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, điểm cuối tại Cửa khẩu Tà Rùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Hướng tuyến đi theo hướng đường hiện tại đến giao với QL.1 tuyến tiếp tục đi theo hướng Đông Tây đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đi trùng với đường Hồ Chí Minh rồi kết nối với cửa khẩu Tà Rùng. Chiều dài tuyến: 105.9Km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III-IV, 2 làn xe.

Quốc lộ 9F: Điểm đầu giao đường HCM nhánh Đông, Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, điểm cuối giao QL.9D, Trung Giang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Hướng tuyến từ Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn đến QL.1 hướng đến phía Nam cầu Cửa Tùng. Chiều dài tuyến: 25Km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III-IV, 2-4 làn xe.

Quốc lộ 9H: Điểm đầu tại Km775+00/QL.1, huyện Hải Lăng, điểm cuối tại Km41+250/QL.9 xã Quảng Trị. Hướng tuyến Tại Km41+250/QL.9 (trái tuyến) đi theo đường tỉnh ĐT.558a đến chiến khu Ba Lòng kết nối thị xã Quảng Trị và giao với QL.1 tại Km775+00/QL.1, huyện Hải Lăng. Chiều dài tuyến 50Km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III-IV, 2-4 làn xe.

Quốc lộ 49B: Điểm đầu giao QL.1, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Điểm cuối cảng Chân Mây, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hướng tuyến cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Chiều dài tuyến 105Km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III, 2-4 làn xe.

Quốc lộ 49C: Điểm đầu Cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị, điểm cuối giao QL.49B, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chiều dài tuyến: 41.1Km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe.

* Đường thủy nội địa:

- Tiếp tục nâng cấp, hoàn chỉnh mạng lưới đường thủy nội địa trong đó ưu tiên nạo vét luồng lạch trên các tuyến sông Hiếu, Thạch Hãn, Bến Hải để đáp ứng nhu cầu phát triển tuyến vận tải. Nâng cấp sông Bến Hải đoạn từ kè Cửa Tùng đến cầu Hiền Lương cũ với chiều dài 9,5km đạt tiêu chuẩn sông Cấp III (hiện tại đang đạt cấp IV). Mở thêm tuyến vận tải Cửa Tùng - Cồn Cỏ chiều dài 22km;

- Đối với cảng hiện tại:

+ Cảng Đông Hà: Cải tạo, nạo vét luồng vào cảng và chân cầu cảng, đảm bảo tàu có trọng tải 200-300 tấn ra vào. Xây dựng bến cập tàu (dạng bến liền bờ dài 92,3m luồng tàu rộng 32m, sâu -2m; đường bãi bằng BTM 300 dày 22cm. Kè bến nghiêng dài 88m, kè nối đỉnh bến nghiêng với bến tàu dài 18m; Cổng nhà thường trực: cổng chính rộng 6m, cổng phụ 1,4m; nhà thường trực KT (4,8x3,9)m; hàng rào bằng thép chia thành từng khoang 2,5m; Nhà để xe KT (3x19)m; Nhà điều hành KT (18x8)m; Nâng cấp cơ sở hạ tầng: bãi, kho chứa hàng, diện tích bãi 4.300m². Xây dựng bến tàu khách tại Đông Hà.

+ Cảng Cửa Tùng: cải tạo, nạo vét luồng vào cảng.

+ Cải tạo, xây dựng bến cập tàu tại đảo Cồn Cỏ.

- Quy hoạch mới cảng sông:

+ Cảng Nhà máy đóng tàu Cửa Việt: trên sông Hiếu, với chức năng cảng chuyên dùng đáp ứng cỡ tàu 3000T;

+ Cụm bến xã Gio Mai: trên sông Hiếu, quy hoạch bến sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, vật liệu xây dựng; cỡ tàu 2.500 tấn, công suất 0,01 triệu tấn/năm;

+ Cụm bến Đại Lộc; Tân Đức Hải Lệ, Đập Trám: trên sông Thạch Hãn, quy hoạch cụm bến vật liệu xây dựng cỡ tàu 200T- 300T, công suất 0,02-0,1 triệu tấn/năm;

+ Cụm bến Sa Lung: trên sông Bến Hải, xã Vĩnh Giang. Quy hoạch bến sửa chữa đóng mới tàu thuyền với cỡ tàu 1000T, công suất 15-20 chiếc/năm;

+ Cụm bến nhánh Bến Tắt, Vĩnh Sơn, Trung Sơn, Hồ Xá, Vĩnh Lâm: trên sông Bến Hải. Quy hoạch bến tập kết cát sỏi với cỡ tàu 200T-300T, công suất 0,02-0,1 triệu tấn/năm;

* Đường hàng không:

Theo Quyết định 188/QĐ-BGTVT ngày 26/1/2021 của Bộ GTVT về việc phê duyệt Quy hoạch Cảng hàng không Quảng Trị giai đoạn đến năm 2030, Cảng HK Quảng trị được định hướng phát triển như sau:

Địa điểm: Xã Gio Quang và xã Gio Mai, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị;

Cấp sân bay: 4C và sân bay quân sự cấp II;

Công suất 01 triệu HK/ năm và 3100 tấn hàng hóa/ năm.

* Phương án phát triển hạ tầng logistics:

Định hướng phát triển các trung tâm logistic, cảng ICD tại các khu vực có nhiều tiềm năng lợi thế như: Khu kinh tế Đông Nam, Lao Bảo, La Lay, Cam Lộ, Hải Lăng, Bắc Cửa Việt, Nam Cửa Việt, KCN Quán Ngang, Đông Hà, CHK Quảng Trị, cảng Vịnh Mốc... Đầu tư hệ thống kho bãi vận tải theo nhu cầu phát triển, trong từng giai đoạn để hỗ trợ, phát huy tối đa hiệu quả các trung tâm logistics trên địa bàn Tỉnh.

b) Định hướng cấp nước

* Phân vùng cấp nước tỉnh Quảng Trị như sau:

- Vùng phía Bắc Quảng Trị: Bao gồm thị trấn Hồ Xá, thị trấn Bến Quan, KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã lân cận thuộc huyện Vĩnh Linh.

- Vùng trung tâm Quảng Trị: Bao gồm TP Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các đô thị (Gio Linh, Cửa Việt, Cửa Tùng, Cam Lộ, Cù, Thanh An, Ái Tử), KCN Quán Ngang, KCN Nam Đông Hà và các xã lân cận (Trừ các xã, đô thị thuộc huyện Triệu Phong nằm trong Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị).

- Vùng phía Nam tỉnh Quảng Trị: Bao gồm thị trấn Diên Sanh, đô thị La Vang, Khu công nghiệp Quảng Trị và khu vực nông thôn lân cận.

- Vùng miền núi phía Tây: Chia làm 2 khu vực

+ Khu vực huyện Đakrông: Bao gồm thị trấn Krông Klang, đô thị Tà Rụt và khu vực nông thôn lân cận.

+ Khu vực huyện Hướng Hóa: Bao gồm thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo, đô thị Hướng Phùng, đô thị Lì và các xã vùng nông thôn lân cận

* Giải pháp cấp nước cho từng vùng

-Vùng phía Bắc Quảng Trị: Bao gồm thị trấn Hồ Xá, thị trấn Bến Quan, KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã lân cận thuộc huyện Vĩnh Linh.

Duy trì hoạt động NMN Hồ Xá công suất 2.000 m³/ngđ, cung cấp nước sạch cho thị trấn Hồ Xá và xã Trung Nam.

Nâng cấp NMN Bến Quan lên công suất giai đoạn 2030: 5.000 – 15.000 m³/ngđ; cung cấp nước sạch cho thị trấn Bến Quan, thị trấn Hồ Xá, KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã vùng nông thôn huyện Vĩnh Linh; nguồn nước sông Sa Lung.

Xây dựng NMN tại xã Vĩnh Long công suất giai đoạn 2030: 5.000 – 15.000 m³/ngđ, phạm vi cấp nước bao gồm KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã vùng nông thôn huyện Vĩnh Linh, nguồn nước sông Sa Lung, hồ La Ngà, hồ Bảo Đài.

- Vùng trung tâm Quảng Trị: Bao gồm TP Đông Hà, Thị xã Quảng Trị, các đô thị (Gio Linh, Cửa Việt, Cửa Tùng, Cam Lộ, Cù, Thanh An, Ái Tử), KCN Quán Ngang, KCN Nam Đông Hà và các xã lân cận (Trừ các xã, đô thị thuộc huyện Triệu Phong nằm trong Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị).

Nâng cấp NMN Tân Lương công suất từ 15.000 m³/ngđ lên công suất 28.500m³/ngđ, nguồn nước sông Vĩnh Phước, hồ Ái Tử.

Duy trì hoạt động NMN Gio Linh, công suất 15.000 m³/ngđ, giảm lưu lượng nước sạch cung cấp cho thành phố Đông Hà. Hiện nhà máy nước Gio Linh đang khai thác nguồn nước ngầm, do đó trong quá trình phát triển đô thị cần đảm bảo khoảng cách ly an toàn theo quy định trong quy chuẩn QCVN 01:2021 với khoảng cách ly an toàn với bán kính 25m quanh các giếng khoan.

Dự kiến nâng cấp NMN Cam Lộ công suất giai đoạn 2030: từ 2.000 m³/ngđ lên khoảng 12.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Hiếu.

Đầu tư xây dựng NMN đập Trầm công suất giai đoạn 2030: 40.000 – 150.000 m³/ngđ, cung cấp nước cho vùng cấp nước trung tâm Quảng Trị và vùng phía Nam Quảng Trị; trong đó công suất cấp nước cho vùng trung tâm Quảng Trị từ 30.000 - 100.000 m³/ngđ, có thể bổ sung nước sạch cho vùng phía Nam tỉnh Quảng Trị.

Đầu tư xây dựng mới NMN Quặt Xá công suất giai đoạn 2030: 10.000 – 30.000 m³/ngđ, bổ sung nước sạch cho tp. Đông Hà, đô thị Cam Lộ, đô thị Cửa Việt, đô thị Cửa Tùng, đô thị Thanh An ... và các xã lân cận; khai thác nguồn nước mặt sông Hiếu.

Giai đoạn ngoài 2030, cải tạo NMN thị xã Quảng Trị thành trạm bơm tăng áp.

- Vùng phía Nam tỉnh Quảng Trị: Bao gồm Thị trấn Diên Sanh, đô thị La Vang, đô thị Hải Chánh, Khu công nghiệp Quảng Trị và khu vực nông thôn lân cận.

Vận hành, khai thác NMN Hải Lăng đảm bảo hoạt động tối đa công suất 3.200 m³/ngđ.

Đầu tư xây dựng hoàn thiện NMN Hải Chánh công suất 2.000 m³/ngđ theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/03/2010 của UBND tỉnh Quảng Trị cung cấp nước cho đô thị Mỹ Chánh (có thể nâng công suất lên 4.000 m³/ngđ); nguồn nước sông Ô Lâu.

Đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước nhà máy nước Trầm bổ sung nước sạch cho vùng phía Nam tỉnh Quảng Trị lưu lượng từ 50.000 - 110.000 m³/ngđ.

Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị công suất giai đoạn 2030: 50.000 – 150.000 m³/ngđ cung cấp nguồn nước sạch sinh hoạt và sản xuất cho Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Nguồn nước sông Thạch Hãn, đập dâng Nam Thạch Hãn.

- Khu vực miền núi phía Tây

+ Khu vực huyện Đakrông: Bao gồm thị trấn Krông Klang, đô thị Tà Rụt và

khu vực nông thôn lân cận.

Nâng cấp NMN Krông Klang lên công suất 4.000m³/ngđ cung cấp nước sạch cho thị trấn Krông Klang, xã Mò Ó, xã Hướng Hiệp theo đề xuất của Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), tỉnh Quảng Trị .

Đầu tư hệ thống cấp nước tập trung tại thị trấn Tà Rụt công suất giai đoạn 2030 khoảng 2.000 m³/ngđ, đảm bảo cung cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân đô thị.

+ Khu vực huyện Hướng Hóa: Bao gồm thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo, đô thị Hướng Phùng, đô thị Lìa và các xã vùng nông thôn lân cận.

Đầu tư xây dựng mới Nhà máy cấp nước tại hồ thủy điện Rào Quán, công suất giai đoạn 2030: 5.000 - 20.000 m³/ngđ, cung cấp nước sạch bổ sung cho thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo và các xã lân cận; Nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán.

Duy trì NMN Khe Sanh công suất 3.500 m³/ngđ, NMN Lao Bảo công suất 3.000 m³/ngđ.

Đầu tư hệ thống cấp nước tập trung tại đô thị Hướng Phùng công suất giai đoạn 2050 khoảng 2.800 m³/ngđ; Nguồn nước suối, thủy điện Rào Quán.

Đầu tư hệ thống cấp nước tập trung tại đô thị Lìa công suất giai đoạn 2050 khoảng 2.300 m³/ngđ; Nguồn nước hồ Lìa.

* Định hướng cấp nước đô thị

- Thành phố Đông Hà:

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 57.000 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 127.700 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Nâng cấp NMN Tân Lương công suất từ 15.000 m³/ngày.đêm lên công suất 28.500m³/ngđ, nguồn nước sông Vĩnh Phước, hồ Ái Tử. Sử dụng nước sạch từ NMN Đập Trầm, nguồn nước Đập Trầm, công suất 40.000 - 150.000 m³/ngđ, trong đó cấp cho thành phố Đông Hà khoảng 20.000 - 30.000 m³/ngđ. Bổ sung nguồn sử dụng nước từ NMN Quạt Xá công suất 10.000- 30.000 m³/ngđ.

+ Tầm nhìn 2050: Duy trì NMN Tân Lương công suất 28.500m³/ngđ, nguồn nước sông Vĩnh Phước, hồ Ái Tử. Tiếp tục dùng nước từ NMN Đập Trầm, nguồn nước Đập Trầm, trong đó cấp cho thành phố Đông Hà khoảng khoảng 50.000 – 100.000 m³/ngđ. Bổ sung nguồn sử dụng nước từ NMN Quạt Xá công suất 10.000- 30.000 m³/ngđ.

-Thị xã Quảng Trị:

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 10.500 m³/ngđ, tầm nhìn

2050: khoảng 19.000 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: cải tạo NMN thị xã Quảng Trị thành trạm bơm tăng áp. Sử dụng nguồn nước từ NMN Đập Trám, nguồn nước Đập Trám, công suất 40.000 - 150.000 m³/ngđ, trong đó cấp cho thị xã Quảng Trị khoảng 10.500 m³/ngđ.

+ Tầm nhìn 2050: Thị xã Quảng Trị sử dụng nguồn nước từ NMN Đập Trám, nguồn nước Đập Trám, trong đó cấp cho thị xã Quảng Trị khoảng 19.000 m³/ngđ.

- Đô thị Hồ Xá và Bến Quan:

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 15.800 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 19.400 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Duy trì hoạt động NMN Hồ Xá công suất 2.000 m³/ngđ cung cấp nước sạch cho thị trấn Hồ Xá và xã Trung Nam. Nâng cấp NMN Bến Quan lên công suất 5.000 – 15.000 m³/ngđ; cung cấp nước sạch cho thị trấn Bến Quan, thị trấn Hồ Xá, KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã vùng nông thôn huyện Vĩnh Linh; nguồn nước sông Sa Lung, có thể bổ sung nước từ đập Bảo Đài. Xây dựng NMN tại xã Vĩnh Long công suất 5.000 – 15.000 m³/ngđ, phạm vi cấp nước bao gồm KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã vùng nông thôn huyện Vĩnh Linh, nguồn nước sông Sa Lung, hồ La Ngà, hồ Bảo Đài.

* Tầm nhìn 2050: Duy trì hoạt động NMN Hồ Xá công suất 2.000 m³/ngđ cung cấp nước sạch cho thị trấn Hồ Xá và xã Trung Nam. Tiếp tục sử dụng nước sạch từ NMN Bến Quan, công suất 10.000 – 15.000 m³/ngđ và NMN Vĩnh Long, công suất 10.000 – 15.000 m³/ngđ.

- Đô thị Cửa Tùng

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 3.700 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 7.500 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Đô thị Cửa Tùng thuộc phân vùng cấp nước-Vùng trung tâm Quảng Trị; Được cấp nước từ các nguồn: nhà máy nước Tân Lương, nhà máy nước Đập Trám, nhà máy nước Quặt Xá, nhà máy nước Cam Lộ; Các nhà máy nước trong vùng sẽ hỗ trợ cấp nước cho nhau; Cấp cho Cửa Tùng 3.700 m³/ngđ.

+ Tầm nhìn 2050: Đô thị Cửa Tùng thuộc phân vùng cấp nước-Vùng trung tâm Quảng Trị; Được cấp nước từ các nguồn: nhà máy nước Tân Lương, nhà máy nước Đập Trám, nhà máy nước Quặt Xá, nhà máy nước Cam Lộ; Các nhà máy nước trong vùng sẽ hỗ trợ cấp nước cho nhau; Cấp cho Cửa Tùng 7.500 m³/ngđ.

- Đô thị Gio Linh:

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 14.500 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 17.200 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Duy trì NMN Gio Linh, công suất 15.000 m³/ngđ, trong đó cấp cho đô thị Gio Linh và KCN Quán Ngang khoảng 14.500 m³/ngđ;

+ Tầm nhìn 2050: Duy trì NMN Gio Linh, công suất 15.000 m³/ngđ, trong đó cấp cho Gio Linh; Đầu nối cấp nước từ NMN Đập Trám, nguồn nước Đập Trám, trong đó cấp bổ sung cho Gio Linh khoảng 2.500 m³/ngđ.

- Đô thị Cửa Việt

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 4.000 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 18.300 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Đầu nối nguồn nước từ NMN Quạt Xá công suất 10.000 m³/ngđ-30.000 m³/ngđ, cấp cho Cửa Việt khoảng 4.000 m³/ngđ.

+Tầm nhìn 2050: Đầu nối nguồn nước từ NMN Quạt Xá, cấp cho Cửa Việt khoảng 18.300 m³/ngđ.

- Đô thị Cam Lộ

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 9.800 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 12.200 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Dùng nguồn cấp chính từ NMN Cam Lộ, công suất 2.000 - 12.000 m³/ngđ;

+ Tầm nhìn 2050: Dùng nguồn cấp chính từ NMN Cam Lộ, công suất công suất 2.000 - 12.000 m³/ngđ; Bổ sung sử dụng nguồn nước từ NMN Quạt Xá nếu cần.

- Đô thị Cù

+ Nhu cầu dùng nước đến 2050: khoảng 1.800 m³/ngđ.

+ Tầm nhìn 2050: Đầu nối nguồn nước từ NMN Quạt Xá hoặc NMN Cam Lộ.

- Đô thị Sông

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 7.600 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 8.700 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Dùng nguồn cấp chính từ NMN Quạt Xá, công suất 10.000 m³/ngđ-30.000 m³/ngđ;

+ Tầm nhìn 2050: Đầu nối nguồn nước từ NMN Quạt Xá.

- Đô thị Khe Sanh

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 4.800 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 9.000 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Duy trì NMN Khe Sanh công suất 3.500 m³/ngđ. Xây dựng mới NMN hồ thủy điện Rào Quán, công suất 5.000 – 20.000 m³/ngđ, cung cấp nước sạch bổ sung cho đô thị Khe Sanh, đảm bảo nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030 khoảng 4.800 m³/ngđ; Nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán.

+ Tầm nhìn 2050: Duy trì NMN Khe Sanh công suất 3.500 m³/ngđ. Sử dụng

nguồn nước từ NMN hồ thủy điện Rào Quán, cung cấp nước sạch bổ sung cho đô thị Khe Sanh, đảm bảo nhu cầu dùng nước đến năm 2050 khoảng 9.000m³/ngđ; Nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán.

- Đô thị Lao Bảo

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 7.900 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 15.000 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Duy trì NMN Lao Bảo công suất 3.000 m³/ngđ. Xây dựng mới NMN hồ thủy điện Rào Quán, công suất 5.000 – 20.000 m³/ngđ, cung cấp nước sạch bổ sung cho đô thị Lao Bảo, đảm bảo nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030 khoảng 7.900 m³/ngđ; Nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán.

+ Tầm nhìn 2050: Duy trì NMN Lao Bảo công suất 3.000 m³/ngđ. Sử dụng nguồn nước từ NMN hồ thủy điện Rào Quán, cung cấp nước sạch bổ sung cho đô thị Lao Bảo, đảm bảo nhu cầu dùng nước đến năm 2050 khoảng 15.000m³/ngđ; Nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán.

- Đô thị Hướng Phùng

+ Nhu cầu dùng nước đến 2050: khoảng 2.800 m³/ngđ.

+ Tầm nhìn 2050: Xây dựng NMN tại đô thị Hướng Phùng công suất khoảng 2.800 m³/ngđ; Nguồn nước suối, thủy điện Rào Quán.

- Đô thị Lì

+ Nhu cầu dùng nước đến 2050: khoảng 2.300 m³/ngđ.

+ Tầm nhìn 2050: Xây dựng NMN tại đô thị Lì công suất khoảng 2.300 m³/ngđ; Nguồn nước hồ Lì, sông Sê Pôn.

- Đô thị KrôngKlang

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 2.200 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 3.400 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Nâng cấp NMN Krông Klang lên công suất 4.000m³/ngđ, nguồn nước sông Đakrông, cung cấp nước sạch cho thị trấn Krông Klang, xã Mò Ó, xã Hướng Hiệp theo đề xuất của Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), tỉnh Quảng Trị.

+ Tầm nhìn 2050: Nâng công suất NMN Krông Klang đảm bảo cung cấp nước cho đô thị Krông Klang khoảng 3.400 m³/ngđ, nguồn nước sông Đakrông.

- Đô thị Tà Rụt

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 1.300 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 2.000 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Xây dựng NMN tại đô thị Tà Rụt công suất khoảng 1.3000 m³/ngđ, nguồn nước sông Đakrông.

+ Tầm nhìn 2050: Nâng công suất NMN tại đô thị Tà Rụt lên công suất khoảng 2.0000 m³/ngđ, nguồn nước sông Đakrông.

- Đô thị Ái Tử

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 4.500 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 6.600 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Đầu nối cấp nước từ NMN Đập Trám, nguồn nước Đập Trám, công suất 40.000-150.000 m³/ngđ, trong đó cấp cho đô thị Ái Tử khoảng 4.500 m³/ngđ.

+ Tầm nhìn 2050: Đầu nối cấp nước từ NMN Đập Trám, nguồn nước Đập Trám, trong đó cấp cho đô thị Ái Tử khoảng 6.600 m³/ngđ.

- Đô thị Nam Cửa Việt

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 5.100 m³/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 14.200 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Đầu nối cấp nước từ NMN Đập Trám, nguồn nước Đập Trám, công suất 40.000-150.000 m³/ngđ, trong đó cấp cho đô thị Nam Cửa Việt khoảng 5.100 m³/ngđ.

+ Tầm nhìn 2050: Đầu nối cấp nước từ NMN Đập Trám, nguồn nước Đập Trám, trong đó cấp cho đô thị Nam Cửa Việt khoảng 14.200 m³/ngđ.

- Đô thị Diên Sanh

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 17.500 m³/ngđ. Giai đoạn 2030:

+ Vận hành, khai thác NMN Hải Lăng đảm bảo hoạt động tối đa công suất 3.200 m³/ngđ.

+ Sử dụng nguồn nước sạch từ NMN Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị công suất 50.000 – 150.000 m³/ngđ cung cấp nguồn nước sạch sinh hoạt và sản xuất cho Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Nguồn nước sông Thạch Hãn, đập dâng Nam Thạch Hãn

- Đô thị La Vang

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 1.600 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Đầu nối cấp nước từ NMN Đập Trám, nguồn nước Đập Trám, công suất 40.000-150.000 m³/ngđ, trong đó cấp cho đô thị La Vang khoảng 1.600 m³/ngđ.

- Đô thị Hải Chánh

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 2.700 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Đầu tư xây dựng hoàn thiện NMN Hải Chánh công suất 2.000 m³/ngđ theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/03/2010 của UBND

tỉnh Quảng Trị cung cấp nước cho đô thị Mỹ Chánh (có thể nâng công suất lên 4.000 m³/ngđ); nguồn nước sông Ô Lâu. Sử dụng nguồn nước từ NMN Trám, NMN Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

+ Giai đoạn 2050: TT Diên Sanh và các xã: Hải Phú, Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Định, Hải An, Hải Khê và Hải Chánh sẽ là khu vực nội thị của thị xã Hải Lăng. Xây dựng và duy trì NMN Hải Chánh công suất 4.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Ô Lâu.

c) Định hướng thoát nước

* Định hướng thoát nước mưa

- Mục tiêu: Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị: Thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị 100% diện tích xây dựng đô thị, các đô thị khác đạt 80% diện tích xây dựng đô thị.

- Hệ thống cống:

Đối với các tuyến cống thoát nước mưa xây mới áp dụng hệ thống thoát nước riêng. Đối với các tuyến cống thoát nước mưa cải tạo theo hướng ưu tiên hệ thống thoát nước riêng hoặc nửa riêng.

Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Tại các cửa xả ra sông, hồ có hệ thống cống bao dẫn nước bản về trạm xử lý tập trung. Các khu vực xây dựng mới cần tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bản.

Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

- Hướng thoát: TP. Đông Hà: thoát ra sông Hiếu và sông Vĩnh Phước; TX. Quảng Trị: thoát ra sông Thạch Hãn; ĐT. Hồ Xá: thoát ra sông Hồ Xá; ĐT. Bến Quan: thoát ra sông Sa Lung; ĐT. Cửa Tùng: thoát ra sông Bến Hải và thoát trực tiếp ra biển; ĐT. Gio Linh: thoát ra sông Cánh Hòm; ĐT. Cửa Việt: thoát ra biển; ĐT. Cam Lộ: thoát ra sông Hiếu; ĐT. Ái Tử: thoát ra sông Ái Tử và sông Thạch Hãn; ĐT. Hải Lăng: thoát ra sông Nhùng; ĐT. Krông Klang: thoát ra sông Đakrông (sông Thạch Hãn); ĐT. Khe Sanh: thoát ra sông Rào Quán; ĐT. Lao Bảo: thoát ra sông Sê Pôn; ĐT. Hướng Phùng: thoát theo nham Sê Sa My về phía Tây; ĐT. Lìa: thoát theo suối KĐấp, Ra Loang trước khi thoát vào sông Sê Pôn; ĐT. Tà Rụt: thoát ra sông Đakrông; ĐT. Cửa: thoát ra sông Bàn Đá; ĐT. Nam Cửa

Việt: thoát trực tiếp ra biển;

* Định hướng thoát nước thải

- Mục tiêu đến 2030: Thành phố Đông Hà, Thị xã Quảng Trị: 60% nước thải được xử lý đạt quy chuẩn quy định; Các đô thị khác: 30% nước thải được xử lý đạt quy chuẩn quy định.

- Tầm nhìn đến năm 2050: 100% nước thải các đô thị được xử lý đạt quy chuẩn quy định.

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho từng khu đô thị mới, mỗi đô thị có thể xây dựng 1 hoặc nhiều khu xử lý nước thải. Các loại nước thải phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Nước thải sau trạm xử lý nước thải sinh hoạt phải đạt QCVN: 14:2008/BTN-MT trước khi xả ra môi trường.

d) Định hướng cấp điện

Ưu tiên phát triển các nhà máy điện đã có trong quy hoạch điện quốc gia, trong đó chú trọng phát triển loại hình nguồn điện năng lượng tái tạo và nguồn điện ít phát thải carbon; tiếp tục triển khai nghiên cứu các dự án nguồn điện mới nhằm tận dụng tiềm năng tự nhiên sẵn có của tỉnh. Thực hiện chuyển đổi nhiên liệu đối với các nhà máy sử dụng năng lượng hóa thạch theo định hướng trong quy hoạch điện quốc gia, phát triển các nhà máy năng lượng tái tạo, năng lượng mới và công nghệ hydro vào giai đoạn thích hợp, phù hợp với mức độ phát triển của công nghệ và khả năng thương mại hóa. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp lưới điện 500 kV, 220 kV, 110 kV đồng bộ với tiến độ nguồn điện cũng như cấp điện cho phụ tải, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Sau năm 2030, xem xét xây dựng hệ thống cáp ngầm vượt biển nhằm cấp điện cho huyện đảo Cồn Cỏ từ lưới điện quốc gia.

* Nguồn điện: Từ nguồn điện lưới quốc gia, bổ sung thêm các nguồn như nhiệt điện, điện khí, thủy điện, tiện gió, điện mặt trời.

* Lưới điện đồng bộ nguồn điện:

- Lưới điện 500Kv: Xây dựng trạm biến áp 500 kV Quảng Trị, công suất 1800 MVA và các đường dây 500 kV bao gồm LNG Hải Lăng – Quảng Trị để đấu nối nhà máy nhiệt điện khí LNG Hải Lăng, 4 mạch đường dây NB than Quảng Trị chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây LNG Hải Lăng - Quảng Trị nhằm đồng bộ với nhà máy NB than Quảng Trị. Xây dựng trạm biến áp 500 kV Hướng Hóa, công suất 1800 MVA, trạm cắt 500 kV Quảng Trị chuyển tiếp trên đường dây 500 kV Vũng Áng – Dốc Sỏi sẽ được đầu tư xây dựng, và đường dây 500 kV Hướng Hóa – trạm cắt Quảng Trị nhằm giải phóng công suất nguồn điện gió phía tây của tỉnh và nguồn thủy điện nhập khẩu từ Lào. Giai đoạn sau 2030: tùy thuộc tình hình phát triển các nguồn điện tái tạo tiềm năng có thể nâng công suất trạm biến

áp 500 kV Hướng Hóa.

- Lưới điện 220Kv: Đối với nhà máy điện khí Quảng Trị 340 MW, để phục vụ nhà máy này vào vận hành giai đoạn này cần xây dựng 1 đường dây 220 kV mạch kép chiều dài 2 km chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 220 kV Đông Nam – Quảng Trị 500 kV. Đối với nguồn điện nhập khẩu Lào, cần xây dựng 1 đường dây 220 kV mạch kép từ Lào về trạm 500 kV Hướng Hóa, toàn bộ phần đường dây phía Việt Nam đi trên địa phận Quảng Trị có chiều dài khoảng 16 km. Ngoài ra cần xây dựng thêm khoảng 30 km đường dây 220 kV đấu nối các trạm biến áp 220 kV gom điện gió phía tây của tỉnh về các trạm biến áp 220 kV Lao Bảo và 500 kV Hướng Hóa; Giai đoạn sau 2030: tùy thuộc tình hình phát triển các nguồn điện tái tạo tiềm năng có thể bổ sung thêm các trạm biến áp và đường dây 220 kV gom nguồn điện gió và mặt trời của tỉnh.

- Lưới điện 110Kv: cần xây dựng mới khoảng 52 km đường dây 110 kV nhằm đồng bộ với các nguồn điện gió và thủy điện của tỉnh. Ngoài ra cần xem xét cải tạo, nâng khả năng tải 2 mạch đường dây 110 kV Lao Bảo – Đông Hà với tổng chiều dài khoảng 79 km nhằm đáp ứng khả năng giải phóng công suất

* Trạm biến áp:

- Trạm 220Kv: Nâng công suất trạm biến áp 220 kV Đông Hà lên 125 + 250 MVA. Dự kiến xây dựng mới 01 trạm 220 kV Đông Nam 250 MVA và đường dây 220 kV mạch kép Đông Nam – Quảng Trị 500 kV dài khoảng 6 km nhằm cấp điện cho khu vực phía Đông Nam của tỉnh. Giai đoạn sau 2030: nâng công suất các trạm biến áp 220 kV Đông Hà và Đông Nam, đồng thời xem xét bổ sung thêm trạm biến áp 220 kV mới cấp điện cho khu vực phía Bắc của tỉnh gồm Gio Linh và Vĩnh Linh.

- Trạm 110Kv: Xây dựng thêm 3 trạm biến áp mới với tổng công suất 120 MVA, nâng công suất 3 trạm biến áp, với công suất tăng thêm 70 MVA. Xây dựng mới 17 km đấu nối các trạm 110 kV mới của tỉnh và cải tạo 48 km đường dây 110 kV. Xây dựng thêm 5 trạm biến áp mới với tổng công suất 418 MVA, nâng công suất 1 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm 15 MVA. Xây dựng 49 km đấu nối các trạm biến áp 110 kV mới và đấu nối phía 110 kV của trạm 220 kV Đông Nam Giai đoạn sau 2030: bổ sung thêm các trạm biến áp mới cấp điện cho khu kinh tế Đông Nam và các huyện – thị trong tỉnh.

e) Định hướng thông tin liên lạc

Phát triển hạ tầng bưu chính, đẩy mạnh chuyển đổi số. Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, xây dựng mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% các khu dân cư của tỉnh. Đảm bảo hoạt động của các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh và nội tỉnh với dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng kinh tế trọng điểm. Ngầm hóa hạ tầng mạng

cáp viễn thông; lắp đặt các điểm truy cập wifi; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính quyền, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động, cải cách thủ tục hành chính; Xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số. Phát triển xã hội số, nền kinh tế số. Phát triển mạnh kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, tài chính, y tế, giáo dục, giao thông, tài nguyên và môi trường, báo chí...

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông: Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp trên địa bàn tỉnh, bảo đảm hoạt động lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền trên môi trường số.

Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Duy trì triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá, bảo vệ, ứng cứu các hệ thống thông tin của tỉnh theo mô hình 4 lớp.

f) Định hướng quản lý chất thải rắn

* Các chỉ tiêu chính:

- Đến năm 2030, phấn đấu đạt các chỉ tiêu: 100% CTRSH phát sinh tại khu vực đô thị, 80% CTRSH phát sinh tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh được thu gom xử lý đảm bảo môi trường, 100% các cơ sở sản xuất mới phải trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, 80% số cơ sở sản xuất, kinh doanh được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn MT hoặc chứng chỉ ISO -14001.

- Đến năm 2050: 100% chất thải công nghiệp và y tế được thu gom, xử lý. 80% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý bằng phương pháp tái chế, tái sử dụng hoặc thu hồi vật liệu năng lượng.

* Dự báo khối lượng chất thải rắn

Dự báo năm 2030, tổng lượng chất thải rắn trên toàn tỉnh Quảng Trị phát sinh khoảng 1.365 tấn/ngày. Năm 2050, tổng lượng CTR phát sinh khoảng 2.625 tấn/ngày.

* Quy hoạch các cơ sở xử lý

- Giai đoạn 2022 – 2030:

Tiếp tục sử dụng mạng lưới các hệ thống xử lý CTR y tế, bãi chôn lấp, nhà máy tái chế, khu xử lý hiện đang hoạt động. Hoàn thành việc đầu tư xây dựng các dự án đang triển khai tại huyện Hải Lăng, huyện Cam Lộ, huyện Gio Linh và đưa

vào sử dụng theo kế hoạch.

Đầu tư mới các dự án sau: (1) Đầu tư xây dựng khu xử lý CTR vùng tỉnh tại xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong; (2) Đầu tư xây dựng khu xử lý CTR vùng tỉnh tại xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa.

Chất thải thông thường có thể tái chế được tập kết tại các khu xử lý, bãi chôn lấp tập trung của đô thị, BCL liên xã, cấp xã. Quỹ đất cho các bãi chôn lấp, khu xử lý được tính toán đủ cho việc lưu giữ lượng chất thải này với chu kỳ khoảng 30 ngày thu gom, vận chuyển tới điểm thu mua hoặc tái chế 1 lần.

Chất thải hữu cơ: áp dụng sản xuất phân hữu cơ tập trung quy mô nhỏ tại KXL huyện Hải Lăng (hiện đã có dự án); áp dụng ủ phân hữu cơ quy mô hộ gia đình tại các khu vực nông thôn.

CTR cần xử lý tiêu hủy: xử lý bằng các công nghệ đốt, chôn lấp tại các bãi chôn lấp hiện hữu và 1 số lò đốt đang triển khai dự án tại huyện Hải Lăng, huyện Cam Lộ và lò đốt phát điện tại huyện Hải Lăng.

Lò đốt CTR sinh hoạt phải đảm bảo đạt các yêu cầu về môi trường được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

Chất thải xây dựng có thể tái sử dụng được tập kết tại các khu xử lý, bãi chôn lấp tập trung của đô thị, BCL liên xã, cấp xã để tái sử dụng khi san lấp mặt bằng, xây dựng công trình.

- Giai đoạn 2031 - 2050:

Quy hoạch xử lý CTR thông thường (CTR sinh hoạt, CTRCN thông thường, CTR xây dựng thông thường, CTR y tế thông thường): xử lý tập trung tại nhà máy tái chế hoặc bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

Đối với khu vực đô thị: với lộ trình triển khai rộng rãi việc thực hiện phân loại CTR tại nguồn cho các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn sau năm 2030, vì vậy, cần đồng thời đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất phân hữu cơ tập trung. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho rừng trồng, rừng sản xuất cây công nghiệp.

Đối với khu vực nông thôn 02 huyện miền núi Hướng Hóa và Đakrông: do giao thông không thuận lợi, khoảng cách vận chuyển xa nên không phù hợp xử lý tập trung chất hữu cơ. Vì vậy, khuyến khích các hộ gia đình khu vực nông thôn thực hiện phân loại CTR và ủ phân hữu cơ tại nhà. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho cây trồng quy mô hộ gia đình, mang lại giá trị kinh tế nhất định cho hộ gia đình.

* CTR công nghiệp:

Với lượng CTR công nghiệp phát sinh trong toàn tỉnh khá lớn, trong đó khối lượng tập trung lớn ở huyện Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ và Gio Linh. Trên

cơ sở quy hoạch CTR đã được duyệt, định hướng xử lý tập trung CTRCN nguy hại trong toàn tỉnh tại Khu xử lý CTR vùng tỉnh xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong và khu xử lý CTR vùng tỉnh xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa.

Nhằm xử lý hiệu quả lượng CTR phát sinh, giảm thiểu tối đa sự phát tán chất thải nguy hại ra môi trường, đồng thời giảm tối đa diện tích đất dùng cho chôn lấp, công nghệ xử lý được lựa chọn là công nghệ đốt và các công nghệ phụ trợ như hóa rắn, lý - hóa.

*** Đối với CTR y tế:**

Trên cơ sở đánh giá ưu nhược điểm của các công nghệ xử lý CTR y tế, đánh giá về sự thuận tiện trong quá trình thu gom, vận chuyển CTR, thời gian lưu chứa tối đa đối với chất thải y tế nguy hại theo quy định của Bộ Y tế ... cho thấy: 08/10 huyện có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi, phù hợp để xử lý tập trung cấp huyện hoặc liên huyện; 02/10 huyện có điều kiện giao thông khó khăn tại một số xã vùng cao, vùng núi là trở ngại cho quá trình vận chuyển CTR tới các khu vực xử lý tập trung.

Tại các huyện, CTR y tế phát sinh chủ yếu ở các bệnh viện đa khoa huyện hoặc bệnh viện đa khoa khu vực, lượng CTR y tế nguy hại phát sinh từ các trạm y tế xã rất ít, trung bình từ 0,2-0,5kg/ngày vào năm 2030 và khoảng 0,5 -1 kg/ngày vào năm 2050.

g) Định hướng quản lý nghĩa trang

*** Các nguyên tắc chung đối với tỉnh Quảng Trị**

- Quy hoạch hệ thống nghĩa trang nhân dân tỉnh Quảng Trị phải đảm bảo theo các tiêu chuẩn, quy phạm, quy định hiện hành.

- Về cơ bản sẽ giữ nguyên diện tích đất nghĩa trang hiện trạng; di dời các khu vực nghĩa trang xen lẫn trong các khu dân cư, khu đô thị, các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm, các khu vực nằm trong diện quy hoạch giải tỏa để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Không chế chỉ tiêu đất nghĩa trang, định mức mai táng một cách thích hợp đối với từng vùng lãnh thổ;

- Quy tập, di dời các khu vực mồ mả trong nội thành, nội thị vào các khu nghĩa trang tập trung để phục vụ phát triển đô thị;

- Quy tập, di dời các khu nghĩa trang nhỏ lẻ nằm xen lẫn trong các khu dân cư, đất canh tác vào các khu tập trung theo quy hoạch mới.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ để phục vụ công tác mai táng, đảm bảo VSMT;

- Chuyển dần từ hình thức mai táng cũ sang các hình thức mai táng tiên tiến

hơn.

* Quy hoạch hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Trị:

- Thành phố Đông Hà

Nhu cầu đất nghĩa trang của thành phố Đông Hà để chôn cất mới đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 4,88 ha.

Nhu cầu đất cần để di dời các nghĩa địa trong phạm vi thành phố Đông Hà theo quyết định số 3076/QĐ-UBND, của Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà, ngày 31/12/2020 là 21ha.

Đến năm 2030, tổng diện tích đất nghĩa trang cần bố trí để chôn cất mới và di dời mồ mả khoảng 25,88ha.

Dự kiến mở rộng nghĩa trang nhân dân tại phường 4 thêm khoảng 4 ha; Mở rộng nghĩa trang nhân dân tại phường Đông Lương thêm khoảng 8ha.

Bố trí lò hỏa táng tại nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà tại phường Đông Lương.

- Thị xã Quảng Trị

Nhu cầu đất nghĩa trang của thị xã Quảng Trị để chôn cất mới đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 0,88 ha.

Tiếp tục sử dụng nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị với diện tích là 6 ha thuộc xã Hải Lệ, tương lai quy hoạch lên 10ha.

- Huyện Vĩnh Linh

Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,66 ha.

Thị trấn Hồ Xá: Dự kiến mở rộng nghĩa trang tập trung 3 xã (khu vực Tràm) thêm 6 ha từ đất rừng trồng sản xuất và đất bằng chưa sử dụng của xã Vĩnh Tú, Vĩnh Nam.

Thị trấn Cửa Tùng: Dự kiến đầu tư xây dựng mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung thị trấn Cửa Tùng tại khu phố Hòa Lý (gần BCL CTR tập trung) với diện tích 4,0ha, chuyển sang từ đất bằng chưa sử dụng.

Thị trấn Bến Quan: Dự kiến quy hoạch mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung của thị trấn tại Khóm 7 với diện tích 3,0 ha, chuyển sang từ đất rừng trồng sản xuất.

Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Huyện Gio Linh

Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,28 ha.

Thị trấn Gio Linh: Quy hoạch mới nghĩa trang nhân dân thị trấn Cửa Việt tại vùng cát trắng phía Bắc, giáp xã Gio Việt, Gio Hải với diện tích 6ha lấy từ đất bằng chưa sử dụng nhằm phục vụ nhu cầu mai táng mới và di dời các khu vực rải rác vào nghĩa trang tập trung.

Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Huyện Triệu Phong

Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,79 ha.

Thị trấn Ái Tử: Tiếp tục sử dụng nghĩa trang nhân dân đồi Bà Gò quy mô 10ha.

Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Huyện Hải Lăng

Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,52 ha.

Thị trấn Diên Sanh: Dự kiến sẽ đầu tư xây dựng mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung cho huyện quy mô 36,4ha, tại phía Tây Nam thị trấn Diên Sanh.

Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Huyện Cam Lộ

Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 2,11 ha.

Thị trấn Cam Lộ: Dự kiến đầu tư xây dựng mới nghĩa trang tập trung của thị trấn Cam Lộ tại khu phố Nghĩa Hy với diện tích 22 ha.

Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Huyện Đakrông

Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 1,98 ha.

Thị trấn KrôngKlang: Tiếp tục sử dụng nghĩa trang nhân dân thị trấn KrôngKlang quy mô 10,8ha

Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Huyện Hướng Hóa

Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng

3,99 ha.

Thị trấn Khe Sanh: Đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn Khe Sanh với diện tích 10ha được lấy từ đất rừng phòng hộ, bố trí tại khối 2 và khối 7. Giai đoạn 1 tập trung đầu tư xây dựng 2ha (đang trong giai đoạn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật).

Thị trấn Lao Bảo: Đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn Lao Bảo với diện tích 12ha, được lấy từ đất rừng sản xuất, đất trồng màu và đất chưa sử dụng. Bố trí tại Tây Chín nằm trên đường Quốc lộ tại Km1+500 từ Lao Bảo đi Hướng Phùng. Giai đoạn 1 tập trung đầu tư xây dựng 2ha (đã phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật).

Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Huyện Đảo Cồn Cỏ

Huyện đảo Cồn Cỏ là huyện đặc biệt của tỉnh Quảng Trị, với đặc thù là huyện biển đảo, mức độ phát triển kinh tế - xã hội rất thấp.

Tổng diện tích đất nghĩa trang theo kiểm kê đất đai năm 2020 là 0,103 ha. So với toàn tỉnh, huyện đảo Cồn Cỏ có diện tích nghĩa trang thấp nhất.

Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 0,02 ha; 2050 khoảng 0,06 ha.

Để phục vụ cho nhu cầu mai táng mới, cùng với diện tích đất đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đi kèm, cần thiết phải bố trí thêm quỹ đất từ việc mở rộng nghĩa trang hiện có nhằm đảm bảo cho giai đoạn quy hoạch. Dự kiến sẽ mở rộng khu vực nghĩa trang tập trung hiện có với diện tích 0,5 ha.

VIII. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

VIII.1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

VIII.1.1. Tỷ lệ đô thị hóa

- Giai đoạn 2022-2025: Dự báo tổng quy mô dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,...) là khoảng **khoảng 410.000 ÷ 435.000 người**. **Dự báo quy mô dân số đô thị chính thức là khoảng 246.000 ÷ 262.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 36 ÷ 39%.**

- Giai đoạn 2026-2030: Dự báo tổng quy mô dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,...) là khoảng **576.000 ÷ 611.000 người**. **Dự báo quy mô dân số đô thị chính thức là khoảng 324.000 ÷ 344.000 người. Tỷ lệ đô thị**

hóa khoảng $42 \div 48\%$.

Bảng 3: Tổng hợp chỉ tiêu tỷ lệ đô thị hóa

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2025	Năm 2030	Ghi chú
1	Tỷ lệ đô thị hóa	32,76%	$36\% \div 39\%$	$42\% \div 48\%$	

VIII.1.2. Số lượng đô thị, danh mục phân loại đô thị

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021); Quy hoạch tỉnh, cụ thể như sau:

* Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 13 đô thị và khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;
- 01 đô thị loại IV: TX. Quảng Trị;
- 11 đô thị loại V: thị trấn Lao Bảo; Khe Sanh; Bến Quan; Hồ Xá; Diên Sanh; Cam Lộ; Cửa Tùng; Cửa Việt; Gio Linh; Ái Tử; Không KLANG.

- 05 khu vực phát triển đô thị (được đầu tư về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiêu chí đô thị loại V) là: Nam Cửa Việt (nằm trong địa giới hành chính các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch); La Vang (xã Hải Phú); Sông (xã Thanh An); Tà Rụt (xã Tà Rụt); Lìa (xã Lìa).

* Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 18 đô thị và khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;
- 01 đô thị loại IV/III: TX. Quảng Trị và vùng phụ cận;
- 03 đô thị loại IV: thị trấn Lao Bảo; Khe Sanh; Hồ Xá và vùng phụ cận,
- 04 đô thị loại V/IV: Thị trấn Diên Sanh; Cam Lộ; Gio Linh và vùng phụ cận; Ái Tử và vùng phụ cận.

- 09 đô thị loại V, bao gồm: 04 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan và vùng phụ cận; Cửa Tùng và vùng phụ cận; Cửa Việt và vùng phụ cận; Không KLANG và vùng phụ cận; 05 đô thị phát triển mới (nâng cấp từ các xã) là: Nam Cửa Việt (nằm trong địa giới hành chính các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch); La Vang (xã Hải Phú); Sông (xã 2 Thanh An); Tà Rụt (xã Tà Rụt); Lìa (xã Lìa).

- Khu vực phát triển đô thị: Hải Chánh (xã Hải Chánh); Cù (xã Cam Chính); Hướng Phùng (xã Hướng Phùng); khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị); một số khu vực khác có tiềm năng khác.

* Tầm nhìn đến năm 2050: Toàn tỉnh có 19 đô thị và khu vực phát triển đô

thị, bao gồm:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;
- 01 đô thị loại III (Thị xã Quảng Trị và vùng phụ cận);
- 09 đô thị loại IV: Thị trấn Hồ Xá, Gio Linh, Cam Lộ, Ái Tử, Lao Bảo, Khe Sanh, đô thị Cửa Việt, đô thị Nam Cửa Việt và thị xã Hải Lăng (được nâng cấp từ huyện Hải Lăng).
- 08 đô thị loại V: Thị trấn Bến Quan, Cửa Tùng, Krông Klang, đô thị mới Sòng, Tà Rụt, Lìa, Cù, Hướng Phùng.
- Khu vực phát triển đô thị mới bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị và một số khu vực khác có tiềm năng khác.

Bảng 4: Tổng hợp danh mục phân loại đô thị của tỉnh Quảng Trị đến năm 2025 và năm 2030

TT	Tên đô thị	Loại đô thị			Ghi chú
		Năm 2022	Năm 2025	Năm 2030	
I	Đô thị hiện trạng				
1	TP. Đông Hà	III	II	II	Thành phố tỉnh lỵ, đô thị loại II
2	TX. Quảng Trị	IV	IV	IV/III	Thị xã thuộc tỉnh.
3	TT. Khe Sanh	V	V	IV	Thị trấn huyện lỵ
4	TT. Lao Bảo	V	V	IV	Thị trấn thuộc huyện.
5	TT. Hồ Xá	V	V	IV	Thị trấn huyện lỵ
6	TT. Cam Lộ	V	V	V/IV	Thị trấn huyện lỵ
7	TT. Diên Sanh	V	V	V/IV	Thị trấn huyện lỵ
8	Ái Tử	V	V	V/IV	Thị trấn huyện lỵ
9	Gio Linh	V	V	V/IV	Thị trấn huyện lỵ
10	Krông Klang	V	V	V	Thị trấn huyện lỵ
11	Cửa Việt	V	V	V	Thị trấn thuộc huyện.
12	Cửa Tùng	V	V	V	Thị trấn thuộc huyện.
13	Bến Quan	V	V	V	Thị trấn thuộc huyện.
II	Đô thị mới				
14	Nam Cửa Việt	-	-	V	Thuộc địa giới hành chính các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch, huyện

					Triệu Phong.
15	La Vang	-	-	V	Xã Hải Phú, huyện Hải Lăng.
16	Sòng	-	-	V	Xã Thanh An, huyện Cam Lộ.
17	Tà Rụt	-	-	V	Xã Tà Rụt, huyện Đakrông
18	Lìa	-	-	V	Xã Lìa, huyện Hướng Hóa
III	Khu vực phát triển đô thị				
19	Hải Chánh	-	-	(*)	Xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng
20	Cùa	-	-	(*)	Xã Cam Chính, huyện Cam Lộ
21	Hướng Phùng	-	-	(*)	Xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa
22	Khu đô thị sân bay Quảng Trị	-	-	(*)	Thuộc xã Gio Quang và Gio Việt, huyện Gio Linh.
<i>(*) Đầu tư xây dựng theo tiêu chí đô thị</i>					

(1) Thành phố Đông Hà: Trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố đến năm 2045 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15/6/2023, tiến hành điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4329/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, triển khai xây dựng kế hoạch hàng năm và 05 năm để đầu tư phát triển đô thị, phấn đấu nâng các tiêu chuẩn chưa đạt lên đạt điểm tối thiểu, nâng cao hơn nữa các tiêu chuẩn đã đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại II, đặc biệt chú trọng phát triển Tiêu chí 2 về “Quy mô dân số đô thị”. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2023-2025.

(2) Thị xã Quảng Trị: Tiến hành lập đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Quảng Trị trên cơ sở nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 21/12/2022. Sau khi đồ án quy hoạch chung được phê duyệt, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm để xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại III, đến năm 2025 cơ bản đạt các tiêu chuẩn thuộc Tiêu chí 1 về “Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội” và Tiêu chí 5 về “Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”, đồng thời chú trọng phát triển quy dân số đô thị đảm bảo theo Tiêu chí 2 về “Quy mô dân số đô thị”; phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại III. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2026-2030.

(3) Thị trấn Lao Bảo: Trên cơ sở Quy hoạch phân khu thị trấn Lao Bảo đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 28/01/2022, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm. Phấn đấu đến năm 2025, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được (Tiêu chí 1, Tiêu chí 3, Tiêu chí 4, Tiêu chí 5) của đô thị loại IV, chú trọng phát triển quy mô dân số đô thị đảm bảo theo Tiêu chí 2 về “Quy mô dân số đô thị”. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2023-2025.

(4) Thị trấn Khe Sanh: Trên cơ sở Quy hoạch phân khu thị trấn Khe Sanh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 24/01/2022, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm, phấn đấu đến năm 2025, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được (Tiêu chí 1, Tiêu chí 3, Tiêu chí 4, Tiêu chí 5) của đô thị loại IV, chú trọng phát triển quy mô dân số đô thị đảm bảo theo Tiêu chí 2 về “Quy mô dân số đô thị”. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2023-2025.

(5) Thị trấn Hồ Xá: Lập đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung trên cơ sở nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 02/11/2021. Sau khi đồ án quy hoạch chung được phê duyệt, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm để đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV. Phấn đấu đến năm 2025, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được (Tiêu chí 1, Tiêu chí 3, Tiêu chí 4, Tiêu chí 5) của đô thị loại IV, chú trọng phát triển quy mô dân số đô thị đảm bảo theo Tiêu chí 2 về “Quy mô dân số đô thị”. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2026-2030.

(6) Thị trấn Cam Lộ: Lập Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung trên cơ sở nhiệm vụ quy hoạch chung đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 16/5/2023. Sau khi đồ án quy hoạch chung được phê duyệt, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm để đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV. Phấn đấu đến năm 2025, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được (Tiêu chí 1, Tiêu chí 4, Tiêu chí 5), chú trọng phát triển quy mô dân số đô thị đảm bảo theo Tiêu chí 2 “Quy mô dân số đô thị” và Tiêu chí 3 về “Mật độ dân số”. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2026-2030.

(7) Thị trấn Diên Sanh: Trên cơ sở Đồ án quy hoạch chung thị trấn Diên Sanh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 27/10/2020, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm để đầu tư xây dựng phát triển đô thị. Phấn đấu đến năm 2024 đạt hai tiêu

chỉ còn lại là Tiêu chí 3 về “Mật độ dân số” và Tiêu chí 5 về “Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị” của đô thị loại V; tiến hành lập đề án nâng cấp đô thị Diên Sanh đạt tiêu chí đô thị loại V, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại IV.

(8) Thị trấn Ái Tử: Tiến hành rà soát, điều chỉnh đồ án quy hoạch chung thị trấn Ái Tử đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 27/9/2016, trên cơ sở đồ án đồ án quy hoạch chung được duyệt tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm đầu tư xây dựng phát triển đô thị. Phấn đấu đến năm 2030 đạt hai tiêu chí còn lại là Tiêu chí 2 về quy mô dân số và Tiêu chí 5 về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của đô thị loại IV. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2026-2030.

(9) Thị trấn Gio Linh: Trên cơ sở đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Gio Linh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 24/2/2020, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm đầu tư xây dựng phát triển đô thị. Phấn đấu đến năm 2030 đạt hai tiêu chí còn lại là Tiêu chí 2 về quy mô dân số và Tiêu chí 5 về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của đô thị loại IV; Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2026-2030.

(10) Thị trấn Cửa Việt: Tiến hành lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị trên cơ sở nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Cửa Việt đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 31/8/2020. Sau khi đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn được phê duyệt, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm để đầu tư xây dựng phát triển đô thị. Phấn đấu đến năm 2025 đạt tiêu chí còn lại là Tiêu chí 3 về mật độ dân số và Tiêu chí 5 về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của đô thị loại V; tiến hành lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

(11) Thị trấn Cửa Tùng: Tiến hành lập đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đô thị (theo ranh giới hành chính mới). Sau khi đồ án quy hoạch chung thị trấn được phê duyệt, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm để đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V. Phấn đấu đến năm 2025 đạt hai tiêu chí còn lại là Tiêu chí 3 về mật độ dân số và Tiêu chí 5 về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của đô thị loại V; tiến hành lập đề án nâng cấp đô thị Diên Sanh đạt tiêu chí đô thị loại V, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

(12) Thị trấn Krông Klang: Tiến hành lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị trên cơ sở nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chung thị trấn Krông Klang đã được UNND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 09/9/2021. Sau khi đồ án quy hoạch chung thị trấn được phê duyệt, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm để đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V. Phần đầu đến năm 2025 cơ bản đạt hai tiêu chí còn lại là Tiêu chí 3 về mật độ dân số và Tiêu chí 5 về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của đô thị loại V; tiến hành lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

(13) Thị trấn Bến Quan: Tiến hành rà soát, điều chỉnh đồ án quy hoạch chung thị trấn Bến Quan đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2246/QĐ-UBND ngày 20/10/2014. Trên cơ sở đồ án đồ án quy hoạch chung được duyệt tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V. Phần đầu đến năm 2025 cơ bản đạt ba tiêu chí còn lại, Tiêu chí 4 về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và Tiêu chí 5 về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của đô thị loại V; tiến hành lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

(14) Đô thị Khu vực Bò Bản: Trên cơ sở Đồ án quy hoạch chung đô thị Khu vực Bò Bản và Đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị giai đoạn 2 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 19/09/2018 và Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 28/01/2022, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm, đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2026-2030.

(15) Đô thị La Vang: Trên cơ sở đồ án Quy hoạch chung đô thị La Vang đã được UNND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 31/03/2023, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm, đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2026-2030.

(16) Đô thị Sông: Tiến hành lập đồ án Quy hoạch chung đô thị Sông, chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm, đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2026-2030.

(17) Đô thị Tà Rụt: Trên cơ sở nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Tà Rụt đã được UNND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 02/11/2012 và Quyết định số 3700/QĐ-UBND ngày 20/11/2021, lập đồ án Quy hoạch chung đô thị. Sau khi đồ án quy hoạch chung được phê duyệt, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm, đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2026-2030.

(18) Đô thị Lì: Trên cơ sở đồ án Quy hoạch chung đô thị Lì đã được UNND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 21/03/2023, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm để đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V. Rà soát lập Đề án nâng loại đô thị trình các cấp thẩm quyền thẩm định và cộng nhận trong giai đoạn 2026-2030.

(19) Khu vực phát triển đô thị Hướng Phùng: Rà soát, điều chỉnh đồ án quy hoạch chung đô thị Hướng Phùng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 06/6/2016, đồng thời mở rộng quy mô diện tích đô thị đạt từ 14,0 km² trở lên để đảm bảo tiêu chuẩn của thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1211. Trên cơ sở đồ án đồ án quy hoạch chung được duyệt, tiến hành lập chương trình phát triển đô thị đến năm 2025, kế hoạch hàng năm và 05 năm đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V.

(20) Khu vực phát triển đô thị Hải Chánh: Tiến hành lập đồ án Quy hoạch chung đô thị Hải Chánh. Sau khi đồ án quy hoạch chung được phê duyệt, triển khai lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm để đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V.

(21) Khu vực phát triển đô thị Cửa: Tiến hành lập đồ án Quy hoạch chung đô thị Cửa. Sau khi đồ án quy hoạch chung được phê duyệt, triển khai lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch hàng năm và 05 năm để đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V.

(21) Khu vực phát triển khu đô thị sân bay Quảng Trị: Sau khi đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị được phê duyệt, tiến hành lập đồ án quy hoạch chung chung, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, đầu tư xây dựng khu vực đảm bảo các tiêu chí đô thị loại V.

VIII.1.3. Các đô thị dự kiến thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

a) Đơn vị hành chính đô thị dự kiến sắp xếp

- Hiện nay chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, theo tinh thần của Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, nhằm tinh gọn bộ máy, giảm số lượng đội ngũ cán bộ, giảm tải gánh nặng

ngân sách, để bộ máy hoạt động có hiệu quả, đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Việc thực hiện nghiên cứu, rà soát, và sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo từng giai đoạn cần đảm bảo các tiêu chí đã nêu trong Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Ban chấp hành Trung ương và Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

*** Giai đoạn 2023-2025:**

Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Theo quy định trên, số lượng ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025 như sau: Thị xã Quảng Trị, thị trấn Ái Tử. Tuy nhiên, thị trấn Ái Tử không sắp xếp do có vị trí trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Thị xã Quảng Trị có các yếu tố đặc thù về lịch sử hình thành, lịch sử truyền thống cách mạng, đặc biệt, di tích Thành cổ Quảng Trị được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt quan trọng, nơi đây đã trở thành điểm hẹn truyền thống của mọi thế hệ cựu chiến binh, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân khắp mọi miền của Tổ quốc. Ngoài ra, huyện Hải Lăng đã có định hướng lên thị xã vào giai đoạn 2030 – 2040 nên sẽ có sự thay đổi một số chỉ tiêu về quy mô dân số, diện tích, số lượng đơn vị hành chính... Do đó đề xuất chưa sắp xếp TX. Quảng Trị trong giai đoạn đến năm 2030. Đến khi huyện Hải Lăng được nâng cấp lên thị xã, sẽ đồng thời tiến hành việc sắp xếp đơn vị hành chính đối với cả thị xã Quảng Trị. TX.Quảng Trị định hướng sẽ quy hoạch mở rộng về phía Nam và phía Tây

*** Giai đoạn 2026-2030:**

Thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC đô thị cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Theo quy định trên, nếu lấy số liệu về diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2026 - 2030 như sau: Thành phố Đông Hà.

b) Đơn vị hành chính đô thị dự kiến mở rộng

Các đô thị dự kiến mở rộng địa giới đơn vị hành chính, gồm các thị trấn Hồ Xá, Gio Linh, Cam Lộ, Ái Tử, Bến Quan, Cửa Tùng, Krông Klang.

c) Đơn vị hành chính đô thị dự kiến thành lập mới

Các đô thị dự kiến thành lập đơn vị hành chính mới, gồm: Nam Cửa Việt (thuộc địa giới hành chính các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch); La Vang (xã Hải Phú); Sông (xã 2 Thanh An); Tà Rụt (xã Tà Rụt); Lìa (xã Lìa).

Bảng 5: Các đô thị dự kiến thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

TT	Tên đô thị	Quy mô diện tích (km ²)	Ghi chú
I	Đô thị dự kiến sắp xếp		
1	TP. Đông Hà	73,08	Định hướng quy hoạch mở rộng về 4 phía, ưu tiên hướng Tây và hướng Bắc.
2	TX. Quảng Trị	72,82	Chưa sắp xếp thị xã Quảng Trị trong giai đoạn đến năm 2030, cho đến khi huyện Hải Lăng được nâng cấp lên thị xã
II	Đô thị dự kiến mở rộng		
3	TT. Hồ Xá	7,37	Mở rộng về phía Tây - Bắc của thị trấn (thuộc các xã Vĩnh Long, Vĩnh Cháp, Vĩnh Tú) với diện tích khoảng 12,94 km ² theo Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 02/11/2021.
4	Ái Tử	3,5	Dự kiến mở rộng về các vùng phụ cận.
5	Gio Linh	7,67	Dự kiến mở rộng về các vùng phụ cận.
6	Krông Klang	18,45	Mở rộng phát triển không gian về phía Đông - Nam của thị trấn thuộc xã Mò Ó với diện tích 184,1 ha theo Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 09/9/2021.
7	Cửa Việt	6,88	Dự kiến mở rộng về các vùng phụ cận.
8	Cửa Tùng	10,47	Dự kiến mở rộng về các vùng phụ cận.
9	Bến Quan	4,21	Dự kiến mở rộng về các vùng phụ cận.
III	Đô thị dự kiến thành lập mới		
10	Nam Cửa Việt	-	Thành lập mới trong giai đoạn 2023-2030
11	La Vang	17,38	Thành lập mới trong giai đoạn 2023-2030
12	Sông	27,55	Thành lập mới trong giai đoạn 2023-2030

13	Tà Rụt	14,16	Thành lập mới trong giai đoạn 2023-2030
15	Lia	28,36	Thành lập mới trong giai đoạn 2023-2030

VIII.1.3. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên

Thực hiện theo Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy, Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,6-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9% - 2,3%.

Bảng 6: Tổng hợp chỉ tiêu đất xây dựng đô thị

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2025	Năm 2030	Ghi chú
1	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị/đất tự nhiên	1,3%	1,6% ÷ 19%	1,9% ÷ 2,3%	

VIII.1.4. Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị

Thực hiện theo Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy, Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11 - 16% vào năm 2025, 16 - 26% vào năm 2030.

Bảng 7: Tổng hợp chỉ tiêu đất giao thông đô thị

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2025	Năm 2030	Ghi chú
1	Đất giao thông/đất xây dựng đô thị	13,5%	11% ÷ 16%	16% ÷ 26%	

VIII.1.5. Diện tích cây xanh đô thị

Thực hiện theo Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy, Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

- Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6 - 8 m² vào năm 2025, khoảng 8 - 10 m² vào năm 2030

Bảng 8: Tổng hợp chỉ tiêu đất cây xanh đô thị

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2025	Năm 2030	Ghi chú
1	Đất giao thông/đất	4	6 ÷ 8	8 ÷ 10	

	xây dựng đô thị	m ² /người	m ² /người	m ² /người	
--	-----------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	--

VIII.2. Các dự án đầu tư phát triển đô thị

VIII.2.1. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật của tỉnh

a) Danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án (theo quy hoạch tỉnh)

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Các án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác đã được xác định trong quy hoạch tỉnh, cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực Cơ sở hạ tầng: 67 dự án;
2. Lĩnh vực Thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH: 8 dự án;
3. Lĩnh vực Năng lượng và Công nghiệp: 88 dự án;
4. Lĩnh vực Đô thị, Du lịch – dịch vụ, thương mại: 66 dự án;
5. Lĩnh vực Công nghiệp: 06 dự án;
6. Lĩnh vực Thương mại: 26 dự án
7. Lĩnh vực Nông nghiệp: 41 dự án;
8. Lĩnh vực Y tế - Văn hoá – Giáo dục và khoa học công nghệ và cải thiện môi trường đầu tư: 29 dự án
9. Lĩnh vực quốc phòng – an ninh: 04 dự án.

Ngoài các dự án quan trọng được xác định trong danh mục sau đây, danh mục các dự án cần thiết khác cho các ngành và địa phương được xác định trong các Phương án phát triển chuyên ngành và phương án phát triển các huyện/thị xã/thành phố kèm theo trong Quy hoạch tỉnh Quảng trị thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và có thể tiếp tục được bổ sung ở các bước quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc các đề án chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

b) Dự kiến nguồn vốn đầu tư

Tỉnh Quảng Trị dự kiến thu hút thêm 135-140 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2021-2025 và 200 - 300 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2026 -2030, trong đó:

- Vốn từ hộ gia đình và DNTN sẽ tiếp tục là hai nguồn đầu tư chính; trong đó lớn nhất là vốn từ hộ gia đình, đóng góp khoảng 30% tổng nhu cầu vốn.
- Nguồn vốn lớn thứ hai là từ DNTN, đóng góp khoảng 45% tổng nhu cầu vốn.

- Nguồn vốn lớn thứ ba sẽ là NSNN, chiếm khoảng 15% tổng nhu cầu vốn.
- Vốn vay, vốn chủ sở hữu DNNN và các nguồn khác sẽ chiếm 10% nhu cầu vốn còn lại.

Danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án, nguồn vốn theo **Phụ lục số 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3.**

VIII.2.2. Các dự án đầu tư phát triển đô thị

a) Giai đoạn 2023-2025:

- Thực hiện lập Điều chỉnh quy hoạch chung (10 đô thị) và quy hoạch chung các đô thị mới (4 đô thị); Điều chỉnh quy hoạch phân khu (9 phường) và quy hoạch phân khu (3 phường); Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị; Chương trình phát triển đô thị các đô thị (17 đô thị, trong đó: 12 đô thị hiện trạng, 5 đô thị mới). Dự kiến nguồn vốn là 116 tỷ đồng.

- Nguồn vốn phát triển cho các đô thị (nguồn đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt): Dự kiến nguồn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 cho 13 đô thị hiện hữu và 05 đô thị mới là 4.391,217 tỷ đồng (*Phụ lục 4*)

b) Giai đoạn 2026-2030:

- Nguồn vốn phát triển cho các đô thị (nguồn đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt): Nguồn đầu tư công giai đoạn 2026-2030 cho 13 đô thị hiện hữu và 05 đô thị mới tăng thêm so với giai đoạn 2021-2025 là 10%, dự kiến nguồn vốn khoảng 4.830,339 tỷ đồng (*Phụ lục 4*)

IX. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN, PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

IX.1. Cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên

Quan tâm phối hợp đề nghị hỗ trợ tín dụng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý nước thải, chất thải rắn, bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp. Đề xuất hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sâu, hướng xuất khẩu; cơ chế miễn giảm thuế đối với các dự án sử dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

Cụ thể hóa các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương và của vùng đối với tỉnh Quảng Trị, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của vùng, của tỉnh và các thành phố, thị xã, các huyện, thị trấn; thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp, thương mại; hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải công nghiệp, bảo vệ môi trường các KCN...

IX.2. Các giải pháp quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư

Đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư từ bên ngoài, huy động các nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp trong, ngoài nước, nhất là các nhà đầu tư lớn có tiềm lực tài chính, công tư đa quốc gia. Tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng,

hấp dẫn để huy động các nhà đầu sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.

IX.2.1. Vốn đầu tư từ khu vực nhà nước

- Tranh thủ khai thác tối đa nguồn vốn của Trung ương và tỉnh theo các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, chương trình quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, chương trình phát triển nông thôn, nông nghiệp và các chương trình về văn hóa, xã hội khác.

- Điều hành ngân sách của Tỉnh một cách chặt chẽ, tiết kiệm, ban hành các quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo nguyên tắc ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống ngân sách địa phương để phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp đồng bộ với các quy định giám sát, kiểm tra sau phân cấp. Dành tối đa mọi nguồn lực để ưu tiên bố trí vốn cho đầu tư phát triển, theo hướng tăng dần tỉ trọng chi đầu tư, giảm dần tỉ trọng chi thường xuyên. Ưu tiên đầu tư các công trình giao thông, các công trình động lực có sức lan tỏa, thu hút đầu tư, làm động lực để thu hút các nhà đầu tư nghiên cứu đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công, thực hiện nghiêm túc phân cấp đầu tư theo quy định. Thực hiện mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công, làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Xây dựng cơ chế khắc phục triệt để tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, kéo dài; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Tiếp tục tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất, thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng, khu đô thị mới, KCN, khu du lịch, trụ sở cơ quan,... Sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho phát triển du lịch, dịch vụ và công nghiệp.

- Nghiên cứu phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước nhằm tăng thêm nguồn vốn đầu tư cho Tỉnh.

IX.2.2. Nguồn vốn đầu tư khu vực ngoài ngân sách nhà nước

- Ưu tiên sử dụng Nguồn vốn ODA để đầu tư cơ sở hạ tầng theo dự án được duyệt để xây dựng cấu trúc hạ tầng kỹ thuật, tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư.

- Tập trung thu hút nhiều nhà đầu tư tư nhân lớn ở trong và ngoài nước vào các dự án phát triển trọng điểm với tốc độ nhanh hơn và hiệu quả cao hơn nữa so với giai đoạn trước. Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500) đầu tư vào các lĩnh vực mà tỉnh ưu tiên, khuyến khích.

- Phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng đối với các nhà đầu tư theo tiêu chuẩn quốc tế như hạ tầng các KCN, hệ thống giao thông, hạ tầng đô thị, đặc biệt là những cơ sở hạ tầng có thể phát huy thế mạnh và lợi thế riêng có của Quảng Trị như cảng biển, sân bay, đô thị sân bay, đô thị ven biển,...

- Đưa ra các cơ chế, chính sách ưu đãi để hỗ trợ nhà đầu tư thông qua việc tận dụng các ưu đãi và chính sách của quốc gia đối với các KKT và KCN; Đồng thời, cung cấp những hỗ trợ bổ sung từ phía tỉnh như ưu đãi giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, đào tạo nghề, kết nối lao động, quy trình đầu tư nhanh chóng, thuận lợi.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc, xúc tiến đầu tư. Tạo cơ chế hỗ trợ một phần lãi suất cho các tổ chức khi các tổ chức vay vốn để đầu tư vào các dự án quan trọng có khả năng thu hồi vốn (đầu tư khu công nghiệp, các dịch vụ môi trường, vệ sinh công cộng, thoát nước...) trong phạm vi và khả năng của ngân sách của Tỉnh và theo quy định của pháp luật.

IX.2.3. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Vốn đầu tư từ nước ngoài (FDI, ODA, NGO): Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), đồng thời tranh thủ các nguồn tài trợ ODA, NGO, tập trung vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị. Đề nghị Trung ương cân đối đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA trên địa bàn Tỉnh.

- Tiếp tục tập trung thu hút đầu tư từ một số nước tiềm năng đến từ khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản, Hàn Quốc... sau đó dần mở rộng ra các nước phát triển. Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng liên quốc gia, trong khu vực và toàn cầu.

- Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thường xuyên cải thiện môi trường đầu tư.

**** Thực hiện cơ chế đầu tư PPP:***

Thực hiện Luật đầu tư năm 2014 cùng Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; trong đó thực hiện phương thức đầu tư PPP (Private - Public - Partner). Triển khai thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (như Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018, Nghị định số 69/2019/NĐ -CP ngày 15/8/2019, Thông tư số 88/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018....).

Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, hạ tầng số

và cơ sở dữ liệu dự án đô thị thông minh. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội đối với khu vực khó khăn miền núi, biên giới, biên đảo để từng bước thu hẹp, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền.

Khuyến khích áp dụng phương án hoàn trả các dự án BT hạ tầng kỹ thuật bằng khai thác quỹ đất, kinh doanh các dự án khác kết hợp phát triển kinh tế địa phương: Khai thác hệ thống cấp nước, cấp điện cho đô thị, quản lý các trung tâm thể thao, thương mại... (không hoàn trả bằng NSNN). Làm tốt công tác xúc tiến đầu tư: Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về danh mục các dự án đầu tư BOT, PPP; Kiện toàn các tổ chức huy động vốn, có cơ chế chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp khi tham gia đầu tư như vay vốn ngân hàng lãi suất thấp đối với những dự án đặc biệt quan trọng, các dự án ở những khu vực đặc thù; Ưu tiên cho khai thác các dịch vụ liên quan dọc tuyến đường bộ (trạm xăng dầu, trạm dừng nghỉ, trạm cân xe, quảng cáo, các công trình khác,...), miễn giảm thuế, thưởng tiền độ các dự án, hưởng chênh lợi nhuận nếu nhà đầu tư tiết kiệm chi phí xây dựng..

IX.3. Lập và thực hiện kế hoạch đầu tư công

Thực hiện Luật đầu tư công ngày 13/6/2019 cùng Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và. Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

X.1. Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được phê duyệt, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo triển khai rà soát việc lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển các đô thị cho nhóm đô thị ưu tiên 05 năm đầu làm cơ sở đầu tư phát triển đô thị hiệu quả, bền vững. Theo đó, tập trung lập quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho khu vực xác định trung tâm phát triển đô thị của tỉnh gồm thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn huyện lỵ, các đô thị phát triển mới, làm cơ sở cho công tác phát triển đô thị, phân bổ dân cư cũng như quá trình phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh.

Các cơ quan ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các phường, xã phối hợp thực hiện chương trình, giám sát các dự án đầu tư cụ thể trên địa bàn, thường xuyên đôn đốc việc thực hiện theo đúng lộ trình. Tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương, ý kiến chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của tỉnh mỗi khi gặp khó khăn vướng mắc nhằm thực hiện thành công mục tiêu đề ra. Phân công cụ thể các cơ quan chức năng thực hiện như sau:

1. Sở Xây dựng

Sở Xây dựng tổ chức công bố và thực hiện Quyết định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với các nhiệm vụ:

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Xây dựng và Thủ tướng Chính phủ lồng ghép Kế hoạch phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 vào các Quy hoạch, kế hoạch, chiến lược cấp Quốc gia, cấp vùng; đặc biệt là Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và thị xã thực hiện các nhiệm vụ:

- (i) Hướng dẫn lập các Đề án công nhận và nâng loại đô thị giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026 – 2030, Chương trình phát triển các đô thị, hồ sơ khu vực phát triển các đô thị.

- (ii) Lập đồ án quy hoạch chung và chương phát triển đô thị mới theo phương án Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị.

2. Sở Nội vụ

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các huyện liên quan lập đề án thành lập đơn vị hành chính đô thị và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Bộ Nội vụ thẩm định và trình Chính Phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua nghị quyết thành lập đơn vị hành chính.

3. Sở Kế hoạch & Đầu tư

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối bố trí các nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm đảm bảo thực hiện Chương trình phát triển đô thị có hiệu quả; chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan hướng dẫn cơ chế ưu đãi, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Tổng hợp nhu cầu và phương án phân bổ kinh phí đầu tư công cho nhiệm vụ phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

- Bố trí kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị của Sở Xây dựng và các địa phương. Ưu tiên cho công tác chuẩn bị thủ tục lập quy hoạch, đề án nâng loại đô thị, chương trình phát triển các đô thị theo từng giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030.

4. Sở Tài Chính

Sở Tài Chính phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ngành, địa phương có

liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị. Ưu tiên cho công tác chuẩn bị thủ tục lập quy hoạch, đề án nâng loại đô thị, chương trình phát triển các đô thị theo từng giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030.

5. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh đề nghị Trung ương sớm triển khai các dự án đầu tư phát triển các tuyến đường có liên quan đến xây dựng và phát triển các đô thị trên địa bàn.

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh kế hoạch đầu tư, xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, xây dựng theo hướng đồng bộ và hoàn chỉnh, góp phần nâng tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư các dự án thuộc ngành giao thông, đảm bảo đầu tư đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị.

6. Sở Công thương

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh về kế hoạch phát triển các Khu, cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; định hướng các ngành nghề, lĩnh vực thu hút đầu tư vào từng khu, cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, lâu dài tại mỗi đô thị đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái đô thị và môi trường sống các khu dân cư.

- Nghiên cứu trình UBND tỉnh ban hành các chính sách mời gọi nhà đầu tư các dự án công nghiệp, cảng biển và dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp cảng biển thúc đẩy phát triển các dự án gắn với lộ trình phát triển các đô thị.

- Xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến thu hút đầu tư phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại, khu phố thương mại, hệ thống chợ và phát triển các ngành dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh.

- Trên cơ sở lộ trình phát triển đô thị của các đô thị địa bàn tỉnh, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng phát triển hệ thống mạng lưới cấp điện đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, sản xuất kinh doanh.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai tại các đô thị, kế hoạch sử dụng đất phát triển đô thị cho từng giai đoạn;

- Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và địa phương tổ chức phương án tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được công bố;

- Thực hiện đổi mới thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho các dự án đầu tư phát triển đô thị;

- Chủ trì nghiên cứu và trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ dự án tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì phối hợp với các địa phương trong việc quy hoạch và xác định giới hạn quy mô các ngành nghề sản xuất thuộc ngành nông nghiệp tại khu vực quy hoạch phát triển đô thị, đặc biệt là ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm, cơ sở giết mổ,... bảo đảm yêu cầu phát triển hài hòa và bền vững. Định hướng phát triển các ngành nông nghiệp chất lượng cao phục vụ các khu, cụm công nghiệp.

9. Sở Văn hóa - Thể thao và Sở Du lịch

- Sở Du lịch xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến du lịch. Phối hợp với các ngành có liên quan xúc tiến, kêu gọi đầu tư phát triển các dự án du lịch, vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu dân cư đô thị. Xây dựng quy hoạch hạ tầng giao thông đồng bộ, đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ thông tin, internet để quảng bá du lịch, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân và cộng đồng tham gia phát triển du lịch

- Đề xuất các chương trình, dự án đầu tư các công trình văn hóa, thể thao, trùng tu, tôn tạo các khu di tích, danh lam thắng cảnh góp phần làm phong phú các loại hình du lịch trên địa bàn tỉnh để bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân.

10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Xây dựng kế hoạch dài hạn và hằng năm về giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng kịp thời việc cung cấp lao động cho hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp và các ngành kinh tế khác, thực hiện thành công nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu dân số, cơ cấu lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đề xuất các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác đào tạo nghề nghiệp góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao thu nhập bình quân đầu người.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ người dân sau khi mất sử dụng hình thức hỏa táng.

11. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển hệ thống công trình y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến cơ sở đảm bảo yêu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Chỉ đạo việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế.

12. Sở Thông tin Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển mở rộng mạng lưới bưu chính, viễn thông phù hợp với lộ trình phát triển đô thị và đảm bảo xây dựng đô thị thông minh của Tỉnh. Tham mưu xây dựng các chính sách phát triển về hạ tầng kỹ thuật ngành thông tin và truyền thông phục vụ chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

13. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh:

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định năng lực sản xuất, nhu cầu đầu tư và tình hình phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh từng giai đoạn theo chương trình phát triển đô thị để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung các dự án hạ tầng khung toàn tỉnh và cho từng đô thị.

14. Các sở, ban ngành có liên quan khác

- Lập và quản lý các quy hoạch ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo phù hợp với nội dung Chương trình Phát triển đô thị toàn tỉnh.
- Có nhiệm vụ huy động mọi nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị về các công trình thuộc ngành quản lý.
- Điện lực Quảng Trị, Bưu điện tỉnh, các doanh nghiệp viễn thông... phối hợp triển khai đầu tư các dự án cấp điện, mạng điện thoại,... bảo đảm đồng bộ, kịp thời với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

15. Ủy ban nhân dân Thành phố, Thị xã và các huyện

- Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được phê duyệt, các địa phương tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị;
- Thực hiện việc lập đề án công nhận loại đô thị đối với các đô thị thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố, Thị xã và huyện giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030 phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030;
- Đề án lập mới hoặc đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đối với các đô thị thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã và huyện phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Lập Đề án thành lập thành phố, thị xã và các phường thuộc thành phố, thị xã. Đề án điều chỉnh địa giới hành chính, mở rộng thị trấn hiện hữu và thành lập các đô thị mới trong phạm vi quản lý hành chính;
- Phối hợp với Ban quản lý khu vực phát triển đô thị tỉnh thực hiện quản lý sự phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng được duyệt, đồng thời tập trung đầu tư đầu tư khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn còn yếu trên cơ sở rà soát, đánh giá, hiện trạng các đô thị theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị và Nghị

quyết 1211/2016/UBTVQH13; Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

X.2. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan

X.2.1. Lập và thực hiện quy hoạch ngành, lĩnh vực

Các sở, ngành chức năng rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh các Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng trị; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị đến năm 2030,...

X.2.2. Lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mối

Các sở, ngành chức năng và Ủy ban nhân dân Thành phố, Thị xã, huyện phối hợp rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mối hạ tầng kinh tế - kỹ thuật - xã hội nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực và phát triển đô thị.

X.2.3. Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách.

Các sở, ngành chức năng rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh thực hiện chương trình phát triển đô thị, đồng thời gián tiếp phát triển các ngành, lĩnh vực góp phần phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị

XI. KẾT LUẬN VÀ KẾN NGHỊ

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được nghiên cứu trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt theo Quyết định số/QĐ-TTg ngày/....../2023) và thực tế phát triển kinh tế xã hội, cùng với thực tế phát triển hệ thống đô thị tỉnh theo các tiêu chí và tiêu chuẩn xác định, công nhận loại đô thị được cơ quan thẩm quyền ban hành; có vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của tỉnh, làm cơ sở cho việc phát triển đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc, phát triển bền vững gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt là cơ sở để xác định các yêu cầu cơ bản, các danh mục ưu tiên đầu tư để phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 – 2030; là căn cứ để triển khai lập Chương trình phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Chương trình phát triển đô thị có vai trò rất quan trọng trong phát triển của tỉnh Quảng Trị, để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho những người dân không chỉ sống trong đô thị mà còn toàn bộ người dân sống trên địa bàn tỉnh, việc đầu tư, xây dựng mở rộng và phát triển hệ thống đô thị là hết sức cần thiết và cấp bách. Do đó, đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét thông qua và phê duyệt chương trình làm cơ sở để triển khai thực hiện.

Phụ lục 1: Các dự án đầu tư công do Bộ, Ngành trung ương đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
	Tổng				
I	GIAO THÔNG				
1	Đường cao tốc Bắc Nam phía Đông	TX. Quảng Trị, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong	15.760	2021-2030	Đầu tư công (NSTW)
2	Đường tránh phía Đông TP Đông Hà quốc lộ 1A	TP. Đông Hà, huyện Gio Linh	630	2021-2030	Đầu tư công (NSTW)
3	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 9 đoạn từ QL1A về cảng Cửa Việt	Huyện Gio Linh, huyện Cam Lộ, TP Đông Hà	786	2021-2025	Vốn dự VRAMP (NSTW+NSDP)
4	Cải tạo, nâng cấp luồng Cửa Việt cho tàu 5.000 tấn (bao gồm cải tạo, nâng cấp đê chắn cát)	Huyện Gio Linh, Triệu Phong	600	2021-2030	NSNN
5	Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 15D từ Cảng Mỹ thủy đến cửa khẩu La Lay, tỉnh Quảng Trị	Hải Lăng, Đakrông	4.200	2021-2030	NSTW
	Dự án đầu tư công do tỉnh quản lý				
6	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây	Huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Triệu phong, Đông Hà	2.060	2021-2030	NSTW+NSDP
7	Nâng cấp hệ thống giao thông trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	Gio Linh, Đông Hà, TXQT, Triệu Phong, Cam Lộ, Hải Lăng, Vĩnh Linh	2.573	2021-2030	NSTW+NSDP
8	GPMB để xây dựng các dự án: Cảng hàng không Quảng Trị và Cảng Cửa Việt	Gio Linh	313	2021-2030	NSTW
9	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	229	2021-2024	NSTW

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
10	Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị"	Hướng Hóa, Đakrông	921	2021-2025	NSTW
II	HẠ TẦNG ĐIỆN				
	Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Quảng Trị và các đường dây đầu nối 500 - 220 kV	Huyện Hải Lăng		2021-2030	NSNN
	Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Hướng Hóa và các đường dây đầu nối 500 - 220 kV	Huyện Hướng Hóa		2021-2030	NSNN
	Trạm cắt 500kV Quảng Trị			2021-2030	
	Nâng công suất TBA 220kV Đông Hà (2x250MVA)	Đông Hà		2021-2030	NSNN
	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Triệu Phong và đường dây 110 kV Triệu Phong - 220 kV Đông Hà	Huyện Triệu Phong		2021-2030	NSNN
	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV TX Quảng Trị và đường dây đầu nối 110 kV	TX Quảng Trị		2021-2030	NSNN
	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Mỹ Thủy và đường dây 110 kV Mỹ Thủy - Triệu Phong, Mỹ Thủy - Diên Sanh	Huyện Hải Lăng		2021-2030	NSNN
	Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Đông Nam, đường dây 220 kV Đông Nam - 500 kV Quảng Trị, và các đường dây đầu nối 110 kV	Huyện Hải Lăng		2021-2030	NSNN
	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Đông Đông Hà và đường dây đầu nối 110 kV	TP. Đông Hà		2021-2030	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Gio Linh và đường dây đầu nối 110 kV	Huyện Gio Linh		2021-2030	NSNN

Phụ lục 2: Các dự án NSNN ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021- 2030

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
I	GIAO THÔNG				
1	Cao tốc Triệu Phong - Lao Bảo (CT.19)	Triệu Phong, Đakrông, Hướng Hóa	7.938	2021-2030	NSNN + Thu hút đầu tư
2	Tuyến tránh tây QL1: Đoạn từ ĐT576 đến QL9 - ĐT 579	Gio Linh, Đông Hà, Triệu Phong	1.550	2021-2030	NSNN + Thu hút đầu tư
3	Tuyến kết nối QL1 với sân bay Quảng Trị và đường ven biển	Gio Linh	535	2021-2030	NSDP + Thu hút đầu tư
4	Cảng hàng Không Quảng Trị (GD1)	Huyện Gio Linh	2.948	2021-2030	PPP
5	Cảng Mỹ Thủy: GD 1+2	Huyện Hải Lăng	9.926	2020-2031	PPP
II	THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU				
1	Đê điều				
1.1	Các công trình phòng chống sạt lở	khoảng 133km, Suất đầu tư 25 tỷ/1km	3.325,0	2021-2030	NSNN
1.2	Nâng cấp, tu bổ, sửa chữa đê điều	khoảng 32km; suất đầu tư 17 tỷ/1km	544,0	2021-2030	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
2	Thủy lợi và phòng chống thiên tai				
2.1	Cụm công trình Khe Mước - Bến than	Khe Mước: xã Hải Thái, Gio Linh. Bến than: Vĩnh Sơn, Vĩnh Linh; Trung Sơn, Gio Linh	1.272,0	2020-2026	NSTW
2.2	Đầu tư xây mới các hồ thủy lợi	Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông	3.772,4	2021-2030	NSNN
2.3	Đập Tà Long 3	Xã Tà Long, Huyện Đakrông	136,0	2026-2030	NSNN
2.4	Đập Làng Ho	Xã Ba Nang, Huyện Đakrông	119,0	2026-2030	NSNN
2.5	Trạm bơm Quan Thuế	Xã Mò Ó, Huyện Đakrông	255,0	2021-2025	NSNN
2.6	Hạ tầng di dân; sắp xếp, bố trí dân cư	Toàn tỉnh		2021-2025	NSNN
III	VĂN HÓA, THỂ THAO				
1	Văn hóa				
1	Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm của tỉnh (dự án thành phần: Khu lưu niệm Tổng bí thư Lê Duẩn, Bảo tàng Thành cổ, địa đạo Vịnh Mốc)	Thành phố Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, Thị xã Quảng Trị	101,3	2022-2025	NSNN
2	Đầu tư bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp di tích lịch sử cách mạng	Tại các di tích: Thành cổ Quảng Trị; Đôi bờ Cầu Hiền Lương – Bến Hải; Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; sân bay Tà Con	150,0	2026-2030	NSNN
2	Thể thao				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
1	Xây dựng khu nhà ở cho vận động viên năng khiếu tỉnh	TP Đông Hà	23	2021-2025	NSNN
2	Đầu tư nâng cấp nhà thi đấu và khu liên hợp thể thao tỉnh	TP Đông Hà	50	2021-2025	NSNN
IV	Y TẾ				
1	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Hạng mục: Trung tâm tâm thần kinh và hệ thống thiết bị xạ trị	Đông Hà	150,0	2021-2025	NSNN
2	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	Toàn tỉnh	127,1	2021-2025	NSNN
3	Chương trình phục hồi và phát triển y tế thuộc lĩnh vực y tế: Dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Quảng Trị; 09 Trung tâm y tế tuyến huyện và 07 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Quảng Trị; dự án mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở y tế tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	161,0	2022-2025	NSNN
4	Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị (ODA); Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị (ODA)	Toàn tỉnh	112,1	2021-2025	NSNN
5	Dự án đầu tư bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	Đông Hà	200,0	2026-2030	NSNN
6	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết	Toàn tỉnh	400,0	2026-2030	NSNN (NSTW,

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
	bị y tế tuyến tỉnh và tuyến cơ sở				NSDP, ODA)
V	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
1	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị	Toàn tỉnh	201,7	2021-2025	NSNN
2	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở do huyện quản lý	Toàn tỉnh	325,7	2021-2025	NSNN
3	Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa	Toàn tỉnh	130,0	2021-2025	NSNN
4	Đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các trường trung cấp, cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh)	Đông Hà	45,5	2021-2025	NSNN
5	Đầu tư công Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị và điều kiện đảm bảo chất lượng cho hệ thống giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, đáp ứng các yêu cầu phát triển của nền công nghiệp 4.0.	Các huyện, TP, Thị xã	800	2026-2030	NSNN
6	Đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các trường trung cấp, cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh)	Huyện Gio Linh, Hướng Hóa	100	2026-2030	NSNN
VI	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				
1	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công	Toàn tỉnh	48,4	2021-2025	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
	nghệ sinh học				
2	Các dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ	Toàn tỉnh	70,0	2026-2030	NSNN
VII	CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ				
1	Chương trình định kỳ thực hiện hoạt động thu hút đầu tư, quảng bá thông tin, hình ảnh về môi trường đầu tư tại tỉnh	Toàn tỉnh	50	2021-2025	NSNN
2	Tiếp tục cải cách hành chính; Cải tiến quy trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư	Toàn tỉnh	50	2021-2025	NSNN
3	Xây dựng và triển khai áp dụng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành địa phương	Toàn tỉnh	5	2023-2025	NSNN
4	Tuyên truyền đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Đẩy mạnh thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Toàn tỉnh	10	2021-2030	NSNN
5	Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo từng giai đoạn	Toàn tỉnh	200	2021-2030	NSNN; Xã hội hóa
VII	THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG				
1	Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị	Đông Hà	45,0	2021-2025	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
2	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị và Xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh	Đông Hà	72,0	2021-2025	NSNN
3	Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp huyện, xã	Toàn tỉnh	15,0	2021-2025	NSNN
4	Đầu tư hạ tầng Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị (Nâng cấp hạ tầng và triển khai các nền tảng CNTT phục vụ chuyển đổi số như: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; nâng cấp nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu tỉnh; xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh...)	Toàn tỉnh	120,0	2026-2030	NSNN
VIII	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH				
1	Xây dựng bệnh viện 268	Huyện Cam Lộ	500	2021-2025	NSQP
2	Hải đội ĐQTT/Bộ CHQS tỉnh (giai đoạn 1)	xã Triệu An, huyện Triệu Phong	110	2021-2024	NSDP
3	Doanh trại, thao trường huấn luyện Tiểu đoàn Đặc công Bộ 198	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	120	2021-2025	NSQP
4	Công trình chốt chiến dịch f968/QK4	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	100	2021-2025	NSQP
IX	HẠ TẦNG KCN, CCN				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	Hải Lăng	110,0	2020-2024	NSTW
2	San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 2)	Đakrông	94,0	2021-2024	NSTW + NSDP
3	Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)	Hải Lăng	180,0	2023-2026	NSTW

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (giai đoạn 2)	Hải Lăng	650,0	2021-2030	NSNN
5	Đường trục chính KKT Đông Nam (giai đoạn 1)	Triệu Phong, Hải Lăng	1.000,0	2021-2030	NSNN
6	San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 3)	Đakrông	300,0	2026-2030	NSNN
X	THỦY SẢN				
1	Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá đảo Cồn Cỏ	Huyện Cồn Cỏ	360	2021-2030	NSNN
2	Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt, xã Triệu An	Huyện Triệu Phong	284	2021-2030	NSNN
3	Nâng cấp, sửa chữa cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Cửa Tùng, TT. Cửa Tùng	Huyện Vĩnh Linh	200	2021-2030	NSNN
4	Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt, xã Gio Việt	Huyện Gio Linh	240	2021-2030	NSNN
5	Xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản của các huyện	Huyện Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh và Hải Lăng	100	2021-2025	NSNN
6	Dự án phục hồi, tái tạo hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản	Huyện Triệu Phong	159	2021-2025	NSNN
7	Hạ tầng chế biến thủy sản tập trung huyện Gio Linh	Gio Linh	80	2021-2030	NSNN
XI	XỬ LÝ CTR VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
1	Đầu tư các KXL, lò đốt CTR nguy hại và hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại	Hải Lăng, Đông Hà, Cồn Cỏ	83,0	2021-2030	NSNN
2	Dự án đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	TP. Đông Hà và các huyện Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh, Hướng Hóa	45,0	2024-2027	NSTW
3	Dự án đầu tư xây dựng các trạm quan trắc môi trường biển ven bờ tỉnh Quảng Trị	Huyện Hải Lăng, Gio Linh, Cồn Cỏ	30,0	2021-2030	NSNN
XII	CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG				
1	Xây dựng Nhà máy nước Đập Trám	Hải Lệ thị xã Quảng Trị	600,0	2021-2030	NSNN và XHH
2	Nâng công suất nhà máy nước Bến Quan	Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	52,0	2021-2030	NSNN và XHH
3	Xây dựng nhà máy nước Quặt Xá	Cam Tuyên, Cam Lộ	120,0	2021-2031	NSNN và XHH
4	Xây dựng Nhà máy nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	Hải Lăng, TX Quảng Trị		2021-2030	XHH
5	Cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương	Đông Hà	70,0	2021-2030	NSNN và XHH
XIII	ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ - DU LỊCH				
1	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị	Huyện Gio Linh	258,0	2018-2024	Nguồn vốn ADB và vốn đối ứng
2	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	Huyện Hướng Hóa	80,0	2022-2025	NSNN
3	Khu đô thị Tân Vĩnh	Đông Hà	60,8	2021-2023	NSDP

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn
4	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	Đông Hà	546,68	2022-2026	NSDP
5	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	443,876	2020-2025	NSDP
6	Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị" sử dụng vốn vay AFD	Đông Hà	1.100,0	2022-2026	NSDP + Vốn vay AFD

Phụ lục 3: Các dự án ưu tiên thu hút đầu tư

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
I	Khu, cụm công nghiệp					
1	Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu A	Xã Vĩnh Cháp, huyện Vĩnh Linh	Quy mô (tăng thêm) 200,95 ha	2.500	2021-2030	NSNN và XHH
2	Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu B	Xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	Quy mô (tăng thêm) 138,41 ha	1.800	2021-2030	NSNN và XHH
3	Mở rộng khu công nghiệp Quán Ngang	Gio Châu, Gio Quang huyện Gio Linh	Quy mô (tăng thêm) 116,74 ha	1.200	2021-2030	NSNN và XHH
4	Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	Triệu Trạch, Triệu Sơn, Triệu Lăng huyện Triệu Phong	Quy mô (tăng thêm) 528,97 ha	4.533	2021-2030	NSNN và XHH
5	Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam (theo giai đoạn 2)	Triệu Trạch, Triệu Sơn, Triệu Lăng huyện Triệu Phong	Quy mô (tăng thêm) 1019,77 ha	3.000	2021-2030	NSNN và XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
6	Khu công nghiệp Quảng Trị (Visip)	Diên Sanh, Hải Trường, Hải Lâm huyện Hải Lăng	Quy mô (tăng thêm) 481,2 ha	2.074	2021-2030	NSNN và XHH
7	Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng (Khu kinh tế Đông Nam)	Hải Ba, Hải Quế huyện Hải Lăng	Quy mô (tăng thêm) 92,9 ha	1.200	2021-2030	NSNN và XHH
9	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng (Khu kinh tế Đông Nam)	Hải Ba huyện Hải Lăng	Quy mô (tăng thêm) 146,7 ha	1.500	2021-2030	NSNN và XHH
10	KCN sinh thái Capela				2021-2030	XHH
11	Khu Kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo - Đền Savann	Huyện Hướng Hóa	100ha	1.000	2021-2030	XHH
II	Thông tin và truyền thông					
1	Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 1	Toàn tỉnh		60	2021-2025	XHH
2	Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 1	Toàn tỉnh		150	2021-2025	XHH
3	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Toàn tỉnh		150	2021-2025	XHH
4	Phát triển hạ tầng IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh		200	2021-2025	XHH
5	Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng	Toàn tỉnh		150	2021-2025	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
	băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 1)					
6	Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 2	Toàn tỉnh		70	2026-2030	XHH
7	Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 2	Toàn tỉnh		250	2026-2030	XHH
8	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông - Giai đoạn 2	Toàn tỉnh		200	2026-2030	XHH
9	Phát triển hạ tầng IoT Các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh		300	2026-2030	XHH
10	Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh		180	2026-2030	XHH
III	Xử lý CTR và bảo vệ môi trường					
1	Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Đông Hà	phường 3, TP. Đông Hà		83	2021-2030	XHH
2	KXL CTR tại xã Triệu Ái	xã Triệu Ái, H. Triệu Phong		211	2021-2030	XHH
3	Xây dựng KXL CTR xã Tân Thành	Xã Tân Thành, H. Hướng Hóa		129	2021-2030	XHH
4	Khu cây xanh kết nối công viên ven biển	Huyện Gio Linh	200 ha		2021-2030	NSNN,

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
	(Chạy dọc ven biển)					XHH
IV	Kinh tế năng lượng					
1	Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng	Huyện Hải Lăng	1500 MW	54.000	2021-2030	XHH
2	Nhà máy tuabin khí hỗn hợp Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	340 MW		2021-2030	XHH
3	Trung tâm CN khí BBG	Huyện Hải Lăng	140ha		2021-2030	XHH
4	Trung tâm Hydro xanh	Huyện Hải Lăng	40ha		2021-2030	XHH
5	Ngoài khơi đảo Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	1.000 MW		2021-2030	XHH
6	Ngoài khơi Intracom	Huyện Gio Linh	1.000 MW		2021-2030	XHH
7	Các dự án năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, thủy điện tích năng) đã có trong QH điện 7 và đang đề xuất bổ sung QH điện 8	Gio Linh, Hướng Hóa, Đakrông, Hải Lăng, Cam Lộ	Công suất TBA 500KV Hướng Hóa cấp cho các dự án điện: 2700MW	108.000	2021-2030	XHH
	Điện gió (62 dự án)					
	LCG Hướng Hóa 2; Licogi 16-Quảng Trị; Hướng Sơn 4; Tài Tâm 1; FP Quảng Trị; Hướng Phùng - Lao Bảo; AMACCAO - Quảng Trị 2; Phùng Lâm; Tân Liên Thành; Hưng Bắc; Hoàng Hải 1; Phương Bắc 1; Khe Sanh; Hướng Phùng 5; Tân Thành Long; Phương Bắc 2; Tân Lập; Hướng Sơn				2021-2030	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
	2; Hướng Hóa 1; SCI Tân Thành; SCI Hướng Việt; Phú Thạnh Mỹ; Hoàng Văn; Hướng Phùng 7; Tân Hợp 1; Tân Lập 1; Vifa Hướng Hóa; Thăng Long - Hướng Sơn 1; Thăng Long - Hướng Sơn 2; Ba Tầng; Hướng Phùng 8; Hướng Sơn 1; Hướng Linh - Hướng Sơn; Mirai - Hướng Linh; Hà Đô - Quảng Trị; Ba Tầng 2; Ba Tầng 1; Cam Tuyền 1; Cam Tuyền 2; Cam Tuyền 3; Quảng Trị Win 1; Quảng Trị Win 2; Quảng Trị Win 3; Quảng Trị Win 4; Quảng Trị Win 5; Quảng Trị Win 6; Cam Lộ 1; Cam Lộ 2; Cam Lộ 3; Ba Tầng 3; Đức Thắng; TK Power; Đức Thắng 2; Trường Thịnh Quảng Trị; Cam Lộ 4; Cam Lộ 5; Cam Lộ 6; Đakrông 1; Gio Linh; Cam Lộ; Ngoài khơi đảo Cồn Cỏ; Ngoài khơi Intracom					
	Điện mặt trời (19 dự án)					
	NMĐMT Gio Mỹ 1; NMĐMT Gio Hải; NMĐMT nổi Trúc Kinh; NMĐMT Vĩnh Tú; NMĐMT Quảng Trị; NMĐMT nổi Bảo Đài; NMĐMT Hacom - Quảng Trị; Cụm NMĐMT LIG-Gio Linh 1,2,3; NMĐMT Mai Quang 1, 2; NMĐMT Triệu Sơn, huyện Triệu Phong; NMĐMT nổi La				2021-2030	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
	Ngà; NMĐMT Hải Dương, huyện Hải Lãng; NMĐMT trời nổi Ái Tử; NMĐMT HPP-Hải Dương, huyện Hải Lãng; NMĐMT Hải Quy, huyện Hải Lãng; NMĐMT nổi Triệu Thượng 1&2; NMĐMT Hải Hưng, huyện Hải Lãng					
	Thủy điện tích năng					
	Thủy điện tích năng Đakrông Quảng Trị; Thủy điện tích năng Cam Lộ - Quảng Trị				2021-2030	XHH
V	Dịch vụ logistics và dịch vụ thương mại khác					
	Trung tâm logistics					
1	Khu trung tâm dịch vụ logistic cửa khẩu quốc tế thị trấn Lao Bảo	Phía Bắc thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa	Diện tích 20 ha	300	2021-2025	NSNN và XHH
2	Trung tâm logistics KCN Nam Đông Hà	TP Đông Hà	Diện tích 10 ha	150	2021-2025	XHH
3	Trung tâm dịch vụ hậu cần và logistics khu kinh tế Đông Nam	Xã Hải Quế, huyện Hải Lãng	Diện tích 72 ha	2.000	2021-2025	NSNN, XHH
4	Trung tâm Logistics bến Nam Cửa Việt	Huyện Triệu Phong	Diện tích 33,37 ha	450	2021-2025	NSNN, XHH
5	Trung tâm dịch vụ biên mậu cửa khẩu quốc tế La Lay	Huyện Đakrông	Quy mô 100 ha	1.000	2021-2030	Xã hội hóa
6	Trung tâm Logistics KCN Quán Ngang	Gio Linh	5ha	150	2021-2030	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
7	Khu phi thuế quan Lao Bảo	Hướng Hóa	350-500ha	2.000	2021-2030	NSNN, XHH
8	Cảng Cạn tại Lao Bảo	Hướng Hóa	8ha	237	2021-2030	XHH
9	Cảng Cạn tại La Lay	Đakrông	10ha	300	2021-2030	XHH
10	Khu trung tâm dịch vụ logistic cửa khẩu quốc tế thị trấn Lao Bảo	Phía Bắc thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa	Diện tích 20 ha	300	2021-2025	NSNN và XHH
11	Trung tâm logistics KCN Nam Đông Hà	TP Đông Hà	Diện tích 10 ha	150	2021-2025	XHH
12	Trung tâm dịch vụ hậu cần và logistics khu kinh tế Đông Nam	Xã Hải Quế, huyện Hải Lăng	Diện tích 72 ha	2.000	2021-2025	NSNN, XHH
13	Trung tâm Logistics bến Nam Cửa Việt	Huyện Triệu Phong	Diện tích 33,37 ha	450	2021-2025	NSNN, XHH
14	Trung tâm Logistics bến Bắc Cửa Việt	Huyện Gio Linh	Diện tích 8,5 ha	100	2021-2025	NSNN, XHH
	Trung tâm thương mại					
1	TTTM Nam Đông Hà	QL 9, phường Đông lương, TP Đông Hà	Diện tích 1 ha	50	2021-2025	XHH
2	TTTM và hội chợ triển lãm tỉnh	Đường Hùng Vương, phường Đông Lương, TP Đông Hà	Diện tích 7,5 ha	100	2021-2025	XHH
3	TTTM Khu kinh tế Đông Nam	Huyện Triệu Phong	Diện tích 1 ha	50	2021-2025	XHH
4	Trung tâm thương mại - Dịch vụ Gio Phong	Xã Gio Phong, huyện Gio Linh	Diện tích 6,74 ha	250	2021-2025	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
5	Trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch Lao Bảo	TT. Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa	Diện tích 10,20 ha	450	2021-2025	XHH
6	Trung tâm thương mại tại Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	1,4 ha	210	2021-2025	XHH
	Kho xăng dầu, trạm dừng nghỉ					
1	Trạm dừng nghỉ và cây xăng dầu đường tránh cầu Hiền Lương	Trung Sơn, huyện Gio Linh	Diện tích 2,50 ha	45	2021-2025	NSNN, XHH
2	Cây xăng dầu và trạm dừng nghỉ tại Khu dịch vụ - Du lịch Trường Sơn	Vĩnh Trường, huyện Gio Linh	Diện tích 2,30 ha	45	2026-2030	NSNN, XHH
3	Kho xăng dầu Việt Lào	xã Triệu An, huyện Triệu Phong	17,93 ha	1.121	2021-2025	XHH
	Cụm thương mại dịch vụ					
1	Cụm TMDV tại thị trấn Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa	Diện tích 2 ha	20	2026-2030	NSNN, XHH
2	Kho ngoại quan tại cửa khẩu quốc tế La Lay	Huyện Đakrông	Diện tích 2,5 ha	200	2021-2025	XHH
3	Cụm TMDV Cam Hiếu thuộc Cụm TMDV công nghiệp Cam Hiếu	Cạnh quốc lộ 9, đối diện đường dẫn lên cao tốc Bắc Nam, Xã Cam Hiếu huyện Cam Lộ	Diện tích 7,2 ha	50	2021-2025	NSNN, XHH
VI	Công nghiệp					
1	Nhà máy gạch Minh Hưng, Hải Chánh	Hải Lăng		100	2021-2030	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
2	Nhà máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao Hạ Long	Huyện Hải Lăng	Diện tích 40,8 ha	98	2021-2025	XHH
3	Khu liên hợp gang thép Quảng Trị, 4,5 triệu tấn/năm	KKT Đông Nam Quảng Trị	463,5ha	47.810	2021-2030	XHH
4	Nhà máy SX inox và thép hợp kim Asia	Hải Quế, Hải Lăng	31ha	1.703	2022-2024	XHH
5	Nhà máy SX tấm pin năng lượng mặt trời QV Solar	Triệu Trạch, Triệu Phong	7,5ha	969	2022-2025	XHH
6	Khu Công nghiệp sinh thái Capela	Triệu Trạch, Triệu Phong	450ha	2.500	2021-2030	XHH
VII	Nông – lâm – thủy sản					
	Trồng trọt					
1	Đề án Phát triển cây dược liệu gắn với Chương trình OCOP của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;	TX Quảng Trị, Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Đakrông, Hướng Hóa, Hải Lăng			2021-2030	NSNN + Thu hút đầu tư
2	Đề án “Ứng dụng công nghệ 4.0 trong phát triển nông nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030”;	Toàn tỉnh			2021-2030	NSNN + Xã hội hóa
3	Đề án Khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai và đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.	Toàn tỉnh			2021-2030	NSNN + Thu hút đầu tư

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
4	Đề án Chuyển đổi cây trồng, vật nuôi sản xuất vùng hàng hóa tập trung tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030	Toàn tỉnh			2021-2030	NSNN + Xã hội hóa
5	Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030	Toàn tỉnh			2021-2030	NSNN + Thu hút đầu tư
6	Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025,	Toàn tỉnh			2021-2025	NSNN + Xã hội hóa
7	Đề án Hỗ trợ năng lực tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã và hộ nông dân (xây dựng chỉ dẫn địa lý, thiết lập mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, bảo hộ sở hữu trí tuệ, bảo hộ bản quyền thương hiệu,...) cho các sản phẩm nông nghiệp.	Toàn tỉnh			2021-2025	NSNN + Xã hội hóa
8	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Quảng Trị gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025	Toàn tỉnh			2021-2025	NSNN + Xã hội hóa
	Chăn nuôi					
1	Đề án Phát triển chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012-2025, định hướng đến năm 2030;	Toàn tỉnh			2021-2030	NSNN + Xã hội hóa

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
2	Đề án phát triển vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh; xử lý chất thải chăn nuôi;	Toàn tỉnh			2021-2030	NSNN + Xã hội hóa
3	Đầu tư phát triển các khu chăn nuôi lợn công nghệ cao tại các xã: Hướng Hiệp, huyện Đakrông; xã Hải Phú, Hải Định huyện Hải Lăng; xã Cam Tuyền huyện Cam Lộ; xã Hướng Linh huyện Hướng Hóa	Huyện Đakrông, Hải Lăng, Cam Lộ, Hướng Hóa			2021-2030	NSNN + Thu hút đầu tư
4	Phát triển đẩy mạnh hoạt động khoa học – công nghệ, khuyến nông và tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành chăn nuôi.	Toàn tỉnh			2021-2025	NSNN
5	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao kết hợp điện mặt trời áp mái	Huyện Hướng Hóa	Diện tích 13,6ha	842,9	2021-2025	XHH
6	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú	Huyện Vĩnh Linh	Diện tích 29,75ha	280,0	2021-2025	XHH
7	Khu chăn nuôi lợn Công nghệ cao (Cty CP Thành Sen HT)	Huyện Cam Lộ	299.988 m ²	205,0	2022-2030	XHH
8	Khu chăn nuôi lợn Công nghệ cao (Cty CP Thành Sen QT)	Huyện Cam Lộ	299.845 m ²	205,0	2022-2030	XHH
9	Khu chăn nuôi lợn Công nghệ cao (Cty CP Việt Tiến HT)	Huyện Cam Lộ	299.816 m ²	205,0	2022-2030	XHH
	Thủy sản					

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
1	Khu nuôi tôm siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao	Huyện Vĩnh Linh	Diện tích 152,93ha	504	2022-2025	XHH
2	Nuôi trồng, chế biến thủy sản công nghệ cao (Camimex)	Huyện Vĩnh Linh	Diện tích 100ha	300	2022-2030	XHH
3	Nuôi trồng, chế biến thủy sản công nghệ cao (Camimex)	Huyện Vĩnh Linh	Diện tích 130ha	400	2022-2030	XHH
4	Nuôi tôm và cá chẽm công nghệ cao kết hợp nhà máy chế biến tôm, cá xuất khẩu (Camimex)	Huyện Gio Linh	Diện tích 150ha	484	2022-2030	XHH
VIII	Đô thị - Dịch vụ - Du lịch					
1	Thành phố Đông Hà					
1.1	Khu Công viên Cọ Dầu	TP. Đông Hà	250 ha	2.000	2021-2030	NSNN, XHH
1.2	Khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đông Hà	TP. Đông Hà	Khoảng 3,04 ha	102	2021-2030	XHH
1.3	Khu đô thị thương mại – dịch vụ Nam Đông Hà	TP. Đông Hà	Khoảng 14,108 ha	1068	2021-2030	XHH
1.4	Khu đô thị Thuận Châu, thành phố Đông Hà	TP. Đông Hà	Khoảng 26,94 ha	1054	2021-2030	XHH
1.5	Khu dân cư Nam sông Hiếu, phường 4, thành phố Đông Hà	TP. Đông Hà	Khoảng 9,937 ha	323	2021-2030	XHH
1.6	Khu phức hợp MERLION CENTER trên	TP. Đông Hà	1,96 ha	200,0	2021 -	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
	sông Hiếu, thành phố Đông Hà				2030	
1.7	Khu nhà ở đô thị kết hợp nhà ở xã hội, Khu công nghiệp Nam Đông Hà	TP. Đông Hà	Khoảng 24,85 ha	886,7	2021-2030	XHH
1.8	Khu nhà ở đô thị phía Bắc đường Lê Thế Tiết, tại phường 2, tp Đông Hà (Khu đô thị mới tại Phường 2, tp Đông Hà)	TP. Đông Hà	Khoảng 7,21 ha	250	2021-2030	XHH
1.9	Khu đô thị Bắc sông Hiếu (giai đoạn 1)	TP. Đông Hà	Khoảng 1,97 ha	168	2021-2030	XHH
1.10	Khu đô thị Bắc sông Hiếu (giai đoạn 2)	TP. Đông Hà	Khoảng 9,8 ha	300	2021-2030	XHH
1.11	Khu đô thị Nam sông Hiếu (phường 3)	TP. Đông Hà	Khoảng 25 ha	900	2021-2030	XHH
1.12	Khu đô thị phía Đông thành phố Đông Hà (đường Lê Thế Tiết)	TP. Đông Hà	Khoảng 45,3 ha	1800	2021-2030	XHH
1.13	Khu đô thị phía Đông thành phố Đông Hà	TP. Đông Hà	Khoảng 307 ha	12000	2021-2035	XHH
1.14	Khu dân cư đường Cồn Cỏ (g.đoạn 3)	TP. Đông Hà	Khoảng 4,7 ha	150	2021-2030	XHH
1.15	Khu đô thị sinh thái Nam sông Hiếu tại phường Đông Lễ	TP. Đông Hà	Khoảng 65 ha	2800	2021-2030	XHH
1.16	Khu đô thị mới phường Đông Lương	TP. Đông Hà	Khoảng 28,9 ha	1000	2021-2030	XHH
2	Huyện Triệu Phong					
2.1	Công viên ven biển Trung tâm khu Đông Nam Quảng Trị	Xã Triệu Lăng	Khoảng 15 ha		2021-2030	NSNN, XHH
2.2	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng và dân cư hồ Ái Tử	Xã Triệu Ái	Diện tích 230,90 ha	500	2021-2030	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
2.3	Khu đô thị và quần thể sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf tại xã Triệu An, Triệu Vân huyện Triệu Phong	Xã Triệu An, Triệu Vân	Diện tích 145,10 ha	2.500	2021-2030	XHH
2.4	Khu du lịch dịch vụ và dân cư Triệu Vân	Xã Triệu Vân	Diện tích 250 ha	5.000	2021-2030	XHH
2.5	Khu đô thị ven sông Thạch Hãn (phía Đông thị trấn Ái Tử)	X. Triệu Thượng	Khoảng 50 ha	2.000	2021-2030	XHH
2.6	Khu đô thị Nam sông Vĩnh Phước	xã Triệu Ái	Khoảng 51,3 Ha	2.000	2021-2030	XHH
2.7	Khu đô thị Quảng Hà	xã Triệu Á	Khoảng 52 ha	2.000	2021-2031	XHH
2.8	Khu dân cư thôn Ái Tử, xã Triệu Ái	xã Triệu Ái	Khoảng 15 ha		2021-2030	XHH
3	Huyện Đakrông					
3.1	Xây dựng Khu du lịch sinh thái Đakrông	xã Đakrông		410	2022-2030	XHH
3.2	Trung tâm dịch vụ biên mậu cửa khẩu quốc tế La Lay	H. Đakrông	Quy mô 100 ha	1.000	2021-2030	XHH
3.3	Khu du lịch sinh thái và dân cư thác Ba Vòi	Xã Hướng Hiệp	Diện tích 120 ha	1.800	2021-2030	XHH
3.4	KĐT mới phía Đông - Nam TT Krông Klang	Huyện Đakrông	Khoảng 184 ha	6.500	2021-2030	XHH
3.5	Khu đô thị du lịch ven sông Đakrông tại xã Đakrông (Đối diện khu dân cư thôn Tà Lêng)	Huyện Đakrông	Khoảng 60 ha	2.300	2021-2030	XHH
3.6	Khu đô thị du lịch ven sông Đakrông tại xã Tà Long (Khu vực ngã ba sông Đakrông và	Huyện Đakrông	Khoảng 120 ha	4.500	2021-2030	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
	suối Tà Long)					
3.7	Khu đô thị du lịch điểm ngắm cảnh trên cao tại xã A Bung	Huyện Đakrông	Khoảng 195 ha	3.900	2021-2030	XHH
3.8	Khu đô thị mở rộng Khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay tại xã A Ngo	Huyện Đakrông	Khoảng 100 ha	4.000	2021-2030	XHH
4	Huyện Cam Lộ					
4.1	Khu dân cư và du lịch ven hồ Trúc Kinh	Huyện Cam Lộ	Khoảng 460 ha	10.000	2021-2030	XHH
4.2	Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Trúc Kinh	huyện Cam Lộ	Diện tích 300 ha	500	2021-2030	XHH
4.3	Khu tổ hợp du lịch - dịch vụ - đô thị và sân golf	TT Cam Lộ, Cam Hiếu, Cam Thành	Diện tích 498,2 ha	6.000	2021-2030	XHH
4.4	Khu đô thị mới Nam trấn Cam Lộ 1	Huyện Cam Lộ	Khoảng 9,83 ha	400	2021-2030	XHH
4.5	Khu đô thị mới Nam trấn Cam Lộ 2	Huyện Cam Lộ	Khoảng 9,98 ha	400	2021-2030	XHH
5	Huyện Vĩnh Linh					
5.1	Khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2	Khu du lịch Cửa Tùng, thị trấn Cửa Tùng	Diện tích 10,26 ha	320	2019-2025	XHH
5.2	Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng và dân cư biển Mũi Trèo	Xã Kim Thạch	Diện tích 110,91 ha	2.000	2021-2030	XHH
5.3	Khu du lịch sinh thái hồ La Ngà, hồ Bảo Đài	H. Vĩnh Linh	Diện tích 200 ha	3.000	2021-2030	XHH
5.4	Khu đô thị du lịch ven biển (Phía Bắc thị	H. Vĩnh Linh	Khoảng 150 ha	6.000	2021-2030	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
	trần Cửa Tùng)					
5.4	Khu đô thị mới khóm 5 thị trấn Hồ Xá	H. Vĩnh Linh	Khoảng 7,29 ha	200	2021-2030	XHH
6	Huyện Hướng Hóa					
6.1	Trung tâm dịch vụ biên mậu Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo	H. Hướng Hóa	Quy mô 100 ha	1.000	2021-2030	XHH
6.2	Khu DLST và dân cư Brai - Tà Puồng	Xã Hướng Việt, Hướng Lập	Diện tích 315 ha	2.500	2021-2030	XHH
6.3	Khu đô thị du lịch điểm ngắm cảnh trên cao hồ Rào Quán (phía Tây Nam hồ Rào Quán)	H. Hướng Hóa	Khoảng 100 ha	4.000	2021-2030	XHH
7	Thị xã Quảng Trị					
7.1	Khu du lịch sinh thái và dân cư hồ Đập Trầm	Xã Hải Lệ	Diện tích 105 ha	2.100	2021-2030	XHH
7.2	Khu đô thị ven sông Thạch Hãn	TX. Quảng Trị	Khoảng 120 ha	4.500	2021-2030	XHH
7.3	Khu đô thị Bắc Thành Cổ	TX. Quảng Trị	Khoảng 28 ha	1.200	2021-2030	XHH
7.4	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt, thị xã Quảng Trị	TX. Quảng Trị	Khoảng 13 ha	550	2021-2030	XHH
7.5	Khu đô thị Võ thị Sáu giai đoạn 3, thị xã Quảng Trị	TX. Quảng Trị	Khoảng 18,9 ha	700	2021-2030	XHH
8	Huyện Hải Lăng					
8.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại Trung tâm hành hương Đức Mẹ La Vang	H. Hải Lăng	Diện tích 50 ha	300	2021-2030	XHH

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
8.2	Khu dịch vụ - du lịch và dân cư biển Hải Khê	Xã Hải Khê	Diện tích 53,80 ha	1.000	2021-2025	XHH
8.3	Khu dân cư dịch vụ sinh thái nông nghiệp	H. Hải Lăng	Khoảng 200 ha	8.000	2021-2030	XHH
9	Huyện Gio Linh					
9.1	Các dự án phát triển đô thị trên địa bàn H.Gio Linh		Khoảng 150 ha	6.000	2021-2030	XHH
9.2	Khu dịch vụ thể thao tại Gio Linh	Xã Trung Giang, Gio Mỹ	Diện tích 90 ha	1.200	2021-2030	XHH
9.3	Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Hà Thượng	Xã Gio Sơn	Diện tích 100 ha	1.000	2021-2030	XHH
9.4	Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Kinh Môn	huyện Gio Linh	Diện tích 150 ha	1.500	2021-2030	XHH
9.5	Khu DV-DL và dân cư Trường Sơn (Vĩnh Trường cũ)	Xã Linh Trường	Diện tích 100 ha	1.500	2021-2030	XHH
9.6	Tổ hợp khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị biển Gio Linh	Xã Trung Giang	Diện tích 204,70 ha	4.000	2021-2030	XHH
IX	Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực					
1	Đề án phát triển cơ sở liên kết đào tạo đại học tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị		200	2026-2030	PPP
2	Đề án Đào tạo nghề, bao gồm cả hoạt động liên kết đào tạo trực tuyến (online) với các cơ sở đào tạo nghề trong nước và quốc tế, kết hợp với đào tạo thực hành tại chỗ	Các địa phương cấp huyện trong tỉnh		150	2026-2030	PPP

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Hình thức đầu tư
3	Chương trình dự án xây dựng Hệ thống Trường Phổ thông Liên cấp Hội nhập Quốc tế.	Khu kinh tế Đông Nam, TP Đông Hà, Khu kinh tế thương mại Lao Bảo.		400	2022-2030	NSNN, xã hội hóa
X	Y tế					
1	Xây dựng bệnh viện TTH	TP. Đông Hà	4,39 ha	700	2021-2025	XHH
2	Bệnh viện mắt quốc tế Sài Gòn - Quảng Trị	TP. Đông Hà	0,3 ha	120	2022-2030	XHH
XI	Thể thao					
1	Trung tâm thể thao đa năng Hoàng Gia	TP Đông Hà	5,54 ha	28,3	2022-2025	XHH

Phụ lục 4: Nguồn vốn đầu phát triển các đô thị (Nguồn đầu tư công)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa điểm	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
I	Đô thị hiện hữu			
1	Thành phố Đông Hà	1.874.805	2.062.286	Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND TP.Đông Hà
2	Thị xã Quảng Trị	678.790	746.669	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 25/10/2021 của HĐND TX. Quảng Trị
3	TT. Khe Sanh	130.880	143.968	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Hướng Hóa
4	TT. Lao Bảo	90.385	99.424	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Hướng Hóa
5	TT. Hồ Xá	204.716	225.188	Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện Vĩnh Linh
6	TT. Cam Lộ	234.851	258.336	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Cam Lộ
7	TT. Diên Sanh	467.998	514.798	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 của HĐND huyện Hải Lăng; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HĐND thị trấn Diên Sanh.
8	TT. Ái Tử	92.515	101.767	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/10/2021 của HĐND huyện Triệu Phong

STT	Địa điểm	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
9	TT. Gio Linh	123.435	135.779	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện Gio Linh
10	TT. Krông Klang	71.498	78.648	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 20/10/2021 của HĐND huyện Đakrông
11	TT. Cửa Việt	126.013	138.614	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện Gio Linh
12	TT. Cửa Tùng	27.876	30.664	Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện Vĩnh Linh
13	TT. Bến Quan	7.305	8.036	Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện Vĩnh Linh
II	Đô thị mới			
14	Nam Cửa Việt	31.700	34.870	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/10/2021 của HĐND huyện Triệu Phong
15	La Vang	16.419	18.061	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 của HĐND huyện Hải Lăng; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Hải Lăng;
16	Sòng	69.846	76.831	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Cam Lộ
17	Tà Rụt	39.943	43.937	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 20/10/2021 của HĐND huyện Đakrông; Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Đakrông
18	Lịa	102.242	112.466	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Hướng Hóa
	TỔNG	4.391.217	4.830.339	
<i>Số liệu nêu trên đã cập nhật thêm các Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung.</i>				